

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



BÙI THẾ TỈNH

**THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA
VÀ ĐIỀU TRA VIÊN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tổ tụng Hình sự

Mã số: 62380104

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS. TRẦN VĂN ĐỘ

TP. HỒ CHÍ MINH – 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả, số liệu nghiên cứu nêu trong Luận án là trung thực và tôi xin chịu trách nhiệm về tất cả những số liệu và kết quả nghiên cứu đó. Luận án này chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2018

BÙI THẾ TĨNH

BẢNG DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Số thứ tự	Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
1	ANĐT	An ninh điều tra
2	BCA	Bộ Công an
3	BLHS	Bộ luật Hình sự
4	BLTTHS	Bộ luật Tổ tụng hình sự
5	BQP	Bộ Quốc phòng
6	CAND	Công an nhân dân
7	CQĐT	Cơ quan điều tra
8	CSĐT	Cảnh sát điều tra
9	ĐTV	Điều tra viên
10	LTCCQĐTHS	Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự
11	LTNBTNN	Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước
12	NHTT	Người tiến hành tố tụng
13	QĐND	Quân đội nhân dân
14	TAND	Tòa án nhân dân
15	TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
16	TCĐTHS	Tổ chức điều tra hình sự
17	TTHS	Tố tụng hình sự
18	VAHS	Vụ án hình sự
19	VKS	Viện Kiểm sát
20	VKSND	Viện Kiểm sát nhân dân
21	VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỤC LỤC

Phần 1. PHẦN MỞ ĐẦU	1
Phần 2. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	6
Phần 3. NỘI DUNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	27
Chương 1. LÝ LUẬN VỀ THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA VÀ ĐIỀU TRA VIÊN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ	27
1.1. Lý luận về Cơ quan điều tra và hoạt động điều tra	27
1.1.1. Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan điều tra	27
1.1.2. Vai trò, vị trí, nguyên tắc hoạt động của Cơ quan điều tra	29
1.2. Lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra	32
1.2.1. Khái niệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra	32
1.2.2. Vị trí, vai trò của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra	36
1.2.3. Hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra	39
1.3. Lý luận về Điều tra viên	43
1.3.1. Khái niệm Điều tra viên	43
1.3.2. Địa vị pháp lý của Điều tra viên	46
1.4. Các mối quan hệ trong chế định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong tổ tụng hình sự	48
1.5. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên hoặc chức danh tư pháp tương tự theo pháp luật một số nước trên thế giới	53
1.5.1. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên hoặc chức danh tư pháp ở Hoa Kỳ	53
1.5.2. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên hoặc chức danh tư pháp ở Cộng hoà Liên bang Nga	58
1.5.3. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên hoặc chức danh tư pháp ở Cộng hoà Liên bang Đức	59
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	62
Chương 2. PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA, ĐIỀU TRA VIÊN VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN	63
2.1. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra	63

2.1.1 Khái quát pháp luật tố tụng hình sự trước năm 2003.....	63
2.1.2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành.....	66
2.1.3. Thực trạng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và thực tiễn hoạt động.....	78
2.1.4. Nhận xét, đánh giá về thực trạng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và thực tiễn hoạt động thời gian qua.....	83
2.2. Quy định pháp luật tố tụng hình sự về Điều tra viên và thực tiễn.....	90
2.2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự trước năm 2003.....	90
2.2.2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành.....	93
2.2.3. Thực trạng và thực tiễn hoạt động của Điều tra viên.....	104
2.2.4. Nhận xét, đánh giá về thực trạng Điều tra viên và thực tiễn hoạt động thời gian qua.....	108
2.2.5. Nhận xét, đánh giá về thực trạng mối quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng và Điều tra viên trong tố tụng hình sự.....	113
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	116
Chương 3. GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA VÀ ĐIỀU TRA VIÊN.....	117
3.1. Yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong bối cảnh cải cách tư pháp ở nước ta.....	117
3.1.1. Yêu cầu về đổi mới, hội nhập quốc tế của đất nước đối với những người tiến hành tố tụng tại các Cơ quan điều tra.....	117
3.1.2. Chiến lược Cải cách tư pháp của Đảng liên quan đến những người tiến hành tố tụng tại các Cơ quan điều tra.....	118
3.2. Hoàn thiện pháp luật về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên.....	119
3.2.1 Hoàn thiện qui định pháp luật về chức danh tư pháp và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên.....	119
3.2.2. Hoàn thiện cơ chế, qui định, nâng cao hiệu quả hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên.....	131
3.3. Hoàn thiện quy định về tổ chức Cơ quan điều tra.....	132
3.4. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả hoạt động của Điều tra viên.....	134

3.4.1. Xây dựng cơ chế bảo đảm sự độc lập, chỉ tuân theo pháp luật của Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong khởi tố, điều tra vụ án hình sự	134
3.4.2. Tăng cường sự phối hợp giữa Cơ quan điều tra với Viện Kiểm sát, giữa Điều tra viên với Kiểm sát viên trong giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự	136
3.4.3. Tăng cường mối quan hệ giữa Cơ quan điều tra, Điều tra viên với người bào chữa	137
3.4.4. Phân định hợp lý thẩm quyền điều tra giữa Cơ quan An ninh điều tra và Cơ quan Cảnh sát điều tra trong Công an nhân dân, giữa Cơ quan An ninh điều tra và Cơ quan Điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân	138
3.4.5. Xây dựng, củng cố đội ngũ Điều tra viên	139
3.4.6. Một số giải pháp khác	141
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	142
KẾT LUẬN	145
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

Phần 1

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Qua hơn ba mươi năm đổi mới, đất nước ta liên tục phát triển và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tình hình chính trị ổn định, nền kinh tế nhiều năm liên tăng trưởng tốc độ tương đối cao, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, bên cạnh đó những mặt trái của xã hội, trong đó có tình hình tội phạm cũng ngày càng gia tăng đáng kể với tính chất, qui mô và thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, diễn biến phức tạp, nhiều loại tội phạm rất nguy hiểm xuất hiện cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ đa phương, như tội phạm tham nhũng, tội phạm về ma túy, tội phạm lừa đảo có tính chất quốc tế, tội phạm về thông tin, viễn thông, tín dụng ngân hàng sử dụng kỹ thuật công nghệ cao... Đây là những yếu tố tiềm ẩn nguy cơ đe dọa, ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước.

Trước tình hình đó, yêu cầu đặt ra trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm ở nước ta hiện nay là phải không ngừng tăng cường củng cố, hoàn thiện cơ quan thi hành pháp luật, đặc biệt là các cơ quan trực tiếp đấu tranh với tội phạm - các cơ quan tiến hành tố tụng và các cán bộ trực tiếp thực hiện quyền tố tụng như các chủ thể: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV là lực lượng đầu tiên cần phải được quan tâm.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở Việt Nam trong thời gian gần đây được nhiều nước đánh giá cao, các chỉ số về tội phạm, về an toàn xã hội, về trật tự xã hội đều ở mức tương đối tốt so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Để đạt được thành tựu này là do có sự đóng góp lớn của ngành Công an nói chung và của các chủ thể tố tụng: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV nói riêng trong công tác phòng ngừa, đấu tranh, xử lý tội phạm.

Trong TTHS Việt Nam, các chủ thể Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV là lực lượng trực tiếp tham gia giai đoạn TTHS đầu tiên - giai đoạn khởi tố, điều tra VAHS, có vị trí rất quan trọng trong TTHS, nhất là đối với giai đoạn phát hiện, khởi tố VAHS và giai đoạn điều tra VAHS. Ba chủ

thể này là lực lượng chịu trách nhiệm chính trong việc ra những quyết định, thực hiện hành vi TTHS đầu tiên, làm cơ sở nền tảng cho các giai đoạn TTHS tiếp theo. Hoạt động điều tra tố tụng chặt chẽ, hiệu quả của ba chủ thể này sẽ tạo rất nhiều thuận lợi cho công tác điều tra, truy tố, xét xử; hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, hạn chế tình trạng đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can và đặc biệt là hạn chế tình trạng oan sai hay bỏ lọt tội phạm ngay trong giai đoạn TTHS đầu tiên, không để kéo dài đến giai đoạn truy tố, xét xử mới được phát hiện.

Tuy nhiên, trong hoạt động điều tra cũng còn nhiều hạn chế, bất cập liên quan đến các quy định của pháp luật về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV cũng như thực tiễn hoạt động của CQĐT. Việc nghiên cứu, tổng kết hoạt động tố tụng của ba chủ thể này một cách toàn diện, đầy đủ nhằm tìm ra những hạn chế, vướng mắc và từ đó có các chiến lược, giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật... có ý nghĩa rất quan trọng về cả lý luận cũng như thực tiễn.

Mặt khác, việc nghiên cứu thực trạng, hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam để nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra, từng bước hội nhập, xây dựng quy định phù hợp quy định quốc tế cũng là nội dung rất quan trọng, thực hiện đúng theo chiến lược cải cách tư pháp của Đảng, Nhà nước ta đã vạch ra trong giai đoạn hiện nay và trong thời gian tới để bảo đảm hơn nữa các quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhà nước và công dân.

Trên đây là những lý do, sự cần thiết để nghiên cứu Luận án Tiến sĩ Luật học: *“Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam”*.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

**** Mục đích nghiên cứu***

Trên cơ sở nghiên cứu, xây dựng hệ thống lý luận và làm rõ thực trạng về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam với tư cách là chủ thể của TTHS, Luận án hướng tới mục tiêu đưa ra những đề xuất chiến lược phát triển, hoàn thiện pháp luật và những giải pháp nâng cao chất

lượng hoạt động điều tra của ba chủ thể này, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

** Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để đạt được mục đích trên, Luận án có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề:

- Nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV;

- Đánh giá, phân tích, luận giải thực trạng pháp luật TTHS về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, các hoạt động điều tra của ba chủ thể này trong thực tiễn; đồng thời phân tích, đánh giá qui định pháp luật của một số nước trên thế giới về các chủ thể tổ tụng tương tự;

- Đề xuất, kiến nghị chiến lược, các giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

** Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là các vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam; mối quan hệ tổ tụng của ba chủ thể này với các chủ thể khác trong TTHS...

** Phạm vi nghiên cứu*

- Tìm hiểu các qui định của TTHS Việt Nam về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; qui định của pháp luật về một số hoạt động điều tra tổ tụng đặc trưng của ba chủ thể này và thực tiễn áp dụng các qui định này trong điều tra VAHS.

- Khảo sát thực tế về đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong những năm gần đây (chủ yếu từ năm 2010 đến năm 2016).

Tuy nhiên, do khả năng và các điều kiện khách quan cho phép, nghiên cứu Luận án về “Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam”, tác giả không có điều kiện tiếp cận và đi sâu tìm hiểu toàn bộ các hoạt động của ba chủ thể này, cũng như toàn bộ qui định của ngành Công an thuộc phạm vi bí mật ngành. Trong khả năng cho phép, tác giả giới hạn việc

nghiên cứu Luận án là về các qui định của TTHS về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của ba chủ thể này trên cơ sở các qui định TTHS hiện hành và chủ yếu chú trọng đến thực tiễn thực hiện các qui định trong các hoạt động điều tra của ba chủ thể này thuộc lực lượng CAND.

4. Những đóng góp mới của Luận án

Cho đến nay ở Việt Nam chưa có một luận án tiến sỹ nào nghiên cứu toàn diện, đầy đủ về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cụ thể của Luận án đưa ra những đóng góp mới như sau:

Thứ nhất, Luận án làm rõ, bổ sung và phát triển những vấn đề lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam. Những vấn đề lý luận này được tác giả nghiên cứu làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng qui định của pháp luật TTHS về ba chủ thể này.

Thứ hai, Luận án làm rõ thực trạng luật thực định Việt Nam về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, trong đó có so sánh, đánh giá những điểm mới cùng vấn đề theo qui định của BLTTHS năm 2015 và LTCCQĐTHS năm 2015; Đồng thời, Luận án cũng nghiên cứu, so sánh qui định về các chủ thể tương tự ở một số nước trên thế giới và kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Thứ ba, Luận án phân tích thực tiễn thực hiện qui định của pháp luật TTHS Việt Nam về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân tồn tại.

Thứ tư, Luận án đã đề xuất chiến lược, giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

Những điểm mới trong Luận án có được là do kết quả hoạt động khoa học của tác giả dựa trên các tài liệu nghiên cứu, cũng như quá trình công tác thực tiễn, trực tiếp tham gia các hoạt động điều tra vụ án tại CQĐT. Điểm mới của Luận án còn là sự tiếp thu ý kiến đóng góp của giảng viên hướng dẫn và đồng nghiệp.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án

*** Ý nghĩa khoa học**

- Việc nghiên cứu Luận án góp phần làm sáng tỏ, bổ sung và phát triển các vấn đề lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV với tư cách là chủ thể của TTHS trong khoa học pháp lý Việt Nam.

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động tổ tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, Luận án đưa ra những đề xuất hoàn thiện pháp luật có giá trị tham khảo cho các cơ quan lập pháp và cơ quan thực thi pháp luật.

*** Ý nghĩa thực tiễn**

- Các kiến giải trong Luận án được tiếp thu, vận dụng vào thực tiễn không những góp phần hoàn thiện pháp luật TTHS, mà còn góp phần hội nhập quốc tế giữa các cơ quan tổ tụng theo xu hướng cải cách tư pháp.

- Kết quả đạt được của Luận án góp phần tăng cường nhận thức áp dụng pháp luật tổ tụng, đặc biệt là đổi mới tư duy theo hướng tích cực hơn trong đội ngũ cán bộ làm công tác điều tra đang giữ các chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

- Luận án là nguồn tài liệu có thể dùng tham khảo để nghiên cứu lập pháp, trong học tập, nghiên cứu giảng dạy, đào tạo chuyên ngành tư pháp.

6. Phương pháp nghiên cứu Luận án

Luận án được trình bày dựa trên cơ sở nghiên cứu quan điểm, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin (khách quan, toàn diện, lịch sử cụ thể, phát triển, thực tiễn) và tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đấu tranh phòng chống tội phạm, về điều tra, xử lý tội phạm, hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS nước ta.

Phần 2

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1. Tình hình nghiên cứu nước ngoài liên quan đến các chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên

Để thực hiện Luận án, tác giả đã nghiên cứu, phân tích một số công trình khoa học pháp lý nước ngoài liên quan đến ba chức danh tư pháp là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Các công trình đó là:

- Luận án tiến sỹ “*Руководитель следственного органа в системе МВД России как участник уголовного судопроизводства*” (tạm dịch: Lãnh đạo CQĐT trong hệ thống Bộ Nội vụ Nga”, 2011, của tác giả Kolesnikov Oleg Viktorovich - Phó Giám đốc Bộ phận thứ 2 của Sở Nội vụ St.Petersburg và khu vực Leningrad¹ .

Trong luận án này, tác giả đã nghiên cứu làm rõ địa vị pháp lý của lãnh đạo CQĐT. Theo Luật TTTHS Cộng hòa Liên bang Nga (trước ngày 05/6/2007), CQĐT gồm có Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và Dự thẩm viên (Dự thẩm viên có địa vị pháp lý gần tương tự với ĐTV trong TTTHS Việt Nam). Tuy nhiên, theo BLTTTHS Liên bang Nga có hiệu lực từ ngày 05/6/2007 (Điều 39) và Luật Liên bang về CQĐT thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT được gọi là lãnh đạo CQĐT. Theo đó, CQĐT gồm có lãnh đạo và các Dự thẩm viên. Lãnh đạo CQĐT trong hệ thống Bộ Nội vụ của Nga có thẩm quyền (i) Giao việc điều tra vụ án cho một hoặc một số Dự thẩm viên, chuyển vụ án từ Dự thẩm viên này cho Dự thẩm viên khác nhưng phải nêu rõ căn cứ; thành lập, thay đổi thành phần đội điều tra hoặc tự mình tiếp nhận vụ án để điều tra; (ii) Kiểm tra hồ sơ xác minh thông tin về tội phạm hoặc hồ sơ vụ án, huỷ bỏ các quyết định không căn cứ hoặc trái pháp luật của Dự thẩm viên; (iii) Đưa ra các chỉ đạo đối với Dự thẩm viên về hướng điều tra, tiến

¹Nguồn: <https://www.google.com.vn/url?sa=t&ret=j&q=&esrc=s&source=web&cd=6&cad=rja&uact=8&ved=0ahUKEwisKjk9abPAhVJIJQKHZ1GDvsQFghEMAU&url=http%3A%2F%2Fdlib.rsl.ru%2Floader%2Fview%2F01004856687%3Fget%3Dpdf&usg=AFQjCNGz9K6z3TP22M6LgWwLKTIQPreWCA&bvm=bv.133700528,d.dGo>.

hành các hoạt động điều tra, khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn, định tội danh, nghiên cứu thông tin về tội phạm, tham gia kiểm tra tin báo về tội phạm, (iv) Huỷ bỏ các quyết định của lãnh đạo CQĐT cấp dưới theo quy định và trả vụ án cho Dự thẩm viên yêu cầu điều tra bổ sung...

Luận án còn đưa ra những kiến nghị, đề xuất về cơ sở pháp lý liên quan đến các chức danh này như phân định thẩm quyền giữa lãnh đạo của CQĐT, phân định thẩm quyền giữa lãnh đạo CQĐT cấp trên với CQĐT cấp dưới...

- Luận án tiến sỹ “*Правовая корректировка правового статуса (следователь) сотруднику по апелляциям в уголовном судопроизводстве в России*” (tạm dịch: Điều chỉnh về mặt pháp lý đối với địa vị pháp lý của Dự thẩm viên trong TTHS Nga, 2007) của tác giả Rytykova Violetta Yurievna – Giáo sư luật của trường Luật, Đại học tổng hợp Moscow².

Đề tài nghiên cứu đã chỉ ra lịch sử phát triển quy định về địa vị pháp lý của Dự thẩm viên trong Luật TTHS Nga; xây dựng khái niệm về “Dự thẩm viên” dựa trên quy định của BLTTHS Liên bang Nga về chức danh tố tụng này và trên cơ sở phân tích các khái niệm khoa học hiện có. Theo đó, Dự thẩm viên là người có chức vụ, quyền hạn, có quyền tiến hành điều tra dự thẩm đối với vụ án trong phạm vi thẩm quyền do Bộ luật này quy định.

Luận án cũng đã xác định nội dung quy định pháp lý về chức danh Dự thẩm viên (Điều 38 BLTTHS Nga) như: (1) Khởi tố VAHS theo thủ tục quy định tại Bộ luật này; (2) Tiếp nhận VAHS để tiến hành điều tra hoặc chuyển cho lãnh đạo CQĐT dự thẩm để chuyển đến nơi có thẩm quyền điều tra; (3) Tự mình tiến hành các bước điều tra, quyết định tiến hành các hoạt động điều tra và các hoạt động tố tụng khác, trừ những trường hợp phải có sự đồng ý của Thủ trưởng CQĐT theo quy định của Bộ luật này; (4) Ủy quyền bằng văn bản cho CQĐT ban đầu yêu cầu bắt buộc phải thực hiện các biện pháp truy tìm - trinh sát, tiến hành một số hoạt động điều tra, thi hành quyết định bắt giữ, triệu tập, khám xét và thực hiện những hoạt động tố tụng khác cũng như

²Nguồn: https://spb.hse.ru/data/2016/07/13/1116431269/02_%D0%9E%D1%81%D0%BD%D0%BE%D0%B2%D0%BD%D0%BE%D0%B8_%20%D1%82%D0%B5%D0%BA%D1%81%D1%82.pdf.

nhận được sự phối hợp của CQĐT ban đầu trong những trường hợp và theo thủ tục do Bộ luật này quy định; (5) Được sự đồng ý của lãnh đạo CQĐT, Dự thẩm viên có quyền dự thẩm (theo quy định Khoản 4 Điều 221) quyết định của Kiểm sát viên về việc huỷ bỏ quyết định khởi tố vụ án, quyết định trả vụ án để điều tra bổ sung, thay đổi việc buộc tội hoặc định tội danh của bị can hoặc lập lại kết luận điều tra dự thẩm.

Ngoài ra, đề tài này cũng đã làm rõ vị trí và vai trò của Dự thẩm viên trong các phiên tòa hình sự của Nga cũng như xác định nội dung của những quy định bảo đảm tính hợp pháp trong các hoạt động của Dự thẩm viên.

Đề tài còn chỉ ra những bất cập trong quy định pháp luật về địa vị pháp lý của Dự thẩm viên như quyền dự thẩm quyết định của Kiểm sát viên về việc huỷ bỏ quyết định khởi tố vụ án, trả vụ án để điều tra bổ sung... là khó khả thi và không đúng với ba chức năng tố tụng. Trên cơ sở đó, Luận án đề xuất hướng hoàn thiện quy định của luật để nâng cao hiệu quả hoạt động của Dự thẩm viên.

- Công trình khoa học có tên *“I diritti e gli obblighi degli atti del procedimento penale in Italia”* (tạm dịch: Quyền và nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể trong TTHS Italia) của tác giả Marco Fabri - Tiến sĩ chuyên ngành chính trị học của Đại học tổng hợp Bologna, Italia kiêm Giám đốc Viện nghiên cứu các hệ thống tư pháp, trực thuộc Hội đồng khoa học quốc gia Italia³.

Công trình này đã chỉ ra rằng, về mặt tổ chức có khá nhiều cơ quan có thẩm quyền tiến hành các hoạt động điều tra ở Italia. Cơ quan cảnh sát, lực lượng cảnh sát được tổ chức ở nhiều bộ ngành khác nhau, bao gồm lực lượng Cảnh sát quốc gia thuộc Bộ Nội vụ, Cảnh sát cơ động thuộc Bộ Quốc phòng, Cảnh sát kinh tế thuộc Bộ Tài chính, Cảnh sát kiểm lâm, môi trường thuộc Bộ Nông Lâm và Cảnh sát tư pháp thuộc Bộ Tư pháp. Các lực lượng cảnh sát này

³Marco Fabri (2011), *Quyền và nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể trong tố tụng hình sự Italia* Nguồn: Báo cáo trong chương trình, Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới, NXB CAND, trang 235 – 268.

có nhiệm vụ giữ gìn trật tự xã hội, phát hiện, bắt giữ tội phạm và thực thi các nhiệm vụ điều tra theo sự chỉ đạo của Công tố viên.

Một trong những nguyên tắc tư pháp được Italia đề cao đó là nguyên tắc “*độc lập và tự quản*” của hệ thống tư pháp. Theo Hiến pháp Italia, cơ quan tư pháp là cơ quan tự quản, độc lập với cơ quan lập pháp và hành pháp. Việc tự quản của hệ thống tư pháp được thể hiện thông qua cơ cấu tổ chức. Độc lập tư pháp với hành pháp thể hiện ở việc cơ quan hành pháp không can thiệp vào công việc của toà án và công tố. Ngoài ra, mỗi văn phòng công tố của cả nước cũng đều có bộ phận điều tra riêng bao gồm các thành viên được chuyển từ Cảnh sát quốc gia, Cảnh sát hiến binh và Cảnh sát tài chính.

Cho dù là CQĐT nào đi nữa thì khi tiến hành hoạt động điều tra cũng phải chịu sự chỉ đạo của văn phòng công tố. Ở Italia thì Văn phòng công tố có độc quyền truy tố tội phạm trong cả nước và bởi vì quyền hạn đó nên văn phòng công tố cũng hoàn toàn kiểm soát hoạt động điều tra của CQĐT. Công tố viên là người chỉ đạo hoạt động điều tra (Điều 327 BLTTHS) và cảnh sát phải tuân theo sự hướng dẫn và mệnh lệnh của người đứng đầu cơ quan công tố. Tuy nhiên, để Công tố viên có thể tiến hành hoặc thậm chí kiểm soát một cách hiệu quả hoạt động điều tra là một điều không thực tế khi mà cảnh sát vẫn nắm độc quyền về yếu tố tiên quyết là con người, thông tin, trang thiết bị và kinh nghiệm. Thực tiễn tiến hành các cuộc điều tra không thể tránh khỏi có những căng thẳng giữa văn phòng công tố và cảnh sát, điều quan trọng nhất là phải kiểm soát được họ để không ảnh hưởng đến hoạt động điều tra.

- Công trình khoa học có tên “*Description of the Japanese Police Organization*” (tạm dịch: Mô tả tổ chức Cảnh sát Nhật Bản), tác giả Byung-Sun Cho - Giáo sư toàn phần của Khoa Luật, Đại học tổng hợp Chongju, Hàn Quốc⁴. Công trình trên đã khái quát lịch sử và sự phát triển của hệ thống Cảnh sát Nhật Bản (mục 1); tổ chức Cảnh sát bao gồm tổ chức Cảnh sát ở cấp quốc gia và tổ chức Cảnh sát ở cấp tỉnh (mục 2).

⁴Nguồn: <https://web.archive.org/web/20110706161636/http://www.iej.uem.br/police.htm#topo>).

Theo đó, cấu trúc của Cảnh sát Nhật Bản gồm Ủy ban An toàn Công cộng Quốc gia (NPSC) và Cơ quan Cảnh sát quốc gia (NPA). Đây là hai tổ chức Cảnh sát ở cấp quốc gia. Dưới thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban An toàn Công cộng Quốc gia (NPSC) được giao chỉ huy toàn bộ Cảnh sát Nhật Bản và giải quyết các vấn đề liên quan tới an toàn công cộng và thảm họa quốc gia hoặc rối loạn dân sự. Ủy ban này có trách nhiệm kiểm soát Cơ quan Cảnh sát quốc gia (NPA) và được giao trách nhiệm trong các vấn đề liên quan đến hòa bình, trật tự trong nước, quản lý các vấn đề liên quan đến giáo dục Cảnh sát, nhận dạng tội phạm, số liệu thống kê tội phạm và phối hợp liên quan đến việc quản lý Cảnh sát. NPSC là một ủy ban hành chính, bao gồm chủ tịch và 5 thành viên. Một Bộ trưởng trong nội các được bổ nhiệm làm Chủ tịch ủy ban.

Cơ quan Cảnh sát quốc gia (NPA) được định hướng để tránh các hoạt động về chính trị. NPA bao gồm các cơ quan chính sau: Hành chính Cảnh sát, Cục Điều tra hình sự, Cục Giao thông, Cục An ninh và Cục Truyền thông. Thẩm quyền của NPA như: Kiểm soát ngân sách tài chính và việc chuyển nhân sự Cảnh sát cấp cao, quy hoạch và nghiên cứu các hệ thống khác nhau liên quan đến Cảnh sát, xây dựng và thực hiện các kế hoạch để đối phó với một tình huống khẩn cấp, hỗ trợ điều tra quốc tế và các hoạt động viện trợ khẩn cấp quốc tế.

Tương tự, ở cấp dưới là Ban An toàn công cộng cấp tỉnh và Cảnh sát tỉnh. Cảnh sát tỉnh (gần tương đương với ĐTV trong luật TTHS Việt Nam) được giao mọi trách nhiệm trong phạm vi thẩm quyền của họ, gồm điều tra tội phạm, áp dụng một số biện pháp ngăn chặn như bắt người, giữ người bị tình nghi... để bảo vệ tính mạng, sự toàn vẹn thân thể và tài sản của các cá nhân. Bên cạnh đó, họ có quyền hành động ngoài phạm vi thẩm quyền của mình nếu điều này là cần thiết cho việc ngăn chặn và điều tra tội phạm, bắt giữ người bị tình nghi phạm tội hoặc các vấn đề khác liên quan đến việc giữ gìn trật tự công cộng khi đã có sự thỏa thuận với Cảnh sát các khu vực khác. Ngoài ra, Ủy ban an toàn công cộng tỉnh có thể yêu cầu sự hỗ trợ của Cảnh sát từ Cơ quan Cảnh sát quốc gia hoặc các văn phòng tỉnh khác.

Theo quy định của pháp luật Nhật Bản, cơ quan có thẩm quyền điều tra chính gồm CQĐT của Cảnh sát (Cảnh sát tư pháp) và Viện công tố. Cảnh sát tư pháp có nhiệm vụ tiến hành điều tra và thu thập chứng cứ khi có tội phạm xảy ra bao gồm hai loại thẩm quyền là điều tra chung và điều tra đặc biệt. Còn Công tố viên có thể tự mình điều tra tội phạm, sỹ quan trợ lý Công tố viên điều tra tội phạm dưới sự chỉ đạo của Công tố viên. Như vậy, Công tố viên có thẩm quyền điều tra tất cả các VAHS một cách độc lập mà không cần có sự hỗ trợ của Cảnh sát. Trên thực tế, Công tố viên thường chỉ điều tra những vụ án có tính chất nghiêm trọng, liên quan đến tội phạm tham nhũng, tội phạm kinh tế lớn và phức tạp. Những vụ án thông thường khác do CSĐT thực hiện và Công tố viên chỉ tiến hành các hoạt động điều tra, có tính chất bổ sung để làm rõ hành vi phạm tội hoặc người phạm tội.

Mối quan hệ giữa Cảnh sát - Công tố trong hoạt động điều tra là quan hệ hợp tác và phối hợp với nhau, mỗi bên có quyền năng pháp lý độc lập của mình. Song, Công tố viên có vai trò chỉ đạo, “*điều khiển chung*” các hoạt động điều tra của cảnh sát, thậm chí ra chỉ thị cho cảnh sát. Trường hợp Viện công tố trực tiếp điều tra, nếu thấy cần thiết, Công tố viên ra lệnh cho cảnh sát và yêu cầu họ trợ giúp trong việc điều tra. Cảnh sát phải tuân theo sự chỉ đạo và chỉ huy của Công tố viên.

Tài liệu này, ở mức độ nhất định, đã chỉ ra thẩm quyền của một số chức danh tư pháp (Cảnh sát tỉnh, Cảnh sát tư pháp) gần tương tự như ĐTV, Công tố viên gần với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong giải quyết VAHS. Vì khác nhau về truyền thống pháp lý nên trong các công trình nghiên cứu khác, tác giả không tìm ra những tài liệu đề cập về các chức danh tư pháp ĐTV, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và giải quyết mối quan hệ giữa các chức danh này trong hệ thống pháp luật Nhật Bản. Do vậy, công trình “*Mô tả tổ chức cảnh sát Nhật Bản*” có giá trị nhất định đối với luận án.

- Công trình nghiên cứu “*The effective system of criminal investigation and prosecution in Korea*” (tạm dịch: Hiệu quả hệ thống điều tra hình sự và truy tố tại Hàn Quốc) của tác giả Young-Chul, Kim - Giáo sư và Công tố viên

cao cấp của Viện Nghiên cứu Tư pháp và Đào tạo Hàn Quốc⁵.

Công trình này đã nghiên cứu và chỉ ra người tiến hành tố tụng trong tổ chức điều tra hình sự của Hàn Quốc là các công tố viên và sĩ quan cảnh sát tư pháp. Các công tố viên là những người có toàn quyền trong quá trình giải quyết VAHS và họ chỉ phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Sĩ quan cảnh sát tư pháp cũng có quyền tiến hành điều tra dưới sự giám sát của các công tố viên.

Sĩ quan cảnh sát tư pháp được tuyển chọn từ các nhân viên cảnh sát tư pháp nói chung, có năng lực để giải quyết VAHS tại cơ quan cảnh sát tư pháp và đặc biệt có thể xử lý các trường hợp cụ thể được quy định trong các luật có liên quan. Khi một tội phạm xảy ra, các nhân viên cảnh sát tư pháp thường là người khởi đầu điều tra. Trong thực tế, sĩ quan cảnh sát tư pháp điều tra tội phạm ít nghiêm trọng như trộm cắp, bạo lực... Khi kết thúc điều tra, các vụ án được chuyển giao đến văn phòng công tố viên, nơi công tố viên tiếp tục với cuộc điều tra, thẩm vấn nghi phạm và người có liên quan, kiểm tra văn bản và bằng chứng khác. Trong quá trình điều tra, những người không cần phải xử lý bằng pháp luật hình sự sẽ được trả tự do. Do đó, tỷ lệ kết án tại phiên tòa là khá cao, chiếm tỉ lệ hơn 90%. Trong trường hợp phạm tội phức tạp và tội phạm nghiêm trọng, chẳng hạn như trường hợp hối lộ quy mô lớn liên quan đến các chính trị gia hoặc nhân vật có tiếng như công chức, tội phạm kinh tế, tội phạm môi trường, tội phạm có tổ chức, thì có thể đề xuất điều tra chủ động hoặc các công tố viên trực tiếp tiến hành điều tra mà không qua giai đoạn điều tra được thực hiện bởi các nhân viên cảnh sát tư pháp.

Mối quan hệ giữa Công tố viên và Cảnh sát tư pháp. Theo Luật Thủ tục hình sự Hàn Quốc, mối quan hệ giữa các công tố viên và cảnh sát tư pháp không phải là hợp tác, mà mang nghĩa vâng lời (phục tùng). Theo đó, các công tố viên chỉ đạo và giám sát tư pháp nhân viên cảnh sát có liên quan điều tra hình sự và cảnh sát phải tuân lệnh chính thức của công tố viên. Những nhiệm vụ của các công tố viên là rất cần thiết trong việc thực thi luật pháp, bảo vệ quyền con người và điều tra tội phạm.

⁵Nguồn: <http://www.unafei.or.jp>

Công trình nghiên cứu này đã đề cập tới hai chức danh tư pháp tương tự là Kiểm sát viên và ĐTV theo pháp luật TTHS Việt Nam. Tác giả cũng nhận thấy, pháp luật TTHS của Hàn Quốc đề cao vai trò độc lập của các cảnh sát tư pháp và công tố viên mà không đề cập đến các chức danh (được quy định trong pháp luật TTHS Việt Nam) như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS. Theo đó, VAHS sẽ kết thúc giai đoạn điều tra, chuyển sang Viện Công tố mà không cần có sự tham gia của các chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

- Công trình nghiên cứu “*The Present Police Organizations of Japan and the Philippines: Administrative Point of View*” (tạm dịch: Các tổ chức cảnh sát hiện tại của Nhật Bản và Philippines: Quan điểm hành chính) của tác giả Jennifer Magno Manalo, Đại học Niigata, Nhật Bản⁶. Công trình nghiên cứu đã chỉ ra một số điểm cơ bản liên quan đến tổ chức cảnh sát hiện tại của Philippines. Hiến pháp Philippines chỉ ra rằng tổ chức Cảnh sát quốc gia là một cơ quan theo định hướng, có trách nhiệm cho việc duy trì hòa bình và trật tự an toàn công cộng. Cảnh sát quốc gia Philippines có ban lãnh đạo là một Giám đốc, hai Phó Giám đốc. Giám đốc được chỉ định bởi Tổng Thống từ các sĩ quan cao cấp, giám đốc có thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy và điều khiển các nhân viên cảnh sát quốc gia Philippines. Trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình, Giám đốc có thể ủy quyền cho cấp dưới của mình và việc này phải tuân thủ các quy tắc do Ủy ban cảnh sát quốc gia đặt ra.

Cảnh sát quốc gia Philippines bao gồm các Văn phòng trung ương cảnh sát quốc gia, văn phòng khu vực, cơ quan cấp tỉnh, các cơ quan cấp huyện, các trạm cảnh sát trong các thành phố và đô thị. Văn phòng trung ương Cảnh sát quốc gia Philippines đặt tại Metropolitan Manila bao gồm các nhân viên tham mưu, nhân viên phục vụ và hỗ trợ đơn vị. Văn phòng khu vực bao gồm 15 đơn vị được chỉ định. Giám đốc khu vực là người đứng đầu trong khu vực, Giám đốc tỉnh đứng đầu cơ quan cấp tỉnh, Giám đốc ở cấp huyện đứng đầu văn phòng cấp huyện. Trưởng Công an là người đứng đầu thành phố và

⁶Nguồn: <http://www.dspace.lib.niigata-u.ac.jp>

trạm thành phố. Giám đốc là người trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động của đơn vị do mình phụ trách, trong đó có hoạt động điều tra tội phạm, áp dụng các biện pháp bảo đảm cho hoạt động điều tra diễn ra đúng luật.

Tài liệu tham khảo này đã đề cập tới các chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc tương tự như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và nhân viên cảnh sát tương tự ĐTV (theo pháp luật TTHS Việt Nam) có các quyền hạn, nhiệm vụ về điều tra.

- Tài liệu nghiên cứu “*Federal Police*” (tạm dịch: Cảnh sát liên bang) được đăng trên trang web OSCE POLIS của tác giả George Bernard - Giáo sư luật Đại học mở và Phó Chủ tịch Hiệp hội giáo dục của Cộng hòa liên bang Đức⁷.

Tài liệu nghiên cứu đã đề cập tới lực lượng Cảnh sát liên bang ở Cộng hòa liên bang Đức với việc quy định về cấu trúc, chức năng, nhiệm vụ lực lượng này. Theo đó thì chức năng, nhiệm vụ chính của lực lượng cảnh sát Liên bang là: Đảm bảo an ninh biên giới, bao gồm bảo vệ bờ biển; bảo vệ các tòa nhà liên bang và các đại sứ quán nước ngoài tại thủ đô Berlin cũng như hai tòa án cao nhất của Đức: Tòa án Hiến pháp Liên bang và Tòa án Tối cao Liên bang ở Karlsruhe; Đảm bảo an ninh tại các sân bay quốc tế và trên các tuyến đường sắt; Cung cấp lực lượng chống khủng bố (GSG9) và Cảnh sát liên bang cũng có thể được sử dụng để củng cố quyền lực nhà nước nếu được yêu cầu bởi một chính quyền bang. Cảnh sát liên bang tiến hành điều tra tội phạm trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền. Nếu không, trường hợp khác phải có sự thỏa thuận với Cảnh sát tiểu bang hay cho CQĐT hình sự quốc gia.

Có thể nhận thấy những công trình nghiên cứu trên đây đã đề cập đến mức độ nhất định các chức danh tư pháp như ĐTV, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Các công trình nghiên cứu cũng đề cập mức độ nhất định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tư pháp làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự của mỗi quốc gia. Các tài liệu đã đề cập đến nhiệm vụ, quyền hạn của từng chức danh tư pháp trong quá trình giải quyết VAHS. Trong đó, luận án tiến sĩ “*Lãnh đạo cơ quan điều tra trong hệ thống Bộ Nội*

⁷ Nguồn: http://polis.osce.org/countries/details.php?item_id=17#Country_Profile_Section_211

vụ Nga” và Luận án “*Điều chỉnh về mặt pháp lý đối với địa vị pháp lý của Dự thẩm viên (Điều tra viên) trong tổ tụng hình sự Nga*” đề cập những nội dung tương đối gần với luận án mà tác giả đang thực hiện.

Các tài liệu trên đây có thể có giá trị rất cao về tính khoa học cũng như độ tin cậy của thông tin nhưng trong luận án này tác giả chỉ dừng ở mức độ sử dụng các tài liệu này dưới góc độ thông tin về tình hình nghiên cứu ở các nước xuất phát từ các lý do sau: Đầu tiên, rào cản ngôn ngữ không cho phép nắm bắt đầy đủ, chính xác ý tưởng của các tác giả và thêm nữa là sự khó khăn trong việc tiếp cận nguồn thông tin chính gốc. Các tài liệu được dịch ra tiếng Việt tự thân đã là các tài liệu thuộc nguồn thông tin thứ cấp vì thế độ chính xác, tính tin cậy của thông tin cũng bị hạn chế bởi có thể những lồng ghép quan điểm chủ quan của người dịch, sự áp đặt hiểu biết, kiến thức về pháp luật nước mình trong quá trình dịch, sự khác biệt của ngôn ngữ chuyên ngành. Nói như vậy, không có nghĩa tài liệu nước ngoài không đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện đề tài. Ngược lại, việc nắm bắt chính xác, đầy đủ thông tin pháp luật nước ngoài sẽ nâng cao chất lượng khoa học của Luận án.

Đánh giá chung về các công trình trên, có những điểm tương đồng với pháp luật Việt Nam, nhất là về các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Tuy nhiên, so với những quy định về các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, pháp luật nước ngoài cũng có những điểm ưu việt, nổi trội hơn. Đặc biệt, đa số các quốc gia đều có các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Để cho hoạt động điều tra được đúng đắn, đảm bảo, pháp luật nước ngoài cũng quy định rất chặt chẽ các hoạt động của các chức danh tư pháp nêu trên bằng việc xây dựng các đạo luật riêng cho từng đối tượng cụ thể.

1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến các chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên tại Việt Nam

Bên cạnh nguồn tài liệu là các sách chuyên khảo và các đề tài khoa học của các nhà nghiên cứu nước ngoài, còn có các công trình của các học giả trong nước dưới góc độ nghiên cứu chuyên sâu về các chức danh tư pháp Thủ

trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Có thể kể đến các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án, tác giả phân thành các nhóm sau:

- Đề tài khoa học, luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ luật học:

+ “*Các chủ thể tiến hành tố tụng trong luật TTHS Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp*” của Tiến sĩ Nguyễn Duy Giảng, Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2014. Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận về các chủ thể tiến hành tố tụng trong luật TTHS Việt Nam. Ngoài ra, luận án đã phân tích có hệ thống các quy định của Bộ luật TTHS và đánh giá đầy đủ, toàn diện thực tiễn về các chủ thể tiến hành tố tụng trong luật TTHS, từ đó tìm ra được những hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật TTHS Việt Nam trong hoạt động thực tiễn, từ đó đề xuất việc hoàn thiện các quy định liên quan đến các chủ thể tiến hành TTHS ở Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp. Tuy nhiên, luận án chỉ dừng lại việc phân tích, đánh giá khái quát mà chưa đi sâu làm rõ từng chủ thể tiến hành tố tụng liên quan đến các chức danh tư pháp cụ thể như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

+ “*Cơ quan Cảnh sát điều tra trong TTHS Việt Nam*” của Tiến sĩ Vũ Duy Công, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2015. Tác giả luận án đã nghiên cứu chuyên sâu về Cơ quan CSĐT trong TTHS Việt Nam. Theo đó, tác giả làm rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan CSĐT, nguyên tắc hoạt động của cơ quan này cũng như làm rõ được mối quan hệ giữa Cơ quan CSĐT với VKS, Tòa án và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong TTHS. Bên cạnh đó, dựa trên kết quả khảo sát thực trạng hoạt động của CQĐT, tác giả đánh giá những tồn tại, hạn chế của các quy định pháp luật TTHS để đưa ra những giải pháp, kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động của Cơ quan CSĐT. Tuy nhiên, vì đối tượng nghiên cứu là Cơ quan CSĐT nên luận án không đề cập nhiều tới các chức danh tư pháp của Cơ quan CSĐT, chưa có nhiều đánh giá về những quy định của pháp luật và thực tiễn hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

+ “*Điều tra viên và Thủ trưởng Cơ quan điều tra theo pháp luật TTHS Việt Nam*” của Thạc sĩ Nguyễn Thái Bình, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm

2015. Trong công trình nghiên cứu này, tác giả Nguyễn Thái Bình đã đề cập tới hai chức danh tư pháp là ĐTV và Thủ trưởng CQĐT trên các phương diện: những vấn đề lý luận chung về giai đoạn điều tra VAHS, quyền và nghĩa vụ của ĐTV, Thủ trưởng CQĐT. Để làm rõ được hai chức danh tư pháp này, tác giả đã đi vào phân tích những quy định của BLTTHS đến năm 2003. Bên cạnh đó, giá trị khoa học và lý luận của luận văn này thể hiện kết quả khảo sát về thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật về ĐTV và Thủ trưởng CQĐT. Kết quả khảo sát là những luận cứ quan trọng cho việc đưa ra các giải pháp hoàn thiện chế định pháp lý đối với hai chức danh tư pháp quan trọng này của CQĐT. Tuy nhiên, luận văn chỉ đề cập một nội dung về mối quan hệ giữa hai chức danh ĐTV và Thủ trưởng CQĐT nhưng chưa giải quyết được nội tại mối quan hệ này, những vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua mà theo đánh giá là nguyên nhân dẫn tới tiến trình giải quyết vụ án vẫn còn một số bất cập.

Ngoài nghiên cứu chuyên sâu về các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam nêu trên còn có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu đề cập đến những vấn đề lý luận chung như sách chuyên khảo:

+ “*Cơ quan điều tra, Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong CAND*”, nhà xuất bản CAND, năm 2000, do PGS. TS. Đỗ Ngọc Quang chủ biên. Công trình này đã cung cấp thông tin khá đầy đủ về CQĐT, Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Bên cạnh đó, công trình còn đưa ra được những vấn đề lý luận liên quan đến CQĐT, Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; Đồng thời, tác giả phân tích các qui định của pháp luật về các chủ thể nêu trên. Cuốn sách cũng chỉ ra những điểm còn bất cập, hạn chế đang tồn tại liên quan đến các chủ thể được đề cập và đưa ra những kiến nghị đề xuất để hoàn thiện qui định pháp luật về CQĐT, Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong CAND. Tác giả nhận thấy cuốn sách chuyên khảo này mang những giá trị lý luận và thực tiễn rất quan trọng đối với việc nghiên cứu Luận án. Tuy nhiên, vì cuốn sách được xuất bản năm 2000, so với thực tiễn hiện nay quy định của pháp luật đã có nhiều sự thay đổi, từ việc ra đời BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự

năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2006, năm 2009), Thông tư số 28/2014/TT-BCA; sắp tới là BLTTHS năm 2015, LTCCQĐTHS năm 2015 có hiệu lực. Do vậy, những luận cứ khoa học của công trình này cần phải được cập nhật, phát triển những nội dung mới trong giai đoạn hiện nay.

Trong số các tài liệu trong nước về TTHS nói chung và các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV còn có các tài liệu như sau: “*Giáo trình Luật TTHS Việt Nam*” năm 2008 của Trường Đại học Luật Hà Nội; sách “*Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*” năm 2003 của Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, NXB Tư pháp năm 2005; sách “*Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*” năm 2003 của tác giả Đinh Văn Quế, Chánh Tòa Hình sự Tòa án nhân dân tối cao, NXB Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2007; sách “*Bình luận Bộ luật tố tụng hình sự*” năm 2003 của Thạc sĩ Vũ Mạnh Thông và Luật gia Nguyễn Ngọc Điệp, NXB Lao động và Xã hội, năm 2009, v.v...

Dưới góc độ nghiên cứu chuyên ngành, cũng có nhiều công trình liên quan đến các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Một nguồn tài liệu có độ tin cậy và giá trị pháp lý cao mà không thể bỏ qua trong quá trình thực hiện luận án là các bài viết trên các tạp chí, tài liệu hội thảo chuyên ngành. Trong số các công trình đó cần phải đề cập tới các bài viết của các tác giả sau đây: Bài viết khoa học của PGS. TS. Trịnh Văn Thanh: “*Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo đội ngũ điều tra viên đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống tội phạm và cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay*” đăng trên Diễn đàn Khoa học và Giáo dục của Trường Đại học Cảnh sát nhân dân số 09, năm 2010. Trong bài viết này, tác giả đã đưa ra những luận điểm để làm rõ sự cần thiết phải tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ ĐTV đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp trong xu thế hội nhập quốc tế, Nhà nước tham gia nhiều hiệp ước song phương, đa phương. Vì vậy, đội ngũ ĐTV là cần được đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Bài viết còn chỉ ra thực trạng công tác đào tạo và bồi dưỡng ĐTV chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp thời gian qua như: Vấn đề tổ chức đào tạo ở trình độ đại học cho đội ngũ ĐTV Công an các đơn vị, địa phương; tổ chức đào tạo lại và

học tập, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ của ĐTV... Từ đó là cơ sở để đề xuất các giải pháp để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của ĐTV đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Giá trị của bài viết là cơ sở để tác giả tham khảo về tiêu chuẩn, năng lực của ĐTV trong quá trình giải quyết VAHS; bài viết “*Bàn về thu gọn đầu mối Cơ quan điều tra theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW*” của tác giả Thạc sĩ Nguyễn Quang Đức đăng trên Tạp chí Khoa học và Giáo dục an ninh số 08/2014. Bài viết đã chỉ ra kết quả nhiều mặt công tác của các CQĐT trong thời gian qua bên cạnh những hạn chế, bất cập về tổ chức bộ máy, ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công tác điều tra. Nội dung đã được đề cập rõ là cơ sở cho yêu cầu thu gọn đầu mối CQĐT theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Tuy nhiên, bài viết cũng chưa đề cập tới mối quan hệ giữa các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Mặc dù vậy, những kiến nghị, giải pháp về tổ chức CQĐT, dự kiến mô hình CQĐT... là những ý kiến tham khảo cho việc hoàn thiện ba chức danh quan trọng của CQĐT.

1.3. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên - Những vấn đề Luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1 Những vấn đề liên quan đến đề tài đã được giải quyết

- Những nghiên cứu ở nước ngoài có liên quan đến Luận án

Qua nghiên cứu một số công trình và quy định liên quan đến CQĐT hoặc các chức danh tư pháp tương tự trong pháp luật TTHS một số nước cho thấy các công trình đó đã đề cập ở mức độ nhất định về tổ chức CQĐT (ví dụ như tổ chức cảnh sát, lịch sử hình thành phát triển, chức năng, nhiệm vụ của lực lượng cảnh sát...) hoặc về các chức danh tư pháp tương tự như ĐTV, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Kiểm sát viên theo pháp luật TTHS Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình, tài liệu tham khảo nước ngoài, mà tác giả tiếp cận được, mới chỉ đánh giá, đề cập tới một số khía cạnh liên quan tới CQĐT hoặc các chức danh tư pháp tương tự. Các công trình kể trên chưa đi sâu phân tích,

đánh giá nhiều về mối quan hệ giữa những người tiến hành tố tụng thuộc CQĐT cũng như giữa CQĐT với cơ quan tiến hành tố tụng khác.

- Những nghiên cứu ở trong nước có liên quan đến Luận án

Qua nghiên cứu các tài liệu trong nước, cho thấy việc nghiên cứu các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam của các tác giả đã đạt được những thành quả nhất định. Các công trình nghiên cứu trong nước nói trên đã tập trung những vấn đề sau:

Các tác giả chỉ mới nghiên cứu, phân tích địa vị pháp lý của từng chủ thể tiến hành tố tụng thuộc CQĐT hoặc đề cập đến mối quan hệ giữa ĐTV với Thủ trưởng CQĐT; hoặc đề cập đến một số vấn đề cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong CQĐT là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ, hệ thống về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng thuộc CQĐT. Đặc biệt các công trình chưa giải quyết được những vướng mắc còn tồn đọng giữa ba chức danh tư pháp trong CQĐT đặt trong bối cảnh cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền theo tinh thần Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005, Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị.

1.3.2 Những vấn đề Luận án cần tiếp tục nghiên cứu và luận giải

Như đã nhận định ở trên, các công trình đã được nghiên cứu liên quan đến luận án thì chưa đi sâu phân tích, làm rõ về ba chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam. Do đó, để giải quyết thấu đáo thì luận án cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu và luận giải một cách chuẩn xác, khoa học các vấn đề sau:

- Thứ nhất, Luận án cần tiếp tục làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV với tính cách là các chủ thể của TTHS. Luận án nghiên cứu mối quan hệ giữa các chủ thể này trong CQĐT, đặc biệt là mối quan hệ giữa ba chức danh trong quá trình giải quyết VAHS.

- Thứ hai, Luận án sẽ phân tích, chỉ ra những điểm hợp lý cũng như bất cập trong qui định pháp luật về người tiến hành tố tụng là Thủ trưởng, Phó

Thủ trưởng CQĐT, ĐTV từ góc độ pháp luật thực định. Luận án cũng chỉ ra những nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế hiệu quả hoạt động tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV nói riêng, cũng như những hoạt động tố tụng của CQĐT trong công tác phòng, chống tội phạm nói chung.

- Thứ ba, trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng hoạt động tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; Luận án phân tích những nhu cầu khách quan, những đòi hỏi đảm bảo hoạt động tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, ĐTV trong tiến trình cải cách tư pháp và hoàn thiện pháp luật TTHS Việt Nam; Luận án sẽ đưa ra những đề xuất bổ sung vào lý luận khoa học TTHS, hoàn thiện pháp luật có giá trị thiết thực đối với hoạt động lập pháp, hoạt động thực tiễn của ba chức danh nêu trên. Đồng thời, Luận án sẽ là tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu, giảng dạy những vấn đề liên quan đến Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu của Luận án

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Câu hỏi nghiên cứu

Việc giải quyết các mục tiêu, nhiệm vụ của Luận án sẽ được thực hiện đầy đủ, chính xác khi kết quả nghiên cứu trả lời được các câu hỏi sau đây:

- Địa vị pháp lý của 03 chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV là gì? Hoạt động điều tra của 03 chức danh này hiện nay như thế nào?

- Mọi quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV như thế nào? Mọi quan hệ nào chi phối hoạt động của ba chức danh tư pháp nêu trên? Những bất cập, vướng mắc cần khắc phục hiện nay là gì? Nguyên nhân của những bất cập, vướng mắc đó?

- Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT, ĐTV hoặc chức danh tư pháp tương tự theo pháp luật một số nước trên thế giới hiện nay như thế nào? Điểm tương đồng và điểm khác biệt với quy định của pháp luật Việt Nam. Việt Nam có thể nghiên cứu, vận dụng những qui định nào?

- Pháp luật TTHS hiện nay qui định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV như thế nào? Có những ưu điểm, bất cập gì? Nguyên nhân của những bất cập đó?

- Thực trạng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV thời gian qua như thế nào? Thực tiễn hoạt động điều tra của ba chức danh này có điểm gì khó khăn, bất cập? Nguyên nhân của những khó khăn, bất cập đó?

- Yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong bối cảnh cải cách tư pháp, đáp ứng yêu cầu hợp tác quốc tế là gì?

- Để hoàn thiện qui định của pháp luật TTHS và nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV thì cần có những giải pháp, kiến nghị gì?

2.1.2. Lý thuyết nghiên cứu

Luận án được trình bày dựa trên phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những quan điểm của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp (đặc biệt là Nghị quyết 48, Nghị quyết 49 của Bộ chính trị). Ngoài ra, luận án được tiến hành nghiên cứu dựa trên các qui định của pháp luật TTHS về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Những qui định này chính là cơ sở để tác giả luận giải các vấn đề lý luận, khảo sát thực trạng và giải quyết triệt để các mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

2.1.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Với Luận án này, tác giả đã nghiên cứu và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu sau đây:

- Giả thuyết thứ nhất, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV là 03 chức danh TTHS quan trọng, đóng vai trò là nhân tố quyết định trong giải quyết VAHS và các hoạt động khác của CQĐT. Chất lượng hoạt động tư pháp nói chung và chất lượng hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV nói riêng là cơ sở góp phần tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh trật tự và chủ động hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trong pháp luật cũng như thực tiễn ở nước ta, các yếu tố tổ tụng

với yếu tố hành chính liên quan đến Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV chưa được phân định rõ ràng, rành mạch đáp ứng yêu cầu Cải cách tư pháp;

- Giả thuyết thứ hai, yêu cầu cải cách tư pháp đối với ba chức danh tư pháp là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm. Cụ thể, Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã chỉ rõ cần *“Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp nhất là cán bộ có chức danh tư pháp, theo hướng đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý...”*. Nhận thức lý luận cũng như thực trạng các chức danh này chưa đáp ứng yêu cầu của tinh thần cải cách tư pháp, hội nhập quốc tế;

- Giả thuyết thứ ba, đánh giá hệ thống pháp luật TTHS Việt Nam hiện nay về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV cơ bản là phù hợp. Tuy nhiên, cũng còn có nhiều quy định của pháp luật như nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV chưa thật hợp lý trong bối cảnh tình hình thực tiễn luôn có những thay đổi, yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Vì vậy, bên cạnh những điểm phù hợp cần được phát huy, những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV cần khắc phục, hoàn thiện;

- Giả thuyết thứ tư, để có thể giải quyết những hạn chế, thiếu sót trong qui định của pháp luật và trong cơ chế, hoạt động điều tra thì việc khảo sát, đánh giá thực tiễn là cần thiết để từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp phù hợp.

2.1.4. Hướng tiếp cận, nghiên cứu của Luận án

Luận án kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu đã được công bố trước đó với mục đích bổ sung, hoàn thiện các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến đối tượng được nghiên cứu của Luận án.

Luận án sẽ được thực hiện theo hướng gắn kết chặt chẽ pháp luật với các học thuyết khoa học cũng như thực tế cuộc sống, thực tiễn áp dụng pháp luật. Cách tiếp cận này sẽ cho phép đánh giá tính phù hợp, tính tương thích

của qui định pháp luật với lý luận và thực tiễn. Kết cấu các chương của luận án phản ánh hướng tiếp cận này.

Để đạt được mục đích nghiên cứu, việc đánh giá tính phù hợp, tính tương thích của qui định pháp luật Việt Nam về các chức danh tư pháp là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV được tiếp cận theo hướng không chỉ gói gọn việc nghiên cứu trong phạm vi pháp luật Việt Nam. Nhưng việc tiếp cận kinh nghiệm nước ngoài nhằm hoàn thiện lý luận cũng như pháp luật Việt Nam liên quan tới đề tài sẽ theo hướng lấy các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của Việt Nam là căn cứ đánh giá mức độ tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài.

Các giải pháp như một trong những kết quả không thể thiếu của đề tài cũng sẽ được đưa ra theo hướng: Có sự phân biệt giải pháp trọng tâm và các giải pháp mang tính hỗ trợ và có đánh giá tính khả thi của việc đưa các giải pháp vào áp dụng.

2.1.5. Dự kiến kết quả nghiên cứu

Kết quả dự kiến của đề tài dù ở mức độ dự kiến cũng sẽ gắn liền với các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu đã được xác định. Luận án dự kiến đạt được các kết quả sau đây:

- Thứ nhất, là cơ sở cho việc hoàn thiện những vấn đề lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; bổ sung lý luận về hoạt động điều tra và mối quan hệ giữa ba chức danh này theo tinh thần Cải cách tư pháp ở nước ta;

- Thứ hai, Luận án nghiên cứu chuyên sâu về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV làm rõ được các qui định của pháp luật TTHS hiện hành về 03 chức danh, chỉ ra được những hạn chế, vướng mắc trong pháp luật thực định và đưa ra giải pháp cho việc hoàn thiện luật;

- Thứ ba, kết quả của Luận án, đặc biệt từ kết quả của việc đánh giá những tồn tại, bất cập của luật thực định và việc đưa ra các giải pháp khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật TTHS sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra và chất lượng đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV hiện nay;

- Thứ tư, những đánh giá, phân tích, luận giải khoa học, những số liệu được đưa ra trong Luận án sẽ là cơ sở cho công tác biên soạn tài liệu phục vụ giảng dạy, tham khảo, báo cáo chuyên đề... Ngoài ra, nghiên cứu Luận án sẽ phục vụ cho việc nghiên cứu chuyên sâu các chuyên đề khoa học khác.

2.1.6. Nội dung, kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan tình hình nghiên cứu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, Luận án cấu trúc gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong tố tụng hình sự.

Chương 2: Quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và thực tiễn hoạt động.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp luận

Luận án được trình bày dựa trên cơ sở nghiên cứu quan điểm, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tư pháp hình sự.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Tác giả sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể như:

- Phương pháp tổng kết thực tiễn: Đảm bảo tính khách quan, chính xác trong kết quả nghiên cứu của Luận án thì việc làm rõ tình hình, thực trạng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV cũng như hoạt động của đội ngũ này trên thực tế là điều hết sức quan trọng. Do đó, Luận án vận dụng phương pháp tổng kết thực tiễn để rút ra bài học, kết luận khoa học đáng tin cậy cho đề tài.

- Phương pháp thống kê: Thông qua nguồn tài liệu về các báo cáo tổng kết về các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; tác giả sử dụng phương pháp thống kê để có thể tiến hành đánh giá các số liệu, tạo tiền đề để đưa ra những nhận xét về thực trạng và kiến nghị đề xuất.

- Phương pháp chuyên gia: Để thực hiện thành công Luận án, tác giả đã vận dụng ưu thế của phương pháp chuyên gia. Với việc tham khảo những ý kiến khoa học, những luận giải sâu sắc có giá trị thực tiễn, những đánh giá toàn diện, chính xác của những chuyên gia là các nhà khoa học, cán bộ thực tiễn trong và ngoài ngành đã tạo điều kiện cho tác giả tiếp thu, lĩnh hội tri thức, có thêm kinh nghiệm để giải quyết nhiệm vụ, mục tiêu của luận án.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh: Từ những số liệu, dữ kiện đã được tổng hợp qua các phương pháp khác thì tác giả nhận thấy để Luận án có giá trị thuyết phục cao thì cần vận dụng phương pháp phân tích, so sánh. Phương pháp này sẽ sử dụng kết quả tổng hợp trước đó để luận giải, chứng minh cho những luận điểm, đánh giá, kết luận, cơ sở của giải pháp khoa học.

Phần 3

NỘI DUNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương 1

LÝ LUẬN VỀ THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN ĐIỀU TRA VÀ ĐIỀU TRA VIÊN

TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. Lý luận về Cơ quan điều tra và hoạt động điều tra

1.1.1. Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan điều tra

Hiểu theo nghĩa chung nhất, chức năng là những phương diện, loại hoạt động cơ bản nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra. Nhiệm vụ là những việc cần làm, là những vấn đề đặt ra cần giải quyết để thực hiện chức năng.

Trong các mô hình tổ tụng, nhất là mô hình tổ tụng thẩm vấn như ở nước ta, quá trình giải quyết một VAHS cần có sự tham gia của nhiều cơ quan THTT khác nhau, trong đó mỗi cơ quan có một chức năng riêng biệt: Toà án có chức năng xét xử, VKSND có chức năng thực hành quyền công tố và CQĐT có chức năng điều tra. Điều tra là giai đoạn TTHS, trong đó cơ quan có thẩm quyền áp dụng mọi biện pháp do BLTTHS quy định để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội làm cơ sở cho việc giải quyết VAHS.

Để thu thập chứng cứ, trong giai đoạn điều tra CQĐT được tiến hành các hoạt động điều tra theo quy định của BLTTHS. Hoạt động điều tra là cần thiết đối với tất cả các VAHS. Thiếu hoạt động điều tra, VKS không có cơ sở để truy tố, Toà án không có cơ sở để xét xử vụ án. Để VKS có thể ra bản cáo trạng truy tố đúng người phạm tội, Toà án có thể xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật thì trước đó giai đoạn điều tra phải thu thập được những chứng cứ cơ bản, bao gồm cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, cũng như xác định các tình tiết khác của vụ án. Nếu giai đoạn điều tra không thu thập được đầy đủ chứng cứ hoặc việc thu thập chứng cứ có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục

tổ tụng thì VKS hoặc Toà án sẽ trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, CQĐT có trách nhiệm điều tra, bổ sung đáp ứng yêu cầu của VKS và Toà án.

Để thực hiện tốt chức năng điều tra, CQĐT được giao những nhiệm vụ:

- Xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội.

Tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội là những vấn đề cơ bản cần phải làm rõ trong VAHS. Khi ra quyết định khởi tố vụ án, cơ quan có thẩm quyền khởi tố dựa trên cơ sở nguồn tin ban đầu về tội phạm được gửi tới nên mới có điều kiện xác định có dấu hiệu của tội phạm, còn cụ thể diễn biến của tội phạm ra sao, người nào thực hiện hành vi phạm tội, có đủ yếu tố cấu thành tội phạm hay không vẫn chưa được làm rõ. Tất cả những vấn đề này thuộc về nhiệm vụ của giai đoạn điều tra. Trong giai đoạn điều tra, CQĐT phải thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định có hay không việc phạm tội; đối chiếu với BLHS xem hành vi phạm tội thuộc vào điều khoản nào; phải xác định tất cả tội phạm để không bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội.

Khi xác định có tội phạm xảy ra, CQĐT phải làm rõ ai là người thực hiện hành vi phạm tội; lỗi của họ trong việc thực hiện tội phạm; động cơ, mục đích phạm tội; nếu là vụ án đồng phạm, phải xác định rõ hành vi, vai trò của từng người để làm cơ sở cho Toà án xét xử được chính xác.

- Xác định thiệt hại do tội phạm gây ra, tạo điều kiện cần thiết cho việc giải quyết vụ án.

Mỗi tội phạm xảy ra đều để lại một hậu quả nguy hại nhất định cho xã hội. Trong giai đoạn điều tra phải xác định đúng những thiệt hại do tội phạm gây ra để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Những thiệt hại cần xác định bao gồm thiệt hại vật chất, tinh thần và tài sản. Để tạo điều kiện cho việc giải quyết vụ án, nếu xét thấy cần thiết CQĐT phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản đối với những người phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hại hoặc có thể bị tịch thu tài sản hay phạt tiền.

- Lập hồ sơ, đề nghị truy tố bị can.

Đề ra quyết định truy tố và tiến hành xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, VKS và Toà án phải dựa vào hồ sơ vụ án. Hồ sơ điều tra hình sự tập hợp hệ thống các văn bản, tài liệu được thu thập hoặc lập trong quá trình

khởi tố, điều tra, được sắp xếp theo một trình tự nhất định phục vụ cho việc giải quyết vụ án và lưu trữ lâu dài. Nếu hồ sơ điều tra hình sự không đầy đủ, VKS sẽ gặp khó khăn trong việc đưa ra các quyết định và yêu cầu hợp lý trong và sau quá trình điều tra như khởi tố bổ sung, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, thay đổi ĐTV, ra bản cáo trạng truy tố bị can... Hồ sơ điều tra hình sự có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng sẽ làm kết quả của hoạt động điều tra không chính xác, Tòa án không có cơ sở để xem xét ra bản án hoặc quyết định cần thiết. Vì vậy, việc lập và củng cố hồ sơ điều tra hình sự là một nhiệm vụ quan trọng của giai đoạn điều tra. CQĐT phải lập hồ sơ ngay sau khi có quyết định khởi tố vụ án và thường xuyên củng cố hồ sơ để các tài liệu thu thập được hoặc có văn bản tố tụng được lập ra bảo đảm đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Khi đã có đầy đủ chứng cứ xác định có tội phạm và bị can thì CQĐT có nhiệm vụ làm bản kết luận điều tra trình bày diễn biến hành vi phạm tội, nêu rõ các chứng cứ chứng minh tội phạm, những lý do và căn cứ đề nghị truy tố đã được điều tra và có đầy đủ chứng cứ chứng minh. Căn cứ bản kết luận điều tra, VKS chỉ ra bản cáo trạng truy tố những bị can về các tội phạm đã được điều tra có đủ chứng cứ chứng minh.

- Xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.

Trong giai đoạn điều tra, một trong những nhiệm vụ không kém phần quan trọng là xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội để phòng ngừa tội phạm. Thực hiện nhiệm vụ này, đối với mỗi tội phạm CQĐT phải tìm ra nguyên nhân và điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tội phạm. Nếu tội phạm phát sinh do thiếu sót của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.

1.1.2. Vai trò, vị trí, nguyên tắc hoạt động của Cơ quan điều tra

1.1.2.1. Vai trò, vị trí của Cơ quan điều tra

Với chức năng, nhiệm vụ nêu trên, khẳng định CQĐT là cơ quan thực hiện hoạt động tư pháp, không phải hoàn toàn là cơ quan hành pháp, lại càng không phải là cơ quan hành chính nhà nước. Từ góc độ chức năng tố tụng, Cơ quan điều tra là cơ quan tiến hành tố tụng, thực hiện chức năng buộc tội trong

tố tụng hình sự. Trong giai đoạn khởi tố vụ án cơ quan điều tra sau khi tiếp nhận nguồn tin về tội phạm sẽ tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự để ra quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Sau khi khởi tố vụ án cơ quan điều tra sẽ tiến hành các hoạt động tố tụng để thu thập chứng cứ nhằm xác định tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Trên cơ sở đó, làm bản kết luận điều tra đề nghị Viện kiểm sát truy tố bị can.

Ở các quốc gia khác nhau, CQĐT được tổ chức khác nhau: tổ chức thành hệ thống cơ quan độc lập hoặc tổ chức trong hệ thống cơ quan hành pháp nhưng độc lập với hành pháp. Qua đó cho thấy, CQĐT chiếm một vị trí rất quan trọng. Cho dù CQĐT không có quyền quyết định một người có phải là tội phạm hay không, nhưng để có chứng cứ chứng minh tội phạm và người phạm tội làm cơ sở cho việc ra quyết định đề nghị truy tố hoặc quyết định truy tố bị can trước Tòa án, cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì cần thiết phải tiến hành hoạt động điều tra của CQĐT. Chính vì vậy, có thể khẳng định, điều tra tội phạm là khâu đột phá, là giai đoạn đầu giữ vai trò thành bại đối với cả tiến trình TTHS và có thể nói, những kết quả đạt được cũng như những sai lầm tố tụng nghiêm trọng nhất như bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội...thường bắt nguồn từ giai đoạn điều tra.

Hoạt động điều tra gắn chặt với hoạt động hành pháp (tổ chức thi hành pháp luật) và phát sinh do có hành vi phạm tội, nhưng hoạt động đó vẫn mang tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là chủ yếu. Vì thế, dù CQĐT có được tổ chức trong hệ thống hành pháp (Công an, quốc phòng...) thì vẫn mang tính độc lập về tổ chức cũng như hoạt động. Các nguyên tắc hoạt động hành pháp như hành chính mệnh lệnh, chỉ huy phục tùng không thể áp dụng cho CQĐT.

Cơ quan điều tra phải được tổ chức phù hợp với hoạt động tư pháp và nguyên tắc hoạt động tư pháp: bảo đảm tính độc lập; trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ quyền con người; bảo đảm quan hệ phối hợp, chế ước; bảo đảm bình đẳng giữa các bên buộc tội và bên gỡ tội; suy đoán vô tội và tranh tụng; hạn

chế quan hệ chỉ huy, phục tùng, hành chính mệnh lệnh của cơ quan hành pháp và hành chính nhà nước.

1.1.2.2. Nguyên tắc hoạt động của Cơ quan điều tra

Cơ quan điều tra cần tuân thủ các nguyên tắc hoạt động sau:

- Mọi hoạt động điều tra của CQĐT phải tuân theo quy định của BLTTHS và LTCCQĐT hình sự. Đây là một đòi hỏi quan trọng của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. CQĐT là một chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng được tổ chức theo LTCCQĐT hình sự, có chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được quy định cụ thể theo quy định của luật này. Chính vì vậy, mọi hoạt động điều tra của CQĐT phải tuân thủ và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn mà LTCCQĐT hình sự đã quy định. Mặt khác, trong quá trình tiến hành các hoạt động điều tra, CQĐT phải tuân thủ quy định của BLTTHS về trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động điều tra nhằm đảm bảo tính hợp pháp của các hoạt động điều tra, đảm bảo hiệu quả tố tụng, đồng thời đảm bảo quyền con người của các chủ thể tham gia tố tụng.

- Hoạt động điều tra của CQĐT phải tôn trọng sự thật, tiến hành một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ; phát hiện chính xác, nhanh chóng mọi hành vi phạm tội, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người có hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Xác định sự thật của vụ án hình sự là mục tiêu hướng đến của quá trình tố tụng hình sự nhằm đảm bảo việc giải quyết đúng đắn, khách quan, toàn diện vụ án. Hoạt động điều tra của cơ quan điều tra cũng không nằm ngoài mục tiêu đó. Trong quá trình tiến hành các hoạt động điều tra để thu thập chứng cứ nhằm xác định tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như làm sáng tỏ các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án làm cơ sở cho hoạt động truy tố của VKS và xét xử của TA nếu CQĐT không đảm bảo việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự thì sẽ dẫn đến bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân

vào hoạt động điều tra của CQĐT nói riêng và hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung.

- Cơ quan điều tra cấp dưới chịu sự hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ của CQĐT cấp trên. Nhằm đảm bảo sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật, đảm bảo hiệu quả của các hoạt động điều tra, đảm bảo quyền con người của những người tham gia tố tụng, CQĐT điều tra cấp dưới chịu sự hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ của CQĐT cấp trên, đảm bảo sự tập trung thống nhất lãnh đạo trong ngành.

1.2. Lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

1.2.1. Khái niệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

Trong TTHS Việt Nam, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có vị trí, vai trò quan trọng, là chủ thể trực tiếp tham gia khởi tố, điều tra VAHS. Hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT thông qua việc ra các quyết định tố tụng là cơ sở cho sự vận hành của CQĐT đảm bảo cho việc giải quyết VAHS một cách khách quan, chính xác, đúng thời hạn do luật định.

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT được quy định trong các văn bản pháp luật như BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh TCDTHS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2006, năm 2009), Thông tư số 28/2014/TT-BCA ngày 07/7/2014 của BCA quy định về công tác điều tra hình sự trong CAND (sau đây gọi là Thông tư 28 BCA). Tuy nhiên, hai chức danh này chưa được định nghĩa trong các văn bản pháp luật nêu trên. Về phương diện khoa học, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có thể được tiếp cận ở các góc độ sau đây:

- Về phương diện ngữ nghĩa của từ điển, khái niệm “Thủ trưởng Cơ quan điều tra” và “Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra” chưa được đề cập trong “*Đại Từ điển Tiếng Việt*”. Do đó, chúng ta chỉ có thể nghiên cứu qua các cụm từ “Thủ trưởng”, “Phó Thủ trưởng”, “cơ quan”, “điều tra” như:

+ “*Thủ trưởng*” là người đứng đầu một cơ quan, một đơn vị công tác còn gọi là Thủ trưởng cơ quan hay Thủ trưởng đơn vị.

+ “*Phó Thủ trưởng*” là người có trách nhiệm với cơ quan, đơn vị sau Thủ trưởng và cũng được gọi là Phó thủ trưởng cơ quan hay Phó thủ trưởng đơn vị.

+ “*Cơ quan*” là đơn vị hành chính sự nghiệp của chính quyền, đoàn thể hoặc là trụ sở làm việc của các đơn vị chính quyền, đoàn thể.

+ “*Điều tra*” là tìm hiểu, xét hỏi để biết rõ sự thật⁸.

Như vậy, Thủ trưởng CQĐT có thể được hiểu theo nghĩa đơn giản nhất đó là người đứng đầu, đại diện một cơ quan chuyên làm nhiệm vụ tìm hiểu, xét hỏi để biết rõ sự thật. Còn Phó Thủ trưởng là người có vị trí lãnh đạo cơ quan, vị thế đứng sau Thủ trưởng, cũng thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu, xét hỏi để biết rõ sự thật. Đây chỉ là sự giải thích thông thường theo cách giải nghĩa từ, không đầy đủ căn cứ pháp lý nên không được sử dụng làm định nghĩa trong các công trình nghiên cứu về Thủ trưởng CQĐT.

Theo “*Từ Điển bách khoa Công an nhân dân*” năm 2005 thì Thủ trưởng CQĐT được định nghĩa là người chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của CQĐT theo qui định của BLTTHS⁹. Tương tự, Phó Thủ trưởng CQĐT là người chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của CQĐT theo qui định pháp luật hiện hành khi Thủ trưởng CQĐT vắng mặt hoặc theo cơ chế ủy nhiệm.

- Theo chức năng thì nhiệm vụ của CQĐT là tiến hành điều tra tất cả các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do BLTTHS qui định để xác định tội phạm và người đã thực hiện hành vi phạm tội, lập hồ sơ, đề nghị truy tố; tìm ra nguyên nhân, điều kiện phạm tội và yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa¹⁰.

- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là người tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra; thực hiện các hoạt động điều tra cụ thể với tư cách là ĐTV nếu tham gia điều tra vụ án cụ thể. Ngoài ra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT tổ chức thực hiện công tác hành chính tư pháp của CQĐT.

- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là người quản lý hành chính (không quản lý tổ chức) CQĐT đảm bảo cho CQĐT thực hiện các hoạt động điều tra nhanh chóng hiệu quả. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT không

⁸ Nguyễn Như Ý (chủ biên) (2007), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁹ Nxb Công an nhân dân (2005), *Từ điển Bách khoa Công an nhân dân*.

¹⁰ Điều 3, Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2006, 2009).

phải là thủ trưởng cơ quan hành pháp, cơ quan hành chính nhà nước, chỉ ra các quyết định hành chính.

- Khẳng định quyền hạn đi đôi với trách nhiệm bảo đảm cho hoạt động điều tra toàn diện, khách quan, hợp pháp; bảo đảm quyền con người trong hoạt động điều tra và áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong hoạt động điều tra.

- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm theo quy định của pháp luật về tổ chức điều tra hình sự, được bổ nhiệm theo trình tự, thủ tục luật định.

- Phân định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT với ĐTV theo tinh thần: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra, tổ chức công tác hành chính tư pháp, bảo đảm để CQĐT thực hiện trách nhiệm của mình; còn ĐTV thực hiện toàn bộ các hoạt động điều tra, thực hiện các biện pháp điều tra luật định, kể cả các quyết định tố tụng về vụ án...

Trong quá trình điều tra VAHS, là người tổ chức và chỉ đạo hoạt động điều tra, Thủ trưởng CQĐT bao quát toàn bộ các mặt công tác, biện pháp, hoạt động điều tra của các ĐTV trong CQĐT; chỉ đạo thực hiện những biện pháp cấp bách; tổ chức lực lượng truy tìm thủ phạm theo dấu vết nóng nếu tình huống điều tra đòi hỏi; chỉ đạo và điều hành việc phát hiện, thu thập và củng cố chứng cứ; tập hợp kết quả hoạt động của ĐTV để có kế hoạch và phương hướng chỉ đạo điều tra tiếp tục. Trong từng vụ án cụ thể, các tình huống điều tra liên tục biến đổi và chỉ kết thúc khi đã làm rõ được sự thật của vụ án. Thủ trưởng CQĐT phải phân tích, đánh giá đúng tình huống và phương hướng phát triển tình huống thì mới có thể chỉ đạo quá trình điều tra đúng hướng¹¹.

Trên cơ sở những phân tích trên, tác giả tóm tắt một số đặc điểm cơ bản về Thủ trưởng CQĐT như:

- Thủ trưởng CQĐT là người tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra;

¹¹ Nguyễn Thái Bình (2005), *Điều tra viên và Thủ trưởng Cơ quan điều tra theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Hà Nội.

- Thủ trưởng CQĐT là người tổ chức công tác hành chính tư pháp của CQĐT;

- Thủ trưởng CQĐT là người tổ chức thực hiện trách nhiệm của CQĐT, bảo đảm cho việc điều tra vụ án chính xác, toàn diện, khách quan, hợp pháp và bảo đảm quyền con người trong điều tra VAHS;

- Đáp ứng tiêu chuẩn và được bổ nhiệm theo trình tự, thủ tục luật định.

Từ những phân tích trên, tác giả đưa ra khái niệm về Thủ trưởng CQĐT như sau: *“Thủ trưởng CQĐT là người tiến hành tổ tụng thuộc CQĐT được bổ nhiệm theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật qui định, được trao quyền năng tổ tụng nhất định để tổ chức, chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của CQĐT cũng như thực hiện các biện pháp điều tra theo luật định nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án”*.

Đối với Phó Thủ trưởng CQĐT, cả về phương diện pháp lý và cách hiểu thông thường thì Phó Thủ trưởng sẽ là người thay thế Thủ trưởng CQĐT tiến hành mọi hoạt động điều tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng CQĐT khi Thủ trưởng vắng mặt theo cơ chế ủy nhiệm.

Phó Thủ trưởng sẽ có những đặc điểm riêng sau:

- Phó Thủ trưởng CQĐT là người thay thế Thủ Trưởng CQĐT theo cơ chế ủy nhiệm khi Thủ trưởng vắng mặt. Lúc này, Phó Thủ trưởng CQĐT sẽ là người đứng đầu, đại diện cho CQĐT đồng thời là người tiến hành tổ tụng trong việc điều tra VAHS;

- Phó Thủ trưởng CQĐT được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm theo trình tự, qui định của pháp luật;

- Cũng như Thủ trưởng CQĐT, Phó Thủ trưởng CQĐT phải đảm bảo các tiêu chuẩn về kiến thức pháp luật, phẩm chất đạo đức, năng lực thực tiễn tổ chức điều tra vụ án và tiến hành các hoạt động điều tra;

- Khi được ủy quyền, Phó Thủ trưởng CQĐT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng CQĐT. Phó Thủ trưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng về nhiệm vụ được ủy quyền.

Vì vậy, khái niệm về Phó Thủ trưởng CQĐT có thể được hiểu như sau:

“Phó Thủ trưởng CQĐT là người tiến hành tổ tụng thuộc CQĐT, được Thủ

trưởng CQĐT ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, có trình độ, phẩm chất, năng lực nhất định, được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm để tổ chức, chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của CQĐT và thực hiện các biện pháp điều tra trong điều tra vụ án hình sự theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự”.

1.2.2. Vị trí, vai trò của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

1.2.2.1. Địa vị pháp lý của Thủ trưởng CQĐT

Địa vị pháp lý của Thủ trưởng CQĐT thể hiện ở quy định pháp luật TTHS về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT;

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm đó được thể hiện ở các nhóm hoạt động: Trong tổ chức chỉ đạo hoạt động khởi tố, điều tra vụ án; trong tổ chức chỉ đạo công tác hành chính tư pháp của CQĐT; trong bảo đảm cho hoạt động điều tra toàn diện, khách quan, hợp pháp, bảo đảm quyền con người; trong thực hiện các biện pháp điều tra vụ án cụ thể với tư cách là ĐTV.

- Thủ trưởng CQĐT là người tiến hành tố tụng.

Thuật ngữ “*Thủ trưởng CQĐT*” được đề cập từ khi có BLTTHS năm 1988, nhưng trong Bộ luật này lại chỉ coi ĐTV là người tiến hành tố tụng mặc dù Thủ trưởng CQĐT được trao không ít quyền năng tố tụng. Khắc phục được điều này, BLTTHS năm 2003 đã qui định của thể Thủ trưởng CQĐT là NTHTT. Người tiến hành tố tụng là những người được bổ nhiệm, được bầu hoặc được phân công để thực hiện các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, kiểm sát và xét xử theo qui định của pháp luật; NTHTT phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi khi có một trong các căn cứ qui định tại Điều 42 BLTTHS năm 2003 nhằm bảo đảm tính khách quan khi thực hiện nhiệm vụ được phân công¹². Với những qui định hiện hành về Thủ trưởng CQĐT thì định nghĩa như trên là phù hợp.

Ngoài ra, Thủ trưởng CQĐT theo qui định của Pháp lệnh TCDTHS trước hết là ĐTV. Theo Khoản 1, Điều 35 Pháp lệnh này qui định những người là ĐTV cao cấp hoặc ĐTV trung cấp, có năng lực tổ chức, chỉ đạo hoạt

¹² Nguyễn Ngọc Anh (2006), *Sổ tay pháp luật của Điều tra viên*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr. 181.

động điều tra thì có thể được bổ nhiệm làm Thủ trưởng CQĐT.

- Qui định của pháp luật về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh Thủ trưởng CQĐT.

Pháp lệnh TCDTHS (Điều 35 về Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT) và các văn bản hướng dẫn thi hành (ví dụ Quyết định số 1252/2004/QĐ-BCA(X13) ngày 05 tháng 11 năm 2004 ban hành Qui định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và cấp, thu hồi giấy chứng nhận Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong CAND) qui định cụ thể về những tiêu chuẩn liên quan đến chức danh Thủ trưởng CQĐT.

- Thủ trưởng CQĐT có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật TTHS qui định. Xuất phát từ vai trò, vị trí tổ tụng, có thể nhận thấy Thủ trưởng CQĐT có 02 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Những nhiệm vụ, quyền hạn về tổ chức và chỉ đạo hoạt động điều tra của CQĐT. Thủ trưởng CQĐT trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động điều tra của CQĐT; quyết định phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV trong việc điều tra VAHS; kiểm tra các hoạt động điều tra của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; quyết định thay đổi ĐTV; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của CQĐT.

+ Những nhiệm vụ, quyền hạn khi trực tiếp thực hiện việc điều tra VAHS. Thủ trưởng CQĐT ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; quyết định không khởi tố vụ án; quyết định nhập hoặc tách vụ án; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn; quyết định truy nã bị can, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, xử lý vật chứng; quyết định trưng cầu giám định, quyết định khai quật tử thi; kết luận điều tra vụ án; quyết định tạm đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định phục hồi điều tra; trực tiếp tiến hành các biện pháp điều tra; cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của CQĐT.

Việc xác định hai nhóm nhiệm vụ, quyền hạn như vậy là phù hợp, đã phân định rõ giữa chức năng tố tụng và chức năng quản lý của người đứng

đầu CQĐT, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra. Qui định như vậy vừa chặt chẽ về các biện pháp điều tra mà Thủ trưởng CQĐT được áp dụng (bao gồm những biện pháp cưỡng chế tố tụng quan trọng và cơ bản từ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, các biện pháp ngăn chặn...), vừa mang tính “*thẩm quyền*” đối với Thủ trưởng CQĐT.

Việc xác định trách nhiệm của Thủ trưởng CQĐT cũng phải xuất phát một mặt từ chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan điều tra; mặt khác từ quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng và mối quan hệ của Cơ quan điều tra với cơ quan tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm của Thủ trưởng CQĐT chỉ gói gọn trong việc phải chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước pháp luật về mọi hành vi và quyết định của mình là chưa chặt chẽ, rõ ràng, thiếu cụ thể; chưa tương ứng với quyền hạn của Thủ trưởng CQĐT.

Như vậy, việc khái quát về địa vị pháp lý của Thủ trưởng CQĐT cho thấy được vai trò, vị trí quan trọng của người tiến hành tố tụng này. Thủ trưởng trực tiếp chỉ đạo, tổ chức hoạt động điều tra VAHS. Đồng thời, Thủ trưởng CQĐT phải chịu trách nhiệm trước cấp trên, pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.

1.2.2.2. Địa vị pháp lý của Phó Thủ trưởng CQĐT

Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Thủ trưởng CQĐT cũng được qui định trong nhiều văn bản pháp luật BLTTHS.

- Phó Thủ trưởng CQĐT là NTHTT. Khi Thủ trưởng CQĐT vắng mặt, một Phó Thủ trưởng được Thủ trưởng uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng. Phó Thủ trưởng được uỷ nhiệm đó chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng về nhiệm vụ được giao.

- Khi được phân công trực tiếp điều tra VAHS, Phó Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ và quyền hạn như một ĐTV.

Bên cạnh những quyền năng trên, Phó Thủ trưởng CQĐT có trách nhiệm: nghiêm chỉnh thực hiện các qui định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình. Phó Thủ trưởng CQĐT cũng có trách nhiệm đảm bảo hoạt động điều tra diễn ra một cách đúng đắn theo

yêu cầu của pháp luật và phải chịu trách nhiệm chính hoặc một phần trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng CQĐT về tất cả các sai phạm xảy ra trong quá trình điều tra VAHS gây ra bởi cá nhân và bởi ĐTV trực tiếp điều tra vụ án. Trong trường hợp đã làm oan thì phải tổ chức bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, nhân phẩm cho người bị oan như thụ lý đơn yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại; chỉ đạo xác minh thiệt hại để làm căn cứ xác định mức bồi thường; thay mặt CQĐT tổ chức và chủ trì thương lượng với người bị thiệt hại về việc giải quyết bồi thường; thay mặt CQĐT đứng ra xin lỗi người bị thiệt hại hoặc cải chính công khai...

Trên đây là những vấn đề tổng quát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Phó Thủ trưởng CQĐT. Những qui định này được thể hiện ở nhiều văn bản khác nhau, tuy nhiên có một điểm đáng chú ý là trong lý luận cũng như thực tiễn, phần lớn quyền hạn, nhiệm vụ của Phó Thủ trưởng đều có mối quan hệ và chịu sự ràng buộc với những nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

1.2.3. Hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

Về hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, theo qui định của BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh TCDTHS, Thông tư 28 BCA và các văn bản liên quan, để chứng minh làm rõ những vấn đề phải chứng minh trong VAHS, CQĐT mà cụ thể là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT được tiến hành các biện pháp điều tra, thực hiện các hoạt động điều tra như:

- Tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố;
- Tiếp nhận hồ sơ vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển giao;
- Tiến hành điều tra các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do luật định để phát hiện, xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; lập hồ sơ, đề nghị truy tố;
- Tìm ra nguyên nhân, điều kiện phạm tội và yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.

Thủ trưởng CQĐT là người đứng đầu CQĐT, chịu trách nhiệm về hoạt động điều tra của CQĐT. Thủ trưởng CQĐT có thể thực hiện việc điều tra VAHS hoặc phân công Phó Thủ trưởng CQĐT thực hiện việc điều tra vụ án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 BLTTHS năm 2003, thì Thủ trưởng CQĐT có các nhiệm vụ quyền hạn sau đây: Trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động điều tra của CQĐT; quyết định phân công Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong việc điều tra VAHS, kiểm tra các hoạt động điều tra của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV; quyết định thay đổi ĐTV; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của CQĐT.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 BLTTHS năm 2003, thì khi thực hiện việc điều tra VAHS, Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, quyết định không khởi tố vụ án; quyết định nhập hoặc tách vụ án; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn; quyết định truy nã bị can, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, xử lý vật chứng; quyết định trưng cầu giám định, quyết định khai quật tử thi; kết luận điều tra vụ án; quyết định tạm đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định phục hồi điều tra; trực tiếp tiến hành các biện pháp điều tra; cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền CQĐT.

Trong số các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều 34 BLTTHS là các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền hành chính tư pháp. Bởi lẽ, các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên chỉ mang tính chất hành chính liên quan đến hoạt động tư pháp (hoạt động điều tra với một vụ án cụ thể) mà không mang tính chất hành chính nhà nước đối với cơ quan nhà nước. Thủ trưởng CQĐT có thể uỷ nhiệm cho một Phó Thủ trưởng CQĐT thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên.

Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 34 là những nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền TTHS. Bởi lẽ, các nhiệm vụ, quyền hạn đó liên quan đến việc giải quyết nội dung vụ án và ảnh hưởng trực tiếp đến

quyền lợi của người tham gia tố tụng. Thủ trưởng CQĐT chỉ có các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 34 BLTTHS khi thực hiện việc điều tra VAHS cụ thể. Khi được phân công điều tra vụ án, Phó Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền tố tụng nêu trên. Như vậy, khi được Thủ trưởng CQĐT quyết định phân công điều tra vụ án (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 BLTTHS), thì Phó Thủ trưởng CQĐT có quyền ký các văn bản quy định tại khoản 2 Điều 34 BLTTHS với danh nghĩa (chức vụ) của mình mà không phải ký thay Thủ trưởng CQĐT. Ở đây có hai vấn đề cần được làm rõ:

- Có sự khác nhau giữa việc phân công phụ trách công việc với việc uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn Thủ trưởng và các Phó Thủ trưởng CQĐT?

Theo tác giả, việc phân công phụ trách công việc giữa Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng CQĐT là sự phân công nhiệm vụ thuộc thẩm quyền hành chính nhà nước để quản lý, điều hành hoạt động của CQĐT. Thông thường, Thủ trưởng CQĐT chỉ thực hiện chức năng của người đứng đầu CQĐT (với tư cách là một cơ quan nhà nước) phụ trách chung và có thể phụ trách trực tiếp một số công việc (công tác cán bộ, nhân sự,...). Phó Thủ trưởng CQĐT phụ trách các khâu công việc như phụ trách chuyên môn, phụ trách nội bộ... Việc phân công giữa Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng CQĐT mang tính chất dài hạn hoặc hàng năm và có thể được thực hiện bằng miệng hoặc bằng văn bản và phải được thông báo cho cán bộ, công chức trong cơ quan.

Việc uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng CQĐT chỉ được thực hiện khi Thủ trưởng CQĐT vắng mặt. Nội dung công việc được uỷ nhiệm là những nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền hành chính tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 34 BLTTHS. Pháp luật TTHS không quy định hình thức uỷ nhiệm (phải bằng văn bản hay bằng miệng) nhưng thực tiễn hoạt động của các CQĐT cho thấy hầu hết Thủ trưởng CQĐT uỷ nhiệm cho Phó Thủ trưởng CQĐT thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền hành chính tư pháp bằng lời. Việc uỷ nhiệm

thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền hành chính tư pháp không được thể hiện trong hồ sơ VAHS.

- Việc thực hiện việc điều tra vụ án của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT với việc điều tra của ĐTV có gì khác nhau?

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT thực hiện việc điều tra vụ án từ khi có quyết định của Thủ trưởng CQĐT về việc phân công việc điều tra vụ án cụ thể. Pháp luật TTHS hiện hành chỉ mới quy định về việc phân công Phó Thủ trưởng CQĐT vụ án và quyết định phân công Phó Thủ trưởng CQĐT vụ án được đưa vào VAHS. Vậy, để tự mình thực hiện việc điều tra, Thủ trưởng CQĐT có phải ra quyết định phân công chính mình điều tra vụ án hay không, vấn đề này chưa được pháp luật TTHS quy định. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT thực hiện việc điều tra vụ án bằng cách: Ký các quyết định, văn bản quy định tại khoản 2 Điều 34 BLTTHS 2003 (khoản 2 Điều 36 BLTTHS 2015); trực tiếp tiến hành các biện pháp và hoạt động điều tra thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan mình.

Điều tra viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ điều tra VAHS. ĐTV chỉ được thực hiện nhiệm vụ điều tra vụ án khi có quyết định phân công của Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng CQĐT (được Thủ trưởng CQĐT uỷ nhiệm). ĐTV thực hiện điều tra VAHS bằng cách thực hiện các biện pháp và hoạt động điều tra. Các biện pháp và hoạt động điều tra thuộc thẩm quyền của ĐTV được pháp luật TTHS quy định là nhiệm vụ, quyền hạn của ĐTV. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 BLTTHS năm 2003 (khoản 1 Điều 37 BLTTHS 2015), thì ĐTV được phân công điều tra VAHS có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Lập hồ sơ VAHS, triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; quyết định áp giải bị can, quyết định dẫn giải người làm chứng; thi hành lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra; tiến hành các hoạt động điều tra khác thuộc thẩm quyền của CQĐT theo sự phân công của Thủ trưởng CQĐT. Đó là những công việc,

hoạt động cụ thể trong quá trình điều tra VAHS. Việc thực hiện công việc, hoạt động cụ thể nêu trên trong quá trình điều tra VAHS của ĐTV được thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, nội dung điều tra VAHS của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT rộng hơn nội dung việc thực hiện điều tra VAHS của ĐTV. Ngoài những biện pháp, hoạt động điều tra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT còn có quyền ban hành các quyết định, văn bản quy định tại Khoản 2 Điều 34 BLTTHS 2003 (Khoản 2 Điều 36 BLTTHS 2015). Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có quyền chỉ đạo ĐTV trong quá trình điều tra VAHS. Tất cả nội dung việc điều tra VAHS do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV thực hiện đều được thể hiện trong hồ sơ VAHS.

1.3. Lý luận về Điều tra viên

Thể hiện theo tinh thần như mục lý luận về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Chỉ chú ý rằng, ĐTV là nhân vật trung tâm của CQĐT, có vai trò rất quan trọng trong điều tra khách quan, toàn diện vụ án, xác định sự thật khách quan và chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả điều tra vụ án. Vì vậy, nên chăng, về mặt lý luận cần tăng cường quyền hạn và gắn với đó là trách nhiệm của ĐTV trong các hoạt động tổ tụng điều tra vụ án cụ thể. Từ đó, xác định địa vị pháp lý cũng như hoạt động của ĐTV trong TTHS.

1.3.1. Khái niệm Điều tra viên

Như đã đề cập ở những nội dung trước về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT thì hiện nay, trong các văn bản pháp luật tổ tụng hiện hành như BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh TCDTHS, Thông tư 28 BCA và các văn bản liên quan chưa nêu ra khái niệm cụ thể về ĐTV.

- Theo Từ điển Bách khoa CAND, khái niệm “*Điều tra viên*” được định nghĩa là một chức danh Nhà nước để chỉ cán bộ làm trong CQĐT, có nhiệm vụ tiến hành các biện pháp điều tra do BLTTHS qui định và phải chịu trách nhiệm về những hoạt động điều tra của mình. Khái niệm này cũng chưa bao quát đầy đủ, chưa thể hiện rõ vị trí pháp lý của ĐTV trong hoạt động TTHS¹³.

- Theo LTCCQĐTHS 2015, khái niệm “*Điều tra viên*” được hiểu là

¹³ Nhà xuất bản Công an nhân dân (2000), *Từ điển Bách khoa Công an nhân dân*.

công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; có trình độ đại học An ninh, đại học Cảnh sát hoặc cử nhân luật trở lên; có thời gian làm công tác pháp luật theo quy định của Luật TCCQĐTHS; đã được đào tạo nghiệp vụ điều tra; có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao (Điều 46 LTCCQĐTHS) và ĐTV là người được bổ nhiệm để làm nhiệm vụ điều tra VAHS (Điều 45 LTCCQĐTHS).

- Theo quan điểm của PGS.TS. Đỗ Ngọc Quang, thì ĐTV là một trong những NTHTT hình sự, thực hiện công việc điều tra, là người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có kiến thức pháp luật cần thiết và có khả năng thực hiện nhiệm vụ điều tra, được Thủ trưởng cơ quan quản lý từ cấp tỉnh và cấp quân khu trở lên bổ nhiệm theo đề nghị của Thủ trưởng CQĐT cùng cấp¹⁴. ĐTV gồm có ba bậc: cao cấp, trung cấp và sơ cấp¹⁵.

Khái niệm này là tương đối phù hợp, tuy nhiên khái niệm còn dài và chưa thể hiện được các đặc điểm cơ bản của ĐTV. Có điểm cần được cân nhắc, xem xét theo qui định của pháp luật hiện hành.

Về phương diện pháp lý, thuật ngữ “*Điều tra viên*” chỉ xuất hiện từ khi có BLTTHS năm 1988 và Pháp lệnh TCĐTHS năm 1989. Trước đó, pháp luật chỉ qui định thẩm quyền điều tra thuộc CQĐT với tư cách là một tổ chức mà không quan tâm cá nhân, người thực tế tiến hành hoạt động điều tra. Trong giai đoạn này, CQĐT không chỉ là chủ thể của TTHS ngang với VKS và Toà án, mà còn là người chịu trách nhiệm về kết quả, chất lượng, hậu quả pháp lý trong hoạt động điều tra vụ án. Tư cách tiến hành tố tụng của cán bộ điều tra trên thực tế không được phân biệt và qui định rõ ràng. Khái niệm về “*cán bộ điều tra*” hay “*Điều tra viên*” không được biết đến trong pháp luật hay thực tiễn tố tụng. Tên gọi của những cán bộ trực tiếp làm nhiệm vụ điều tra gắn liền với tên gọi của CQĐT. Cá nhân, người thực hiện nhiệm vụ điều tra chỉ được gọi chung là “*cán bộ Công an*”, “*cán bộ chấp pháp*” hoặc “*cán*

¹⁴ Đỗ Ngọc Quang (1997), *Mối quan hệ giữa Cơ quan điều tra với các cơ quan tham gia tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

¹⁵ Điều 30, Pháp lệnh tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2004.

bộ xét hỏi”. Người điều tra có thể là bất kỳ người nào trong cơ quan Công an hoặc cơ quan chấp pháp mà không cần danh nghĩa pháp lý, cũng không cần được bổ nhiệm. Như vậy, trước BLTTHS năm 1988, tại Việt Nam chưa có qui định đảm bảo chuyên môn hoá trong hoạt động điều tra của người làm công tác điều tra¹⁶.

Bộ luật TTHS năm 1988, Pháp lệnh TCDTHS năm 1989 ra đời và các văn bản pháp luật tiếp hiện hành đã qui định tên gọi “*Điều tra viên*” để chỉ người trực tiếp tiến hành hoạt động điều tra trong CQĐT, xác định ĐTV là một trong số những “*người tiến hành tố tụng*”, đồng thời qui định rõ thẩm quyền cũng như tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm ĐTV. Theo đó, ĐTV là NTHTT và chỉ được công nhận trong CQĐT chuyên trách.

Trong quá trình tố tụng, CQĐT có nhiệm vụ áp dụng mọi biện pháp do BLTTHS qui định để xác định tội phạm và người phạm tội, lập hồ sơ đề nghị truy tố, tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan và tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục, phòng ngừa. ĐTV được phân công điều tra vụ án có trách nhiệm thực hiện các biện pháp điều tra, thu thập tài liệu chứng cứ, chứng minh tội phạm cũng như tình tiết khác của vụ án. Do vậy, có thể nói vị trí, vai trò của CQĐT được thể hiện chủ yếu qua vị trí, vai trò của ĐTV trong giai đoạn điều tra vụ án.

Theo qui trình điều tra VAHS và các qui định pháp luật hiện hành xác định, ĐTV đóng vai trò là người phát hiện, điều tra làm rõ tội phạm và người phạm tội một cách khách quan, toàn diện, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Vai trò này được thể hiện qua vị trí, chức trách cụ thể của ĐTV như sau:

- Điều tra viên là người tiếp nhận, kiểm tra, xác minh tin báo, tố giác về tội phạm, giữ vai trò quan trọng trong việc quyết định khởi tố hay không khởi tố VAHS;

- Điều tra viên là người lập kế hoạch điều tra VAHS, đồng thời là người tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra đó, trực tiếp thực hiện các hoạt

¹⁶ Bùi Thế Tĩnh (2008), *Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

động, biện pháp điều tra để thu thập chứng cứ chứng minh vụ án;

- Điều tra viên là người đánh giá chứng cứ của vụ án trên cơ sở niềm tin nội tâm và kiến thức pháp luật, giữ vai trò quan trọng trong việc quyết định cuối cùng của quá trình điều tra: Kết luận điều tra, đề nghị truy tố hay không truy tố người phạm tội¹⁷.

Hiện nay, nhiều thành tựu khoa học, công nghệ được ứng dụng vào các hoạt động tư pháp, trong đó có công tác điều tra, nhưng khả năng, trí tuệ và vai trò của ĐTV vẫn không thể thay thế. Nếu ĐTV là người có trách nhiệm, có trình độ pháp luật, nghiệp vụ vững vàng, có kinh nghiệm điều tra thì kết quả điều tra tất yếu đạt được ở mức cao. Ngược lại, nếu ĐTV thiếu trách nhiệm hoặc trình độ, kiến thức chuyên môn hạn chế sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả điều tra. Nếu ĐTV áp đặt ý chí chủ quan, có động cơ vụ lợi, biểu hiện tiêu cực thì sự thật của vụ án có thể bị đảo lộn, tội phạm có thể bị bỏ lọt hoặc có thể dẫn đến oan, sai.

Như vậy, trong giai đoạn điều tra VAHS, cá nhân ĐTV luôn giữ vị trí, vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả, chất lượng, tính khách quan, chính xác của vụ án, quyết định vận mệnh thành bại của toàn bộ giai đoạn điều tra VAHS.

Từ những phân tích trên đây, có thể đưa ra định nghĩa khoa học về ĐTV như sau: *“Điều tra viên là người tiến hành tố tụng thuộc CQĐT, có trình độ pháp luật, chính trị nhất định, được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm để thực hiện việc điều tra vụ án hình sự theo nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm mà pháp luật qui định”*.

1.3.2. Địa vị pháp lý của Điều tra viên

Địa vị pháp lý của ĐTV được xác định thông qua các qui định của BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh TCĐTHS, Thông tư 28 BCA. Có thể khái quát như sau:

- Điều tra viên là một trong số *“những người tiến hành tố tụng”*. Việc xác định ĐTV là *“người tiến hành tố tụng”* vì, về phương diện pháp lý, dựa

¹⁷ Bùi Thế Tinh (2008), *Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

vào qui định của Bộ luật TTHS; về phương diện khoa học, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Anh¹⁸ giải thích, “*Người tiến hành tố tụng*” là khái niệm dùng để chỉ những người được bổ nhiệm, được bầu hoặc được phân công để thực hiện các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, kiểm sát và xét xử theo qui định của pháp luật. Khi thực hiện nhiệm vụ được phân công, NTHTT có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo qui định của pháp luật TTHS. Người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi khi có một trong các căn cứ qui định tại Điều 42 BLTTHS năm 2003 nhằm bảo đảm tính khách quan khi thực hiện nhiệm vụ được phân công. Cách giải thích này là phù hợp với các qui định khác về địa vị pháp lý của ĐTV¹⁹.

- Điều tra viên là người có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo qui định của pháp luật. ĐTV được phân công điều tra VAHS sự có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Lập hồ sơ VAHS; triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; quyết định áp giải bị can, quyết định dẫn giải người làm chứng; thi hành lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra; tiến hành các hoạt động điều tra khác thuộc thẩm quyền của CQĐT theo sự phân công của Thủ trưởng CQĐT. ĐTV phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng CQĐT về những hành vi và quyết định của mình (Điều 35, BLTTHS năm 2003).

Điều luật này đã qui định cụ thể “*những nhiệm vụ và quyền hạn*” của ĐTV nhưng chưa đầy đủ, tương xứng với Điều 34 qui định ĐTV là “*người tiến hành tố tụng*” tương tự các chức danh tư pháp thuộc các cơ quan tố tụng khác, như Kiểm sát viên của VKS, Thẩm phán của Toà án,... Với 3 nội dung tại Khoản 1 về “*những nhiệm vụ và quyền hạn*” của ĐTV chủ yếu qui định về các biện pháp điều tra mà ĐTV được phép thực hiện, chưa qui định rõ mang tính “*thẩm quyền*” đối với ĐTV. Khoản 2 của điều luật cũng qui định rất

¹⁸ Nguyễn Ngọc Anh (2006), *Sổ tay pháp luật của Điều tra viên*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr. 181.

¹⁹ Bùi Thế Tinh (2008), *Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

chung chung về trách nhiệm của ĐTV là “phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng CQĐT về những hành vi và quyết định của mình”. Mặc dù điều khoản đã giới hạn trách nhiệm của ĐTV, nhưng chưa xác định cụ thể từng loại trách nhiệm, nghĩa vụ, mức độ trách nhiệm một cách tương xứng với thẩm quyền của ĐTV.

- Ngoài ra, theo Điều 29, 33, 34 Pháp lệnh TCDTHS còn chỉ rõ những việc ĐTV không được làm và qui định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh ĐTV. Những qui định trên cũng là căn cứ pháp lý để nhìn nhận rõ hơn địa vị pháp lý của ĐTV.

Tuy nhiên, theo tác giả, từ góc độ phân định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của NHTT, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của ĐTV được quy định còn hạn chế. Đồng thời, sự phân định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng CQĐT với ĐTV trong hoạt động tố tụng đối với việc giải quyết VAHS cụ thể là thiếu hợp lý làm hạn chế hiệu quả, chất lượng, tính kịp thời của các hoạt động tố tụng, không nâng cao được trách nhiệm của NHTT đối với việc giải quyết VAHS.

1.4. Các mối quan hệ trong chế định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong tố tụng hình sự

Phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng tư pháp theo hướng tăng quyền và trách nhiệm cho ĐTV, Kiểm sát viên và Thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình là một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp hiện nay và đã được xác định rõ trong Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Về bản chất các mối quan hệ trong chế định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng và ĐTV thuộc CQĐT trong TTHS là:

- Quan hệ giữa Thủ trưởng cơ quan hành pháp, hành chính với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV (phân định thẩm quyền hành chính với thẩm quyền tố tụng);

- Quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV (phân định thẩm quyền hành chính tư pháp với thẩm quyền tố tụng; thẩm quyền tố tụng);

Là những NTHTT thuộc CQĐT, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV phải chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm và người phạm tội trong giai đoạn khởi tố, điều tra VAHS. Hoạt động của những NTHTT thuộc CQĐT là hoạt động không thể thiếu, giữ vai trò trọng yếu của tiến trình TTHS. Giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV chịu sự chi phối bởi các mối quan hệ sau:

Một là, mối quan hệ hành chính, quan hệ giữa những NTHTT thuộc CQĐT là quan hệ hành chính do CQĐT không phải là cơ quan độc lập tách khỏi bộ máy hành pháp mà là cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước hoặc cơ quan phụ thuộc một cấp hành chính nhà nước. Chẳng hạn, các qui định pháp luật về tổ chức bộ máy theo Luật CAND năm 2014; Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17/11/2014 của Chính phủ năm 2014 qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BCA là những cơ sở pháp lý để điều chỉnh các quan hệ CQĐT trong CAND thuộc BCA và được tổ chức ở các cấp hành chính bao gồm các Cục thuộc Tổng cục và các phòng thuộc Công an cấp tỉnh, các đội thuộc Công an cấp huyện.

Nội dung quan hệ này là cùng thực hiện những nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước đối với đơn vị điều tra như: xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự; công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức, hậu cần, thực hiện chính sách; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, kỷ luật,... Trong mối quan hệ này, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT đồng thời là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng hành chính (như Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Phó Giám đốc, Trưởng phòng,...) chịu trách nhiệm quản lý hành chính đối với đơn vị điều tra và cán bộ thuộc đơn vị, trong đó có ĐTV. Trong quá trình giải quyết VAHS có hai loại thẩm quyền thường được sử dụng và có quan hệ chặt chẽ với nhau là thẩm quyền quản lý hành chính và thẩm quyền tố tụng. Thẩm quyền quản lý hành chính được giao cho người có chức vụ trong các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện để tổ chức, quản lý,

điều hành, phân công, kiểm tra, đôn đốc người được giao nhiệm vụ tiến hành tố tụng đối với vụ án (như ĐTV, KSV và Thẩm phán), được thực hiện bằng phương pháp quyền uy - phục tùng. Thẩm quyền tố tụng là quyền hạn của NTHTT được thực hiện một cách độc lập theo trình tự, thủ tục tố tụng và phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình. Các thẩm quyền tố tụng chịu sự điều chỉnh và phải tuân thủ các quy định của pháp luật TTHS trong khi các thẩm quyền quản lý hành chính chịu sự điều chỉnh và phải tuân theo luật hành chính. Thẩm quyền tố tụng phải được độc lập và đó là nhu cầu khách quan của hoạt động tố tụng, nhằm thực thi công lý theo một trình tự, thủ tục nhất định, gắn liền với một sự kiện, hành vi pháp lý cụ thể, với từng con người trong những tình huống cụ thể. Mỗi người có thẩm quyền tố tụng đều có vị trí và phận sự riêng, họ phải được độc lập để hành xử công việc theo pháp luật và chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi, quyết định của mình, không bị chi phối bởi thẩm quyền khác, nhất là đối với Thẩm phán.

Điều tra viên với tư cách là cán bộ của cơ quan. Trong mối quan hệ hành chính, Phó Thủ trưởng CQĐT với tư cách là người giúp việc cho cấp trưởng, Thủ trưởng đơn vị và chịu sự quản lý của Thủ trưởng, phụ thuộc vào thủ trưởng hành chính mà không có chức năng, nhiệm vụ độc lập như trong quan hệ tố tụng.

Thủ trưởng CQĐT có thẩm quyền phân công Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong hoạt động điều tra VAHS, kiểm tra các hoạt động điều tra của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan quyết định tố tụng, hành vi tố tụng hoặc các vi phạm pháp luật khác của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Bên cạnh đó, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV chịu sự giám sát, chỉ đạo của Thủ trưởng CQĐT trong quá trình điều tra VAHS.

Hai là, mối quan hệ tố tụng, đây là mối quan hệ quan trọng giữa những NTHTT thuộc CQĐT. Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của từng NTHTT trong giai đoạn khởi tố, điều tra VAHS thì quan hệ này được hình thành một cách khách quan theo những nguyên tắc do pháp luật TTHS qui định. Quan hệ tố tụng giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV gắn liền với thẩm quyền tố tụng của từng người và cùng hướng đến thực hiện

đúng đắn, đầy đủ những hoạt động tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra VAHS.

Nhìn nhận rõ mối quan hệ tố tụng này có thể thấy rằng, quyền hạn tuyệt đối trong việc trực tiếp tổ chức, chỉ đạo các hoạt động của CQĐT là của Thủ trưởng CQĐT. Ngoài ra, Thủ trưởng CQĐT còn là người chỉ đạo trực tiếp công việc của Phó Thủ trưởng, ĐTV trong tiến trình điều tra VAHS. Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV chỉ có các chức năng, nhiệm vụ qui định tại Điều 34, 35 BLTTHS năm 2003 khi được sự ủy nhiệm hoặc phân công của Thủ trưởng CQĐT. Phó Thủ trưởng khi được Thủ trưởng ủy nhiệm hoặc phân công điều tra VAHS cũng có vai trò như Thủ trưởng trong mối quan hệ với ĐTV cũng như trong các công việc liên quan đến vụ án. ĐTV là người trực tiếp tiến hành tố tụng và có trách nhiệm phải thực hiện các yêu cầu pháp luật của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; chịu trách nhiệm trước họ về những hành vi, quyết định của mình. ĐTV có quyền kiến nghị với Thủ trưởng CQĐT quyết định đối với những hoạt động tố tụng thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Trong trường hợp không nhất trí với quyết định của Thủ trưởng CQĐT thì ĐTV vẫn phải chấp hành quyết định đó nhưng có quyền khiếu nại lên Thủ trưởng CQĐT cấp trên và trong thời hạn 10 ngày, Thủ trưởng CQĐT cấp trên phải trả lời khiếu nại của ĐTV.

Ngoài ra, hoạt động của CQĐT là hoạt động tư pháp được vận hành dưới sự điều chỉnh của pháp luật TTHS thực hiện những nhiệm vụ mà TTHS đặt ra. Hoạt động của CQĐT, đặc biệt hoạt động của Thủ trưởng CQĐT và ĐTV đòi hỏi phải độc lập với quản lý hành chính và chỉ tuân theo pháp luật mới có thể chính xác, khách quan trong thực hiện nhiệm vụ mà luật TTHS đã đặt ra.

Khi thực hiện điều tra hoặc phân công điều tra vụ án, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là NTHTT và có quyền hạn qui định tại Điều 34 BLTTHS năm 2003. Đây là những quyền năng tố tụng cơ bản nhất, quyết định toàn bộ các hoạt động điều tra và cũng là những thủ tục bắt buộc của quá trình tố tụng. Như vậy, vai trò điều tra tố tụng chủ yếu tập trung ở Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Ba là, mối quan hệ mệnh lệnh chỉ huy của lực lượng vũ trang, do đặc thù của lực lượng vũ trang trong CAND và QĐND nên quan hệ giữa những NTHTT trong CQĐT thuộc hai đơn vị vũ trang này còn là quan hệ mệnh lệnh, chỉ huy của lực lượng vũ trang. Quan hệ này được hình thành trên cơ sở qui định về điều lệnh CAND, QĐND. Trong mối quan hệ này, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV là các sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang; hành vi và xử sự phải tuân thủ nghiêm theo các nguyên tắc nhất định như: theo chức vụ, theo cấp hàm, theo cấp bậc, cấp dưới phục tùng cấp trên.

Quan hệ giữa Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng CQĐT là quan hệ giữa người chỉ huy, lãnh đạo cao nhất của cơ quan với người giúp việc trực tiếp, là quan hệ cấp trên, cấp dưới theo nguyên tắc cấp dưới phục tùng cấp trên. Cụ thể, trách nhiệm của Thủ trưởng CQĐT là quản lý, phân công công tác, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc Phó Thủ trưởng, thực hiện phát huy dân chủ tập thể, tạo điều kiện tốt nhất để cùng hoàn thành công tác điều tra theo đúng tiến độ, nhanh chóng, chính xác, tìm ra sự thật vụ án.

Điều tra viên thực hiện theo lệnh của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Trong điều tra VAHS, Thủ trưởng CQĐT ra các quyết định tổ tụng còn ĐTV chỉ thực hiện những biện pháp, hoạt động tổ tụng theo chỉ đạo của Thủ trưởng CQĐT. Và ở đây xảy ra một bất cập là vai trò quyết định trong TTHS là của Thủ trưởng CQĐT, còn ĐTV lại thực thi theo ý của Thủ trưởng, có phần bị động lệ thuộc. Nhưng qui định của BLTTHS vẫn chỉ ra việc chịu trách nhiệm hình sự của ĐTV nếu vi phạm pháp luật hình sự trong quá trình điều tra VAHS. Nói cách khác, ĐTV hoàn toàn có thể là chủ thể của một số tội xâm phạm hoạt động tư pháp. Ví dụ, “Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội” (Điều 293 BLHS năm 1999), “Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội” (Điều 294 BLHS năm 1999). Đây là điều bất hợp lý khi giao quyền hạn, trách nhiệm cho ĐTV. Có thể thấy, ĐTV một mặt chỉ hoạt động với tư cách trợ lý, người giúp việc của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, mặt khác ĐTV lại phải chịu trách nhiệm về những hoạt động điều tra mà mình không có quyền ký vào văn bản tổ tụng. Điều này làm hạn chế tính

độc lập và sự sáng tạo của ĐTV²⁰.

Như vậy, quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng và ĐTV thuộc CQĐT rất đa dạng, nhiều chiều và có nội dung, phạm vi khác nhau tùy theo tính chất từng mối quan hệ.

1.5. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên hoặc chức danh tư pháp tương tự theo pháp luật một số nước trên thế giới

Xây dựng pháp luật nói chung và các qui định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của NTHTT hình sự nói riêng phù hợp với thực tiễn Việt Nam, và phù hợp với luật pháp quốc tế là một vấn đề rất quan trọng. Đạt được hai yêu cầu trên thì việc nghiên cứu các qui định luật pháp quốc tế về người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung và NTHTT trong CQĐT là việc làm cần thiết. Kết quả của việc nghiên cứu giúp cho việc tiếp thu những yếu tố hợp lý về kỹ thuật lập pháp, nội dung những qui định của pháp luật các nước góp phần hoàn thiện pháp luật TTHS nói chung và phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của NTHTT hình sự nói riêng.

Dựa trên kết quả nghiên cứu tài liệu, tác giả sẽ phân tích một số nội dung cơ bản về thẩm quyền của các chức danh tố tụng của ba quốc gia sau đây là Hoa Kỳ, Cộng hòa Liên bang Nga và Cộng hòa Liên bang Đức.

1.5.1. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên hoặc chức danh tư pháp ở Hoa Kỳ

Một điểm khác biệt giữa mô hình TTHS của Hoa Kỳ và Việt Nam là vai trò và các quy định áp dụng với các CQĐT. Hoa Kỳ không có một quy tắc hay quy định toàn diện nào quy định về chức năng và quyền hạn của các ĐTV như quy định tại BLTTHS Việt Nam. Các nhà điều tra ở Hoa Kỳ có quyền hạn chế nhiều so với thẩm quyền mà các ĐTV Việt Nam có. Ví dụ, với trường hợp ngoại lệ rất hạn chế, các ĐTV liên bang Hoa Kỳ không có thẩm quyền triệu tập nhân chứng để phỏng vấn. Mọi cuộc phỏng vấn chỉ được tiến hành khi nhân chứng tự nguyện tham gia. Hơn nữa, mặc dù hoạt động điều tra của họ được điều chỉnh bởi Hiến pháp – với tính chất là luật án lệ và một số

²⁰ Đỗ Ngọc Quang (1997), tldđ số 8, tr. 47

quy định cụ thể của liên bang, song hoạt động đó cũng được điều chỉnh bởi những quy tắc và thủ tục nội bộ do các CQĐT hoặc đôi khi là Tổng chương lý chứ không phải do Quốc hội ban hành.

Về các CQĐT liên bang là tất cả các phần của phân nhánh hành pháp của chính phủ liên bang. Các cơ quan này nằm tại các Bộ khác nhau của phân nhánh hành pháp, chẳng hạn Bộ Tư pháp, Bộ An ninh Nội địa và Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là FBI) trực thuộc Bộ Tư pháp. FBI có thẩm quyền điều tra chung để điều tra hành vi vi phạm bất kỳ điều luật hình sự nào của liên bang, trừ khi thẩm quyền điều tra đó đã được giao cho một CQĐT liên bang khác theo quy định của pháp luật. Để thực hiện trách nhiệm điều tra của mình, FBI có một đội ngũ gồm 30.300 nhân viên, trong đó có 12.600 nhà điều tra hình sự (sau đây gọi là đặc vụ FBI, nhà điều tra hoặc nhà điều tra liên bang) và 17.800 chuyên gia hỗ trợ. Ngoài trụ sở chính tại Washington DC, FBI có 56 văn phòng khu vực nằm ở các thành phố lớn của Hoa Kỳ, hơn 400 văn phòng nhỏ hơn ở các thành phố nhỏ hơn và các thị trấn trên toàn quốc, cũng như 60 văn phòng quốc tế đặt tại Đại sứ quán Hoa Kỳ trên toàn thế giới (tài liệu nghiên cứu về Mô hình TTTHS của Hoa Kỳ của Richard S. Shine).

Như đã đề cập ở trên, Hoa Kỳ không có quy định hoặc quy chế nào về quyền hạn và chức năng của các nhà điều tra liên bang có thể so sánh được với các quy định tổng thể của BLTTTHS Việt Nam. Hoạt động của các ĐTV liên bang ở Hoa Kỳ được điều chỉnh bởi Hiến pháp Hoa Kỳ, các quyết định của Toà án liên bang và các quy chế cụ thể liên bang, trong đó có một số quy định áp cho các loại hình ĐTV cụ thể hoặc các phương pháp điều tra cụ thể. Các yêu cầu này được kết hợp thành các quy tắc và thủ tục nội bộ do các CQĐT tự xây dựng và áp dụng, chứ không phải do Quốc hội ban hành. Ví dụ, vào năm 2008, Tổng Chương lý Hoa Kỳ đã ban hành Quy định Hướng dẫn của Tổng Chương lý cho các hoạt động trong nước của FBI dài 46 trang (sau đây gọi tắt là AGG - Dom). Các quy định này đã thay thế một số quy định Hướng dẫn trước đó của Tổng Chương lý và được thực hiện một số bài học kinh nghiệm rút ra sau vụ tấn công khủng bố ở Hoa Kỳ ngày 11 tháng 9 năm 2001, phá huỷ Trung tâm Thương mại Thế giới ở New York đã bị phá huỷ và

tấn công Lầu Năm Góc ở Washington DC. Theo quy định Hướng dẫn này, FBI đã đưa vào áp dụng Hướng dẫn Hoạt động Điều tra trong nước của FBI (sau đây gọi tắt là FBIDIOG) dài 248 trang cộng với các phụ lục. Hiện nay, FBIDIOG và AGG - Dom là hai bộ quy định hướng dẫn nội bộ toàn diện nhất điều chỉnh các hoạt động điều tra của FBI. Ngoài FBIDIOG và AGG - Dom, còn nhiều quy định hướng dẫn khác nữa do Tổng Chương lý và FBI ban hành điều chỉnh các hoạt động điều tra của FBI, như Hướng dẫn của Tổng Chương lý đối với hoạt động Điều tra bí mật của Cục Điều tra Liên bang; Hướng dẫn của Tổng Chương lý về Điều tra hình sự và hoạt động Đặc quyền Ngoại giao của FBI và Hướng dẫn của Tổng Chương lý về việc Phát triển và Khai thác những người cung cấp thông tin của FBI và các nhân chứng hợp tác trong Các vấn đề liên quan đến đặc quyền ngoại giao... hay Sổ tay hướng dẫn hoạt động điều tra; Hướng dẫn thực hiện Chương trình của Phòng điều tra hình sự; Hướng dẫn Chuyên môn về các hoạt động bí mật và nhạy cảm... của FBI ban hành.

Bên cạnh các hướng dẫn nội bộ như FBIDIOG và AGG - Dom, các ĐTV cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của một số ít quy định, song rất quan trọng, đặc biệt là những người liên quan đến hoạt động bắt giữ (Quy tắc 3 và 4, Quy tắc TTHS liên bang) và khám xét (Quy tắc 41, Quy tắc TTHS liên bang) trong các Quy tắc TTHS liên bang.

Một sự khác biệt về tư cách pháp lý của các bên khi thực hiện chức năng TTHS cơ bản, đó là chức năng buộc tội. Ở Hoa Kỳ, chỉ có công tố viên, chứ không phải ĐTV cũng không phải Thẩm phán, mới có quyền khởi tố hình sự đối với bị can. Nếu đó là khởi tố về một trọng tội, công tố viên phải có cả sự đồng tình của đại bồi thẩm đoàn và bồi thẩm đoàn phải có bản cáo trạng. Việc tiến hành điều tra đầy đủ có thể do FBI khởi xướng nếu có cơ sở tình tiết hợp lý về một hành vi có thể coi là tội phạm (FBIDIOG). Trong giai đoạn điều tra đầy đủ này, các đặc vụ FBI được giao phụ trách vụ án sẽ xây dựng hồ sơ vụ án, trong đó, ngoài các nội dung khác, có một văn bản ghi rõ các phương pháp điều tra khác nhau được sử dụng trong quá trình điều tra, các ý kiến phê chuẩn mang tính giám sát cần phải có để sử dụng các phương pháp

đó và các kết quả điều tra. Hồ sơ vụ án này không giống hồ sơ vụ án được xây dựng trong quá trình điều tra theo quy định tại BLTTHS Việt Nam. Thông tin, bản sao các bản khai của nhân chứng và các tài liệu khác mà đặc vụ FBI đưa vào hồ sơ vụ án không phải là bằng chứng. Chúng chỉ là các bằng chứng tiềm năng (nguồn chứng cứ). Không có bất cứ tài liệu điều tra nào được FBI thu thập trong quá trình điều tra được coi là bằng chứng chùng nào chúng chưa được thẩm phán xét xử chính thức chấp nhận và coi đó là bằng chứng. Hồ sơ vụ án của FBI không bao giờ được chuyển sang cho công tố viên hoặc Toà án.

Về các văn bản tố tụng được ban hành vào cuối giai đoạn điều tra đầy đủ của CQĐT, ĐTV sẽ chuẩn bị một bản ghi nhớ hoặc báo cáo. Nếu không đủ thông tin để đảm bảo cho việc truy tố, một báo cáo từ chối sẽ được ban hành trong đó tóm tắt kết quả điều tra và khép lại việc điều tra mà cần phải chuẩn bị tài liệu buộc tội hình sự. Trong trường hợp từ chối nói trên, thường phải có sự phê chuẩn của một giám sát viên điều tra và phê chuẩn của một công tố viên, tùy thuộc vào CQĐT. Nếu công tố viên chú ý tới vụ việc này, công tố viên có thể yêu cầu tiếp tục điều tra thêm trước khi các công tố viên quyết định có từ chối việc truy tố hay không. Thông thường, báo cáo từ chối không phải ban hành cho bất cứ ai ngoài cơ quan, mà chỉ được duy trì trong hồ sơ nội bộ của cơ quan đó mà thôi. Nếu một cơ quan đã yêu cầu công tố viên đồng ý với một báo cáo từ chối truy tố thì bản sao của báo cáo từ chối này sẽ thường được gửi đến công tố viên đó. Nếu sau khi tiến hành điều tra đầy đủ, có thông tin để đảm bảo cho việc truy tố, ĐTV sẽ chuẩn bị một báo cáo truy tố mà báo cáo này thường phải được một giám sát viên điều tra phê chuẩn trước khi gửi đến công tố viên. Báo cáo truy tố sẽ tóm tắt các thông tin và bằng chứng tiềm năng của vụ việc và phác họa giả định pháp lý về các tình tiết cấu thành tội phạm được phát hiện trong quá trình điều tra. Các phần có liên quan trong hồ sơ vụ án của ĐTV sẽ được tham khảo trong báo cáo truy tố hoặc đính kèm dưới dạng vật chứng. Tuy nhiên, báo cáo truy tố này không phải là dấu chấm hết cho sự tham gia của ĐTV và CQĐT vào vụ việc. ĐTV

sẽ tiếp tục hỗ trợ công tố viên với các hoạt động điều tra bổ sung cần thiết trong quá trình tiền xét xử và trong quá trình xét xử.

Chức năng điều tra của các CQĐT là chức năng độc lập và không chỉ là một phần của chức năng công tố. Mặc dù, Tổng Chương lý đương nhiên có quyền hạn giám sát đối với Giám đốc đương nhiệm của FBI, song quyền hạn giám sát này trên thực tế phần lớn chỉ dừng ở các vấn đề chính sách nói chung, chẳng hạn như ban hành Hướng dẫn của Tổng Chương lý. Bản thân Tổng Chương lý rất hiếm khi tham gia chi tiết vào một cuộc điều tra hình sự cụ thể, nếu có. Làm như vậy có vẻ như là can thiệp về chính trị mà FBI từng phản đối rất gay gắt. Hơn nữa, FBI là một tổ chức có thứ bậc và rất quy củ. Phụ trách một văn phòng khu vực của FBI sẽ chỉ bị giám sát bởi cấp trên của người này ở FBI mà thôi. Việc giám sát tiếp tục tuân thủ theo chuỗi bậc đi lên tại FBI, cao nhất là Giám đốc FBI. Giám đốc FBI ít nhất là trên danh nghĩa thường báo cáo trực tiếp cho Tổng Chương lý.

Thủ Trưởng CQĐT có quyền hạn như các ĐTV và có quyền giám sát và kiểm tra lại toàn bộ quyết định của các ĐTV, mặc dù quyền giám sát và xem xét này thường được uỷ thác cho các giám sát viên cấp dưới. Cũng như bất kỳ giám sát viên nào, Thủ Trưởng CQĐT có quyền đặt ra các quy định nội bộ, tái tổ chức cơ quan (nhưng có thể cần sự phê duyệt bên ngoài) và phân công nhân sự cho các vụ án hoặc rút nhân sự khỏi các vụ án. Thủ Trưởng CQĐT không có quyền đặt ra các điều kiện bảo lãnh đối với người bị kết tội, ban hành lệnh, khai quật tử thi khi không được Toà án cho phép, hoặc thu hồi chứng chỉ của luật sư bào chữa (thẻ luật sư). Đây là điều khác biệt với quy định tại Điều 34 BLTTHS 2003 của Việt Nam.

Điều tra viên có quyền bắt giữ các đối tượng vi phạm luật liên bang dù có hay không có lệnh bắt giữ. Họ cũng có quyền xin ban hành và thực hiện lệnh khám xét và giám sát bằng thiết bị điện tử do Toà án uỷ quyền và đưa ra kiến nghị khởi tố cho công tố viên. Trong một số ngoại lệ hiếm hoi, họ không có quyền triệu tập nhân chứng. Đây cũng là điểm khác biệt về quyền hạn của ĐTV được quy định tại Điều 35 BLTTHS 2003 của Việt Nam.

1.5.2. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên hoặc chức danh tư pháp ở Cộng hoà Liên bang Nga

Pháp luật TTTHS của Liên bang Nga cũng quy định hai kiểu điều tra là điều tra dự thẩm và điều tra sơ bộ. Những tội phạm nghiêm trọng hơn sẽ được điều tra theo kiểu điều tra sơ bộ. Những tội phạm ít nghiêm trọng được điều tra theo con đường dự thẩm do nhân viên điều tra dự thẩm của CQĐT dự thẩm tiến hành. Bộ Nội vụ là cơ quan có số lượng ĐTV và dự thẩm viên lớn nhất ở Nga, có thẩm quyền điều tra chung đối với tất cả các loại tội phạm như cướp và tấn công. Các cơ quan khác điều tra và thực hiện việc thẩm tra các tội phạm liên quan đến các cơ quan thực thi pháp luật chuyên môn, họ phải có nghĩa vụ thu thập cả chứng cứ buộc tội lẫn chứng cứ gỡ tội. Ngoài ra, VKS và các cơ quan thực thi pháp luật khác bao gồm Cơ quan an ninh Liên bang (FSB), Cảnh sát thuế vụ, Cơ quan Hải quan và Lực lượng biên phòng cũng có thẩm quyền điều tra theo quy định của Bộ luật năm 2001.

- Theo qui định tại các Điều 144, 163, 164, 211 của BLTTTHS Liên bang Nga thì Thủ trưởng cơ quan dự thẩm có thẩm quyền: Gia hạn thời hạn xác minh tin báo, tố giác về tội phạm; Phân công điều tra, thay đổi thành phần đội điều tra, chuyển vụ án từ Dự thẩm viên này sang Dự thẩm viên khác; Đề nghị VKS huỷ bỏ các quyết định của Dự thẩm viên; Khởi tố bị can; Lựa chọn biện pháp ngăn chặn; Định tội danh và phạm vi buộc tội; Ra quyết định khám nghiệm tử thi, khai quật tử thi, có quyền xem dấu vết trên thân thể; Tiến hành thu giữ đồ vật, tài liệu; Có quyền ra quyết định phục hồi điều tra.

- Theo qui định tại các Điều 38, 92, 94, 97, 106, 110, 114, 146, 154, 168, 181, 192, 193, 195, 208, 210, 211, 213, 215 của BLTTTHS Liên bang Nga thì Dự thẩm viên: Có quyền khởi tố VAHS; huỷ bỏ, thay đổi biện pháp tạm giam; quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ; quyết định huỷ bỏ biện pháp tạm đình chỉ chức vụ...; triệu tập các chuyên môn giám định, phiên dịch, chứng kiến; đối chất, tiến hành nhận dạng; trưng cầu giám định; tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra; yêu cầu cơ qua điều tra ban đầu truy nã người bị tình nghi, bị can; tự tiến hành thực nghiệm điều tra.

- Theo qui định tại các Điều 97, 110, 125, 227, 236, 237 của BLTTTHS

Liên bang Nga thì Thẩm phán: Có quyền áp dụng một trong các biện pháp ngăn chặn; quyết định hủy bỏ hoặc thay đổi biện pháp tạm giam; áp dụng những biện pháp cưỡng chế đối với bị can, người bị tình nghi, dẫn giải, tạm đình chỉ chức vụ; kê biên tài sản... ra quyết định chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định trả hồ sơ cho Kiểm sát viên; tạm đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án; quyết định về vấn đề biện pháp ngăn chặn đối với bị can...

Ngoài ra, Luật TTHS Cộng hoà Liên bang Nga còn qui định thẩm quyền tố tụng của các chức danh khác như Thủ trưởng CQĐT, ĐTV; Viện trưởng VKS và Kiểm sát viên; Tòa án (Tòa án trong TTHS Nga có nghĩa là Hội đồng xét xử, Hội đồng xét xử chỉ có một Thẩm phán hoặc một Thẩm phán với Bồi thẩm đoàn). Cụ thể, ĐTV khi đồng ý với các quyết định, chỉ thị, yêu cầu của VKS về việc khởi tố can, về tội danh, phạm vi truy tố, quyết định truy tố, chuyển hồ sơ sang Tòa án, đình chỉ vụ án thì có quyền không chấp hành và báo cáo lên Viện trưởng VKS cấp trên. Khi không đồng ý với quyết định của VKS về việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn mà ĐTV đã áp dụng, quyết định thay đổi ĐTV thì ĐTV có quyền khiếu nại đến Tòa án. Điều tra viên có quyền quyết định tách vụ án, đưa ra yêu cầu thực hiện một số hoạt động điều tra hoặc hoạt động trình sát - đặc tình có tính bắt buộc chấp hành đối với CQĐT không chuyên trách hoặc cơ quan trình sát. Thẩm quyền của Thủ trưởng CQĐT trong quan hệ với ĐTV được mở rộng so với trước kia. Thủ trưởng CQĐT có quyền hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ, có quyền yêu cầu ĐTV áp dụng biện pháp ngăn chặn, có quyền đề nghị VKS hủy bỏ các quyết định trái pháp luật và không có căn cứ khác của ĐTV.

1.5.3. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên hoặc chức danh tư pháp ở Cộng hoà Liên bang Đức

- Theo qui định tại các Điều 81, 98, 100, 105, 111, 127, 131 của BLTTHS Cộng hoà Liên bang Đức thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV có các thẩm quyền: Có quyền ra lệnh khám xét thân thể, lấy mẫu máu, ADN của bị can, bị cáo trong trường hợp khẩn cấp; có quyền ra lệnh lấy máu,

ADN của người khác không phải là bị can, bị cáo; có quyền ra lệnh khám xét, thu giữ những tài liệu, đồ vật có liên quan tới vụ án trong trường hợp khẩn cấp; có quyền áp dụng các biện pháp như chụp ảnh, ghi hình, ghi âm mà người liên quan không biết; có quyền ra lệnh khám xét người bị tình nghi, khám chỗ ở, đồ vật trong trường hợp khẩn cấp; có quyền ra lệnh bắt, tạm giữ trong trường hợp khẩn cấp; có quyền ra lệnh truy nã.

- Theo qui định tại các Điều 81, 87, 98, 100, 105, 110, 111, 120, 127, 132 của BLTTHS Cộng hoà Liên bang Đức thì Viện trưởng (Công tố trưởng), Phó Viện trưởng (Phó trưởng công tố) VKS và Kiểm sát viên (Công tố viên) có thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, đồng thời còn có các thẩm quyền sau: Có quyền khám nghiệm, khai quật và giải phẫu tử thi trong trường hợp khẩn cấp; có quyền thu giữ thư tín, điện tín,... Lệnh này phải có sự phê chuẩn của Thẩm phán trong vòng 3 ngày; có quyền ra quyết định sử dụng biện pháp trinh sát trong hoạt động điều tra trong trường hợp khẩn cấp; có quyền ra quyết định bán tài sản bị thu giữ trong trường hợp khẩn cấp, khi tài sản xuống cấp; có quyền ra quyết định trả tự do cho người bị tạm giam; có quyền ra quyết định buộc bị can, buộc bị cáo nộp một khoản tiền để đảm bảo thi hành hình phạt tiền sau này.

- Theo qui định tại các Điều 51, 81, 82, 87, 98, 100, 105, 110, 111, 114, 116, 124, 127, 131, 132, 142 của BLTTHS Cộng hoà Liên bang Đức thì Chánh án, Phó Chánh án Tòa án và Thẩm phán có các thẩm quyền của Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS và Kiểm sát viên và còn có quyền ra quyết định (lệnh) phạt tiền, áp giải hoặc phạt giam người làm chứng, nếu họ không chấp hành theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng; có quyền trưng cầu giám định; có quyền ra lệnh nghe lén thông tin viễn thông và ghi âm...; có quyền ra quyết định tạm thời thu giấy phép lái xe; có quyền ra quyết định gia hạn việc thu giữ đồ vật; quyết định tịch thu tài sản bị thu giữ; ra lệnh tạm giam; quyết định thay đổi biện pháp tạm giam bằng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm. Thẩm phán quyết định số lượng, loại tiền, tài sản để bảo đảm; có quyền ra quyết định huỷ bỏ lệnh tạm giữ; ra lệnh hoặc huỷ bỏ lệnh cấm tạm thời một người hành một nghề nhất định; có quyền công nhận người

bào chữa.

Như vậy, trong pháp luật TTHS Cộng hòa Liên bang Đức, thẩm quyền tố tụng của ba cơ quan có sự chồng lấn nhau. Trong đó thẩm quyền của những NTHTT của Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán bao hàm cả thẩm quyền của những NTHTT thuộc CQĐT và VKS.

Qua tham khảo pháp luật TTHS của một số nước có thể thấy (1) thẩm quyền tố tụng của những NTHTT trong việc giải quyết VAHS được qui định cụ thể, rõ ràng và khoa học; (2) thẩm quyền tố tụng chủ yếu tập trung vào ĐTV, Kiểm sát viên, Thẩm phán. Đồng thời, tính chủ động, độc lập, tự chịu trách nhiệm của họ sẽ luôn được đề cao; (3) so với ĐTV, Công tố viên (Kiểm sát viên), quyền lực của Thẩm phán được qui định lớn hơn nhiều, nhất là những quyền hạn liên quan đến quyền, lợi ích con người.

Ngoài ra, nghiên cứu pháp luật các nước nêu trên cho thấy, dù mức độ, cách thức thể hiện khác nhau nhưng các quy định của pháp luật về CQĐT đều ghi nhận bảo vệ quyền con người là chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung, CQĐT nói riêng. Với vai trò đại diện quyền lực của Nhà nước, CQĐT thực hiện việc điều tra tội phạm, đồng thời có trách nhiệm bảo vệ lợi ích chung, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Những nội dung này được thể hiện rõ trong các quy định chung về vị trí, chức năng, của CQĐT trong các quy định của pháp luật các nước nêu trên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Kết quả nghiên cứu Chương 1 đã giải quyết được một số nội dung lý luận khoa học về ba chủ thể tố tụng thuộc CQĐT đó là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Trong đó, tác giả đưa ra định nghĩa khái niệm của ba chức danh nêu trên và làm rõ địa vị pháp lý của từng chức danh. Chương 1 cũng đã phân tích hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong TTHS. Thông qua hoạt động của ba chức danh này cho thấy vai trò quan trọng của từng chức danh đối với quá trình giải quyết VAHS. Đồng thời, làm rõ mối quan hệ giữa ba chức danh bao gồm: Quan hệ tố tụng, quan hệ hành chính, quan hệ chỉ huy cũng là một nội dung quan trọng của Chương 1. Tác giả nhận thấy rằng, việc làm rõ mối quan hệ nêu trên để nhận diện rõ mức độ tác động của từng mối quan hệ trong quá trình giải quyết VAHS và trong tổ chức, hoạt động của CQĐT là việc làm cần thiết. Kết quả của việc làm rõ mức độ của từng mối quan hệ nêu trên cũng là cơ sở khoa học cho việc đề ra giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của CQĐT nói chung và trong quá trình giải quyết VAHS nói riêng.

Một nội dung quan trọng cũng được đề cập trong chương này là khái quát địa vị pháp lý của những người tiến hành tố tụng trong pháp luật TTHS của một số quốc gia. Việc phân tích làm rõ địa vị pháp lý của các chức danh tư pháp trong pháp luật TTHS một số nước sẽ cho phép tiếp thu chọn lọc những kinh nghiệm quý và những qui định phù hợp với truyền thống pháp lý và điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam hiện nay.

Kết quả nghiên cứu Chương 1 là cơ sở để tác giả tiếp tục làm rõ những qui định của pháp luật hiện hành về ba chức danh tư pháp trong CQĐT và thực tiễn áp dụng những qui định này.

Chương 2

PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA, ĐIỀU TRA VIÊN VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

2.1.1 Khái quát pháp luật tố tụng hình sự trước năm 2003

2.1.1.1 Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1988

Ngay từ những ngày đầu mới thành lập, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã nhanh chóng thiết lập cơ quan tư pháp góp phần bảo vệ thành quả cách mạng. Nhà nước đã thành lập Sở Liêm phóng ở Miền Bắc, Sở Trinh sát ở Miền Trung, Quốc gia tự vệ cuộc ở Miền Nam kiêm cả hoạt động điều tra vụ án hình sự, đây là các tổ chức tiền thân của lực lượng Công an. Tuy nhiên, văn bản pháp luật giai đoạn này chưa quy định người tiến hành tố tụng nói chung và hai chức danh tư pháp là Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng CQĐT nói riêng.

Trong giai đoạn từ năm 1946 đến năm 1953, theo Sắc lệnh số 131/SL ngày 20/7/1946 của Chủ tịch nước về tổ chức Tư pháp Công an, thì việc thực hiện nhiệm vụ điều tra được giao cho Ủy viên Tư pháp Công an điều tra những vụ phạm pháp riêng ở từng ngành, từ Kiểm soát viên Kiểm lâm, Hỏa xa, Thương chính đến những người có chức vụ Trưởng ty, Trưởng phòng, Trưởng ban Chính trị hoặc một số Trưởng ban khác được Bộ Nội vụ chỉ định và hoạt động dưới quyền của Chương lý, Biện lý Tòa án (tương đương như Ủy viên Công tố, Kiểm sát viên hiện nay, nhưng thời gian đó những người này nằm trong bộ máy Tòa án). Các Ủy viên Tư pháp Công an có: Chủ sự và Phó Chủ sự Phòng Chính trị và Phòng Tư pháp; Trưởng ban Tư pháp; Quận trưởng các quận ở Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn – Chợ Lớn; Trưởng ty Công an các tỉnh²¹. Theo Sắc lệnh này thì tổ chức Tư pháp Công an là mô

²¹ Trưởng Ty, Phó Trưởng Ty Công an trước đây tương đương với Giám đốc, Phó Giám đốc Công an cấp tỉnh hiện nay.

hình CQĐT đầu tiên trong CAND. Phụ trách công tác điều tra là Dự thẩm, Biện lý, Phó Biện lý của Tòa án; thực hiện nhiệm vụ điều tra là các Ủy viên Tư pháp²².

Từ năm 1953 đến năm 1960, hệ thống các cơ quan tư pháp của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từng bước được hoàn thiện. Các văn bản pháp luật quy định về thẩm quyền của các cơ quan này cũng được ban hành và quy định cụ thể, chi tiết hơn. Trong lực lượng Công an thành lập Cơ quan Chấp pháp (theo Sắc lệnh số 141/SL ngày 16/02/1953) với sáu đầu mối, trong đó Vụ chấp pháp chịu trách nhiệm điều tra, lập hồ sơ đề nghị truy tố các vụ phạm tội phản cách mạng và hình sự khác. Những người trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và điều tra là Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng Vụ Chấp pháp công an địa phương.

Trong giai đoạn từ năm 1981 đến năm 1989, lực lượng Công an thành lập Cơ quan An ninh điều tra xét hỏi và Cơ quan CSĐT xét hỏi theo Nghị định số 250 ngày 12/6/1981 của Hội đồng Chính phủ. Trong đó xác định, nhiệm vụ, quyền hạn của Cục và Phòng An ninh điều tra xét hỏi là thụ lý điều tra các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia, Cục và Phòng CSĐT xét hỏi thụ lý điều tra các VAHS khác. Mỗi đơn vị điều tra xét hỏi được chia làm nhiều cấp và người đứng đầu mỗi cấp điều tra (Cục trưởng, Phó Cục trưởng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng) là những người lãnh đạo, tổ chức toàn bộ hoạt động điều tra tố tụng tại các đơn vị điều tra. Tuy nhiên, các quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của “*cán bộ xét hỏi*” của những người này cũng chưa được đề cập.

Như vậy, trong thời gian này, pháp luật TTHS chỉ quy định thẩm quyền điều tra thuộc CQĐT với tư cách là một tổ chức mà không có quy định cụ thể về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

2.1.1.2. Giai đoạn từ năm 1988 đến trước năm 2003

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 được Quốc hội khóa VIII thông qua ngày 28/6/1988, Chương II của Bộ luật quy định về cơ quan tiến hành tố tụng, NTHTT và việc thay đổi NTHTT. Tuy nhiên, nhiệm vụ, quyền hạn và trách

²² Trần Minh Đông (2011), *Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong tố tụng hình sự*, Luận án thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

nhiệm của NHTTT được quy định rải rác trong các chương khác của BLTTHS.

Về chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong giai đoạn này có thể khái quát một số điểm sau:

- Một là, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT không phải là người tiến hành tố tụng.

Theo quy định tại Điều 27 BLTTHS năm 1988 thì trong CQĐT chỉ có ĐTV là NHTTT, còn Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT mặc dù là người đứng đầu CQĐT nhưng không được xác định là NHTTT. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra vụ án, theo quy định của BLTTHS năm 1988 và Pháp lệnh TCĐTHS năm 1989 thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT lại được quy định không ít quyền năng tố tụng.

- Hai là, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT không phải là ĐTV.

Điều 23 Pháp lệnh TCĐTHS năm 1989 quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT như sau: *“Người có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có trình độ (Đại học An ninh, Cảnh sát, pháp lý tương đương, có nghiệp vụ điều tra, có kinh nghiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra có thể được bổ nhiệm làm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT”*. Vậy, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có phải là ĐTV, là NHTTT hay chỉ là người có chức vụ, đại diện cho CQĐT. Khi bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có hay không yêu cầu tiêu chuẩn người được bổ nhiệm phải là ĐTV. Như vậy, quy định của pháp luật vào thời điểm này tồn tại một số bất cập, hạn chế.

- Ba là, chưa tách bạch giữa chức năng quản lý và chức năng TTHS.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 chưa quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của NHTTT thành một điều luật riêng biệt, mà chỉ dừng lại ở mức quy định chung chung về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Hầu như các quyền hạn chủ yếu liên quan đến thủ tục điều tra, truy tố đều thuộc Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT còn ĐTV chỉ thực hiện các biện pháp điều tra mang tính nghiệp vụ. Chẳng hạn, Điều 94 BLTTHS năm 1988 quy định về Quyền hạn và trách

nhiệm của Thủ trưởng CQĐT như sau: *“Thủ trưởng CQĐT ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can ra quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, truy nã bị can, khám xét, thay đổi Điều tra viên trong những trường hợp được Bộ luật này quy định; trực tiếp tiến hành điều tra, ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ điều tra”*. Có thể thấy rằng, mặc dù tên điều luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng nhưng nhận thấy điều luật không chỉ rõ được nhiệm vụ cụ thể của chủ thể đứng đầu CQĐT này.

- Bốn là, chưa có quy định cụ thể về việc miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Pháp luật giai đoạn này, mặc dù đã quy định về việc bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT (Điều 23 Pháp lệnh TCDTHS năm 1989) nhưng lại chưa có quy định cụ thể về việc miễn nhiệm, cách chức đối với hai chức danh tư pháp này. Cụ thể, Điều 23 pháp lệnh quy định: *“Người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có trình độ Đại học An ninh, Đại học Cảnh sát, Đại học pháp lý hoặc tương đương, có nghiệp vụ điều tra, có kinh nghiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra có thể được bổ nhiệm làm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra”*.

- Năm là, pháp luật TTHS giai đoạn này đã có quy định về cơ chế ủy nhiệm Thủ trưởng CQĐT cho Phó Thủ trưởng CQĐT.

Khoản 1 Điều 22 Pháp lệnh TCDTHS năm 1989 quy định: *“khi cần thiết, Thủ trưởng CQĐT có thể ủy nhiệm cho Phó Thủ trưởng thực hiện các quyền hạn của mình”*. Pháp lệnh này còn quy định Phó Thủ trưởng CQĐT có một số nhiệm vụ, quyền hạn nhất định, dù Thủ trưởng CQĐT không ủy nhiệm hoặc không phân công điều tra vụ án.

Tóm lại, pháp luật TTHS trong giai đoạn này đã có những quy định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cũng như CQĐT. Nhưng những quy định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong giai đoạn này còn nhiều điểm chưa phù hợp, thiếu nhất quán.

2.1.2. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành

2.1.2.1. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2003 quy định rõ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là NTHTT (Khoản 2 Điều 33 BLTTHS năm 2003), quy định cụ thể hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, phân định ranh giới giữa chức năng quản lý và chức năng tố tụng.

Việc quy định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là NTHTT, pháp luật TTHS hiện hành đã thừa nhận khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT vừa là NTHTT, đồng thời là người đứng đầu, đại diện cho cơ quan tiến hành tố tụng.

Điều 34 BLTTHS năm 2003 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT như sau:

- Nhóm nhiệm vụ, quyền hạn hành chính tư pháp của người đứng đầu CQĐT (Khoản 1 Điều 34 BLTTHS năm 2003).

Với tư cách là người đứng đầu CQĐT trong TTHS thì Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn về hành chính tư pháp như sau:

+ Trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động điều tra của CQĐT.

Thủ trưởng CQĐT với vị trí đứng đầu, đại diện CQĐT, trực tiếp điều hành và chỉ đạo chung tất cả các hoạt động điều tra của CQĐT, đề ra các yêu cầu điều tra để từ đó ĐTV thực hiện, xác định nội dung các hoạt động điều tra và trình tự giải quyết các nội dung đó. Ngoài ra, Thủ trưởng CQĐT phân công lực lượng, phương tiện cũng như tính toán các hoạt động điều tra để nhiệm vụ của CQĐT được thực hiện một cách đầy đủ, hiệu quả.

+ Quyết định phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV điều tra VAHS.

Nhiệm vụ, quyền hạn này của Thủ trưởng CQĐT được tính toán dựa trên cơ sở tính chất nghiêm trọng và phức tạp của tội phạm để phân công vụ án cho một hoặc một nhóm ĐTV tiến hành điều tra. Cụ thể, Thủ trưởng CQĐT sẽ giao cho một ĐTV tiến hành điều tra đối với những VAHS ít nghiêm trọng, tình tiết không phức tạp. Còn đối với những VAHS phức tạp, liên quan đến nhiều địa bàn, đối tượng điều tra thì Thủ trưởng CQĐT sẽ phân công nhiều ĐTV và chỉ định một người chịu trách nhiệm chính (nhóm

trường). Có khi với trường hợp phức tạp thì phải thành lập Ban Chuyên án do Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng CQĐT) làm Trưởng ban.

+ Kiểm tra hoạt động điều tra của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

Với tư cách là người đứng đầu CQĐT, để hoàn thành thành nhiệm vụ được giao, đảm bảo cho các hoạt động điều tra đúng hướng, hiệu quả, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội thì Thủ trưởng CQĐT có quyền kiểm tra các hoạt động điều tra của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Thủ trưởng CQĐT thực thi quyền hạn này bằng việc yêu cầu Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV báo cáo toàn bộ nội dung, diễn biến, những tình tiết khác của vụ án hoặc trực tiếp kiểm tra hồ sơ vụ án,...

+ Quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

Để đảm bảo cho các quyết định, biện pháp điều tra của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV tuân thủ pháp luật, có căn cứ thì Thủ trưởng CQĐT có thẩm quyền thay đổi, hủy bỏ các quyết định của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV khi xét thấy các quyết định này trái pháp luật.

+ Quyết định thay đổi Điều tra viên.

Đối với các trường hợp được quy định tại Điều 44 BLTTHS năm 2003, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT sẽ căn cứ vào quy định này để thay đổi ĐTV thực hiện điều tra vụ án, đảm bảo sự khách quan, góp phần tìm ra sự thật của vụ án được đầy đủ, chính xác.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của CQĐT.

Điều 329 BLTTHS năm 2003 quy định khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của ĐTV, Phó Thủ trưởng CQĐT do Thủ trưởng CQĐT xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với các quyết định và hành vi tố tụng của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV. Còn thời hạn giải quyết tố cáo đối với các quyết định và hành vi tố tụng của Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý hoặc có thể kéo dài hơn nhưng không quá 90 ngày nếu phức tạp (Điều 337 BLTTHS năm 2003).

Ngoài ra, Thủ trưởng CQĐT khi thực hiện chức năng quản lý với tư cách là người đứng đầu cơ quan còn có quyền khen thưởng cán bộ, chiến sỹ

lập thành tích hoặc kỷ luật những người có sai phạm trong công tác...

- Nhóm nhiệm vụ, quyền hạn tổ tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng với tư cách người đứng đầu CQĐT trong điều tra vụ án cụ thể (Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 2 Điều 34 BLTTHS năm 2003).

Theo Khoản 2 Điều 34 BLTTHS năm 2003, trong việc điều tra VAHS cụ thể, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; quyết định không khởi tố vụ án; quyết định nhập hoặc tách vụ án.

Khi có căn cứ theo luật định thì Thủ trưởng CQĐT có quyền ra các quyết định khởi tố VAHS, khởi tố bị can hoặc quyết định không khởi tố VAHS. Ngoài ra, những người đứng đầu CQĐT có quyền nhập vụ án để điều tra (Điều 117 BLTTHS năm 2003) hoặc tách vụ án để điều tra trong trường hợp thật cần thiết và việc tách đó không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan và toàn diện của vụ án (Khoản 2, Điều 117 BLTTHS năm 2003).

+ Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn.

Trong quá trình giải quyết VAHS, nếu xét thấy cần thiết và có căn cứ theo quy định tại các Điều 79, 80, 81, 86, 94 BLTTHS năm 2003 thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có quyền ra quyết định áp dụng hoặc hủy bỏ hoặc thay thế các biện pháp ngăn chặn như bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.

+ Quyết định truy nã bị can, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, xử lý vật chứng.

Điều 161 BLTTHS năm 2003 quy định khi bị can bỏ trốn hoặc không biết bị can đang ở đâu thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có thẩm quyền ra quyết định truy nã.

Pháp luật TTHS chỉ ra rằng khi có căn cứ nhận định trong người, chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm của một người có công cụ, phương tiện phạm tội, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, tài sản khác có liên quan đến vụ án thì Thủ trưởng CQĐT có quyền ra lệnh khám xét theo quy định tại Điều 140, Điều 141, Điều 142 và Điều 143 BLTTHS năm 2003.

Ngoài ra, Điều 144 BLTTHS năm 2003 cũng trao cho Thủ trưởng, Phó

Thủ trưởng CQĐT thẩm quyền ra lệnh thu giữ vật chứng khi có căn cứ cho rằng thư tín, điện tín, bưu phẩm, bưu kiện tại bưu điện có liên quan đến VAHS. Bên cạnh đó, Thủ trưởng CQĐT có quyền tạm giữ, kê biên tài sản và xử lý vật chứng (Điều 145, 146 và 76 BLTTHS năm 2003).

+ Quyết định trưng cầu giám định, quyết định khai quật tử thi.

Trong quá trình giải quyết VAHS, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT được trao quyền ra quyết định trưng cầu giám định nhằm kết luận những vấn đề thực tiễn liên quan đến vụ án (Điều 155 BLTTHS năm 2003). Thủ trưởng CQĐT cũng có quyền quyết định khai quật tử thi để khám nghiệm hoặc giám định trong trường hợp cần thiết phải phát hiện dấu vết trên thân thể người chết, giám định lại nguyên nhân chết người, tính chất thương tích của người chết đã được mai táng. Trường hợp này phải có sự đồng ý của gia đình nạn nhân.

+ Kết luận điều tra vụ án.

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có quyền ra bản kết luận điều tra vụ án khi kết thúc điều tra để đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra theo quy định tại các Điều 162, 163, 164 BLTTHS năm 2003.

+ Quyết định tạm đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định phục hồi điều tra.

Khi có các căn cứ quy định tại các Điều 160, Điều 164 BLTTHS năm 2003, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có quyền ra quyết định tạm đình chỉ điều tra và đình chỉ điều tra. Khi có căn cứ quy định tại Điều 165 BLTTHS, Thủ trưởng CQĐT có quyền ra quyết định phục hồi điều tra.

- Nhóm nhiệm vụ, quyền hạn tổ tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng với tư cách người đứng đầu CQĐT khi điều tra vụ án cụ thể (Điểm g Khoản 2 Điều 34 BLTTHS năm 2003).

Ngoài tư cách là người đứng đầu CQĐT, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có thể hoạt động như một ĐTV trong điều tra vụ án cụ thể. Trong trường hợp này, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng trực tiếp tiến hành các biện pháp điều tra; cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tổ tụng khác thuộc thẩm quyền của CQĐT.

Quyền trực tiếp tiến hành các biện pháp điều tra có nghĩa là Thủ trưởng CQĐT thực hiện các quyền như ĐTV, đó là tiến hành các biện pháp điều tra theo quy định tại Điều 35 BLTTHS năm 2003. Thủ trưởng CQĐT còn có quyền cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa nhằm đảm bảo quyền bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can trong giai đoạn điều tra VAHS. Ngoài ra, Thủ trưởng CQĐT còn có quyền ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của CQĐT theo quy định của pháp luật như thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố VAHS, ủy thác điều tra... (Điều 106, 118... BLTTHS năm 2003).

Cùng với các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có nhiệm vụ phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình (Điều 12; Khoản 4, Điều 34 BLTTHS năm 2003). Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cũng có trách nhiệm đảm bảo hoạt động điều tra được diễn ra một cách đúng đắn theo yêu cầu của pháp luật²³ và phải chịu trách nhiệm chính hoặc một phần trách nhiệm về tất cả các sai phạm xảy ra trong quá trình điều tra VAHS được gây ra bởi những cán bộ dưới quyền. Trong trường hợp đã làm oan thì phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, nhân phẩm cho người bị oan (Điều 29, 30 BLTTHS năm 2003). Như vậy, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải chịu trách nhiệm và đảm bảo việc bồi thường thiệt hại về mặt dân sự đối với những việc làm sai trái của mình hoặc của cấp dưới mình gây thiệt hại về vật chất và tinh thần cho công dân khi thực hiện các nhiệm vụ trong giai đoạn điều tra. Trong trường hợp này, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có nghĩa vụ thụ lý đơn yêu cầu bồi thường của người bị

²³ Cụ thể, Thủ trưởng CQĐT có trách nhiệm hướng dẫn chỉ đạo Điều tra viên áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can (Điều 10 BLTTHS); tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức và công dân tham gia tố tụng hình sự; phải trả lời kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm cho tổ chức đã báo tin, người đã tố giác tội phạm biết (Khoản 2, Điều 25 BLTTHS); đảm bảo quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 5 BLTTHS), không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, thành phần, địa vị, xã hội; đảm bảo cho bị can thực hiện quyền bào chữa (Điều 11 BLTTHS); có nhiệm vụ tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn chặn tội phạm (Điều 27 BLTTHS); trong quá trình điều tra vụ án hình sự, khi người tham gia tố tụng có yêu cầu của họ và báo cho họ biết kết quả. Trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Thủ trưởng CQĐT ra quyết định và nêu rõ lý do (Điều 122 BLTTHS).

thiệt hại (Điều 31 BLTTHS, Điều 17 LTNBTNN năm 2009²⁴); chỉ đạo cấp dưới xác minh thiệt hại để làm căn cứ xác định mức bồi thường (Điều 18 LTNBTNN năm 2009); thay mặt CQĐT tổ chức và chủ trì thương lượng với người bị thiệt hại về việc giải quyết bồi thường (Điều 19 LTNBTNN năm 2009); thay mặt CQĐT đứng ra xin lỗi người bị thiệt hại hoặc cải chính công khai theo luật định (Điều 51 LTNBTNN năm 2009).

Tóm lại, những quy định tổng quát liên quan đến quyền hạn, nhiệm vụ của Phó Thủ trưởng CQĐT được thể hiện ở nhiều văn bản khác nhau, tuy nhiên, có một điểm đáng chú ý là phần lớn quyền hạn, nhiệm vụ của Phó Thủ trưởng đều có mối quan hệ và chịu sự ràng buộc với những quyền hạn, nhiệm vụ của Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có những quy định sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT như sau:

Một là, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã phân định thẩm quyền giữa Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng với người trực tiếp tiến hành tố tụng theo hướng những thẩm quyền có tính chất quyết định việc “*đóng, mở*” một giai đoạn tố tụng, những thẩm quyền liên quan đến việc hạn chế quyền con người, quyền công dân giao cho Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng VKS quyết định.

Hai là, về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT theo BLTTHS năm 2015 cũng được phân định rõ ràng giữa quyền tố tụng và quyền hành chính – tư pháp. LTCCQĐTHS quy định làm rõ ngoài thẩm quyền và trách nhiệm trong tố tụng tư pháp, Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng CQĐT cũng có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý hành chính tư pháp như: Chỉ đạo, điều hành, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác và tổng kết công tác điều tra hình sự; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ điều tra của CQĐT cấp dưới; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của CQĐT. Việc phân định này nhằm tránh sự lẫn lộn giữa nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm hành chính tư pháp với nhiệm vụ, quyền

²⁴ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2009.

hạn, trách nhiệm trong hoạt động tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Ba là, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm cho Thủ trưởng CQĐT đối với những hoạt động tố tụng mới và NTHTT mới được quy định trong BLTTHS năm 2015, cụ thể:

Đối với thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp, Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau: trực tiếp tổ chức và chỉ đạo việc thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, việc khởi tố (Điểm a Khoản 1 Điều 36); Quyết định thay đổi ĐTV, Cán bộ điều tra; kiểm tra các hoạt động thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố VAHS của ĐTV, Cán bộ điều tra (Điểm c Khoản 1 Điều 36).

Đối với thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau: Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Điểm a Khoản 2 Điều 36); Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế, biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định của BLTTHS (Điểm b Khoản 2 Điều 36); Quyết định trưng cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại, thực nghiệm điều tra, thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi người giám định. Yêu cầu định giá, định giá lại tài sản, yêu cầu thay đổi người định giá tài sản (Điểm d Khoản 2 Điều 36).

Bốn là, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định khi được phân công giải quyết vụ án, cấp phó của các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ có thẩm quyền tiến hành tố tụng, không có thẩm quyền về quản lý hành chính tư pháp (thẩm quyền này chỉ thuộc cấp trưởng hoặc một cấp phó được ủy quyền khi cấp trưởng vắng mặt). Khắc phục tình trạng trên, BLTTHS năm 2015 quy định: trong lĩnh vực được phân công phụ trách, cấp phó không chỉ được giao thẩm quyền tiến hành tố tụng như hiện hành, mà còn được giao thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp. Cụ thể, khoản 3 Điều 36 quy định: khi được phân công tiến hành việc khởi tố, điều tra VAHS, Phó Thủ trưởng CQĐT có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 36, trừ các nhiệm vụ, quyền

hạn, trách nhiệm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 (Quyết định phân công hoặc thay đổi Phó Thủ trưởng CQĐT, thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, kiểm tra việc khởi tố, điều tra VAHS của Phó Thủ trưởng CQĐT; quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng CQĐT). Việc bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cho Phó thủ trưởng CQĐT nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm và tính chủ động cho Phó Thủ trưởng CQĐT, đáp ứng như cầu thực tiễn.

Năm là, BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT không được ủy quyền cho ĐTV thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình (Khoản 4 Điều 36). Quy định này nhằm tăng cường vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

2.1.2.2. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra

Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2003 không quy định cụ thể về tiêu chuẩn, bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, vấn đề này được quy định trong Pháp lệnh TCDTHS năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2006, 2009) tại Điều 35. Theo đó, những người là ĐTV cao cấp hoặc ĐTV trung cấp, có năng lực tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra thì có thể được bổ nhiệm làm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Ở đây, Pháp lệnh TCDTHS năm 2004 chỉ quy định hai điều kiện cơ bản của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là ĐTV cao cấp hoặc ĐTV trung cấp và có năng lực tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra.

Làm rõ hơn quy định của Pháp lệnh TCDTHS, BCA đã ban hành Quyết định số 1252/2004/QĐ-BCA(X13) ngày 05/11/2004 quy định cụ thể về tiêu chuẩn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Văn bản này quy định để được bổ nhiệm là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT thì cần thỏa mãn 3 điều kiện:

- Một là, đã được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo chỉ huy theo quy định.

Trong CAND, Theo Thông tư 28/2014/TT-BCA của BCA thì đối với lực lượng CSĐT, Thủ trưởng Cơ quan CSĐT BCA là Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm, một Phó Tổng cục trưởng Tổng cục cảnh sát

phòng chống tội phạm là Phó Thủ trưởng thường trực Cơ quan CSĐT BCA. Các Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT còn lại là: Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm phụ trách Cơ quan đại diện Tổng cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm tại thành phố Hồ Chí Minh; Chánh Văn phòng và một Phó Chánh văn phòng Cơ quan CSĐT BCA (phụ trách Cơ quan đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh), Cục trưởng các Cục: CSĐT tội phạm về trật tự xã hội, CSĐT tội phạm về ma túy, CSĐT tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, CSĐT tội phạm về tham nhũng.

Đối với Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh thì Thủ trưởng Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh là Phó Giám đốc công an tỉnh phụ trách hệ lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm. Phó Thủ trưởng thường trực Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh là Chánh văn phòng Cơ quan CSĐT. Các Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh còn lại là: một Phó Chánh văn phòng Cơ quan CSĐT; Trưởng phòng và một Phó Trưởng phòng phòng CSĐT tội phạm về trật tự xã hội (phụ trách tố tụng). Riêng phòng CSĐT tội phạm về trật tự xã hội Công an các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh bổ nhiệm Trưởng phòng và hai Phó Trưởng phòng (phụ trách tố tụng và trọng án) là Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh; Trưởng phòng các phòng: CSĐT tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, CSĐT tội phạm về ma túy.

Đối với Cơ quan CSĐT Công an cấp huyện thì Thủ trưởng Cơ quan CSĐT là Trưởng công an huyện và Phó Trưởng công an huyện phụ trách hệ lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm là Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Thông tư 28/BCA, Cơ quan CSĐT công an cấp huyện bao gồm một Thủ trưởng và từ một đến hai Phó Thủ trưởng. Đối với Cơ quan CSĐT công an các quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh hàng năm thụ lý điều tra trên 200 vụ án thì có thể bố trí hai Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT.

Đối với lực lượng An ninh nhân dân, Thủ trưởng Cơ quan ANĐT BCA là Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh phụ trách Cục ANĐT; Phó Thủ Trưởng thường trực CQĐT là Cục trưởng Cục ANĐT; các Phó cục trưởng

Cục ANĐT là các Phó Thủ trưởng. Phó Giám đốc Công an cấp tỉnh phụ trách công tác an ninh là Thủ trưởng Cơ quan ANĐT Công an cấp tỉnh và Trưởng phòng ANĐT Công an cấp tỉnh là Phó thủ trưởng thường trực Cơ quan ANĐT Công an cấp tỉnh; một Phó Trưởng phòng ANĐT (phụ trách công tác điều tra hình sự) là Phó Thủ trưởng Cơ quan ANĐT Công an cấp tỉnh.

+ Trong QĐND, người được bổ nhiệm là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải là lãnh đạo Phòng Điều tra hình sự hoặc Phòng Bảo vệ an ninh cấp Quân khu, Quân chủng, Quân đoàn và tương đương.

+ Với CQĐT VKS, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải là lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương.

- Hai là, có năng lực lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động điều tra.

Hiện nay chưa có một định nghĩa như thế nào là người có năng lực lãnh đạo, chỉ đạo trong các văn bản pháp luật. Tuy nhiên, có thể hiểu người có năng lực lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động điều tra là người có khả năng tổ chức, điều hành, quản lý CQĐT nhằm đảm bảo các hoạt động của CQĐT.

- Ba là, đã được bổ nhiệm ĐTV cao cấp hoặc ĐTV trung cấp.

Tức là, khi đã được bổ nhiệm ĐTV cao cấp hoặc ĐTV trung cấp thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT đã có kinh nghiệm trong công tác điều tra vụ án, sẽ là người có thể chỉ đạo hoạt động điều tra đi đúng hướng, khách quan, nhanh chóng và chính xác.

Theo LTCCQĐTHS năm 2015 đã có những quy định rõ ràng và khoa học hơn về hai chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Thông qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy một số điểm mới nổi bật của văn bản pháp luật này như sau:

Thứ nhất, LTCCQĐTHS đã hợp nhất Cục CSĐT tội phạm về tham nhũng, Cục CSĐT tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thành Cục CSĐT tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ; Thành lập Cục CSĐT tội phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, xâm phạm sở hữu trí tuệ (gọi tắt là Cục CSĐT tội phạm về buôn lậu).

Đồng thời, trong tổ chức bộ máy Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh

thành lập Phòng CSĐT tội phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, xâm phạm sở hữu trí tuệ (gọi tắt là Phòng CSĐT tội phạm về buôn lậu); đổi tên Phòng CSĐT tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thành Phòng CSĐT tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ; ở cấp huyện đổi tên Đội CSĐT tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thành Đội CSĐT tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ; gọi tắt của Cục, Phòng, Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội là Cục, Phòng, Đội Cảnh sát hình sự; Không quy định Cơ quan CSĐT có “bộ máy giúp việc” và quy định thành lập “Đội điều tra tổng hợp” ở Cơ quan CSĐT - Công an cấp huyện. Như vậy, chức năng, nhiệm vụ của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT đã có sự thay đổi khi hợp nhất một số phòng ban.

Thứ hai, về thẩm quyền điều tra.

Để giải quyết những vướng mắc, bất cập trên thực tiễn, LTCCQĐTHS quy định thẩm quyền điều tra trong một số trường hợp đặc biệt như:

+ Thủ trưởng Cơ quan CSĐT BCA có thẩm quyền chỉ đạo hoặc trực tiếp điều tra các vụ án đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan CSĐT do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại (Điều 19);

+ Thủ trưởng Cơ quan ANĐT BCA có quyền chỉ đạo hoặc trực tiếp điều tra các vụ án đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan ANĐT do Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hủy để điều tra lại (Điều 16); bổ sung thẩm quyền Thủ trưởng Cơ quan ANĐT Công an cấp tỉnh điều tra các VAHS về tội phạm khác liên quan đến an ninh quốc gia hoặc để đảm bảo khách quan theo sự phân công của Bộ trưởng BCA (Điều 17).

Thứ ba, LTCCQĐTHS đã có những thay đổi về thẩm quyền của Thủ trưởng CQĐT trong Quân đội nhân dân. Theo đó, Thủ trưởng Cơ quan ANĐT trong Quân đội có quyền chỉ đạo hoặc trực tiếp tiến hành điều tra các tội khủng bố, tội tài trợ khủng bố (Điều 23, 24); Thủ trưởng CQĐT hình sự trong Quân đội có quyền điều tra các vụ án đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của CQĐT hình sự do Hội đồng Thẩm phán Tòa án quân sự hủy để

điều tra lại (Điều 26, 27, 28).

Thứ tư, đối với Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT của VKSND tối cao, VKS quân sự trung ương. LTCCQĐTHS bổ sung một số thẩm quyền để phù hợp với Điều 20 Luật tổ chức VKSND năm 2014, đó là mở rộng thẩm quyền điều tra cả về loại tội phạm và diện đối tượng phạm tội. Điều 30, 31 LTCCQĐTHS quy định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT VKSND tối cao có quyền chỉ đạo hoặc trực tiếp tiến hành điều tra tội phạm về tham nhũng, tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, chức vụ quy định tại Chương XXIII và Chương XXIV của BLHS năm 2015 xảy ra trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc CQĐT, TAND, VKSND, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của TAND (Khoản 2, Điều 30). Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT của VKS quân sự trung ương có quyền chỉ đạo hoặc trực tiếp điều tra tội phạm được quy định tại Khoản 2, Điều 30 nêu trên khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.

2.1.3. Thực trạng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và thực tiễn hoạt động

- Số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong CAND.

Nghiên cứu cho thấy, số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong CAND chiếm đa số. Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 25/5/2016, cả nước có 2.003 Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp trong CAND. Trong đó, CQĐT BCA có 15 Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT chiếm 0,75% tổng số Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp; CQĐT Công an cấp tỉnh có 597 Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT chiếm 29,81%; CQĐT Công an cấp huyện có 1.391 Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT chiếm 69,44%²⁵.

Bên cạnh đó, số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong CAND cũng có sự thay đổi về số lượng nhưng không nhiều qua các năm. Cụ thể, năm 2014 là 1.977 người, năm 2015 là 1.835 người²⁶. Đa số Thủ trưởng,

²⁵ Xem Phụ lục 01.

²⁶ Xem Phụ lục 02, Phụ lục 03.

Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp trong lực lượng CAND đảm bảo các yêu cầu về trình độ, phẩm chất đạo đức, chuyên môn²⁷.

Số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong QĐND là 171 người²⁸. Số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong QĐND và của VKSND tối cao chiếm tỷ lệ ít hơn so với CQĐT trong CAND vì do thẩm quyền và tính chất công việc cần giải quyết của hai CQĐT này. Triển khai Quyết định số 139/2004/QĐ-BQP ngày 08/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, tính đến ngày 11/5/2015, có 109 CQĐT được thành lập. Trong đó, Cơ quan ANĐT cấp quân khu và tương đương là 11; Cơ quan điều tra hình sự Quân khu và tương đương là 30; CQĐT hình sự cấp khu vực và tương đương là 68. Số lượng CQĐT trong QĐND là ít hơn so với CQĐT trong CAND, vì lẽ đó mà số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng là ít hơn so với CQĐT trong CAND (đến ngày 11/5/2015, Việt Nam có 837 CQĐT trong CAND).

Thực trạng hiện nay cho thấy Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng tiến hành kiện toàn lại tổ chức, biên chế của Ngành điều tra hình sự quân đội theo Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004, một số đơn vị thuộc CQĐT đã tiến hành giải thể CQĐT, tức là số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cũng sẽ giảm đi. Cụ thể, Cục điều tra hình sự đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong toàn quân hoàn thành việc giải thể 163 CQĐT hình sự ở các Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các sư đoàn, học viện, nhà trường và tương đương để tổ chức thành 68 CQĐT hình sự khu vực; kiện toàn lại 30 CQĐT hình sự cấp quân khu và Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng. Mô hình này đã đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong quân đội thời gian vừa qua. Hệ thống tổ chức CQĐT hình sự thực hiện thu gọn đầu mối từ 194 cơ quan xuống còn 99 cơ quan. Sau đó, CQĐT hình sự Quân khu Thủ đô và 02 CQĐT hình sự khu vực trực thuộc bị giải tán; giải thể CQĐT hình sự khu vực 2 Tổng cục Hậu cần để thành lập mới Ngành điều tra hình sự Binh đoàn 11, gồm CQĐT hình sự Binh đoàn 11 và CQĐT hình sự khu vực trực thuộc. Hiện nay, trong quân đội có 97 CQĐT hình sự các cấp.

²⁷ Xem Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03.

²⁸ Cục Điều tra hình sự - Bộ Quốc phòng (2015), Báo cáo tổng kết từ năm 2010 – 2015.

Từ số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong CAND, QĐND và VKSND, cũng như việc nghiên cứu quy định của pháp luật về thẩm quyền điều tra và số lượng các vụ án, số bị can trong các VAHS đã được giải quyết, tác giả nhận thấy:

- Một là, số lượng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT chủ yếu trong CAND.

Cơ quan điều tra trong CAND gồm có Cơ quan ANĐT và Cơ quan CSĐT. Trong đó, Cơ quan ANĐT được tổ chức ở hai cấp là Cơ quan ANĐT BCA và Cơ quan ANĐT Công an cấp tỉnh. Cơ quan CSĐT được tổ chức ở ba cấp gồm Cơ quan CSĐT BCA, Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh, Cơ quan CSĐT Công an cấp huyện. Trong đó, Cơ quan ANĐT và Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh, cấp huyện được tổ chức theo đơn vị hành chính²⁹. Trong khi đó, CQĐT của VKS chỉ được tổ chức ở cấp VKSND tối cao và VKS quân sự Trung ương; CQĐT trong QĐND được tổ chức thành Cơ quan ANĐT và CQĐT hình sự³⁰.

- Hai là, khối lượng công việc theo thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong CAND chiếm số đa số khối lượng công việc của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Thống kê cho thấy, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong CAND đã chỉ đạo, hoặc trực tiếp khởi tố 99% số vụ án và trên 99% số bị can trên phạm vi cả nước³¹. Theo đó, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong QĐND và của VKSND khởi tố số vụ án khoảng 1% và chưa đầy 1% số bị can.

²⁹ Theo cách tính này, đến ngày 11/5/2015, Việt Nam có 837 CQĐT trong CAND. Trong đó, có 126 CQĐT công an cấp tỉnh và 711 CQĐT CSĐT công an cấp huyện.

³⁰ Theo Nghị Quyết số 728/NQ-UBTVQH11 ngày 20/8/2004 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 1004/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 09/3/2006, Nghị quyết số 709/2008/UBTVQH12 ngày 21/11/2008, Nghị quyết số 1004/2010/UBTVQH12 ngày 03/12/2010 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Và theo Quyết định số 139/2004/QĐ-BP ngày 08/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; tính đến ngày 11/5/2015, có 109 CQĐT được thành lập. Trong đó, Cơ quan ANĐT cấp quân khu và tương đương là 11; Cơ quan điều tra hình sự Quân khu và tương đương là 30; Cơ quan Điều tra hình sự cấp khu vực và tương đương là 68.

³¹ Báo cáo số 241/BC-BCA ngày 03/6/2013 của Bộ Công an Tổng kết 03 năm (2008 - 2011) thi hành Bộ luật hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009) trong Công an nhân dân.

Báo cáo tổng kết công tác năm 2015 của CQĐT VKSND tối cao chỉ ra: Năm 2015, CQĐT VKSND tối cao khởi tố và thụ lý điều tra tổng số 42 vụ/26 bị can (án cũ: 12 vụ/07 bị can; án mới: 30 vụ/19 bị can). Đã giải quyết 27 vụ/22 bị can (đạt 64,3%), tạm đình chỉ điều tra: 03 vụ/01 bị can; chuyển và nhập án để giải quyết theo quy định: 08 vụ/0 bị can. Hiện đang điều tra 15 vụ/04 bị can trong hạn luật định. Về cơ cấu tội phạm: tội phạm tham nhũng (20 vụ/17 bị can); tội phạm khác về chức vụ trong hoạt động tư pháp (09 vụ/05 bị can); các tội phạm khác liên quan đến hoạt động tư pháp (06 vụ/0 bị can)³². Có thể nhận thấy được có sự chênh lệch khối lượng công việc rất lớn giữa CQĐT trong CAND với CQĐT trong QĐND và VKSND.

- Ba là, khối lượng công việc của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT từng cấp có sự chênh lệch rất lớn.

Theo quy định của BLTTHS, thẩm quyền điều tra được xác định dựa theo thẩm quyền xét xử. Thủ trưởng CQĐT Công an cấp huyện có thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Dựa theo quy định của BLHS năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có 81 khung chiếm 10,9%, ba loại tội phạm còn lại chiếm 662 khung chiếm 89,1%. Với số liệu như trên, từ phương diện luật thực định cho thấy, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT Công an cấp huyện chiếm 66,44% nhưng phải giải quyết số lượng vụ án thuộc ba loại tội phạm được quy định trong BLHS chiếm 89,1%. Trong khi Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT BCA và Công an cấp tỉnh chiếm 30,56% phải giải quyết số lượng vụ án thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng chiếm 10,9%³³.

Thực tiễn hiện nay, trong CAND, các Cơ quan ANĐT về cơ bản không thay đổi so với trước, được tổ chức ở hai cấp: Cấp bộ và cấp tỉnh. Các Cơ quan CSĐT vẫn được giữ nguyên, tổ chức ở 3 cấp (bộ, tỉnh, huyện), nhưng có sự thay đổi về tổ chức của Cơ quan CSĐT các cấp. CQĐT hiện nay vừa có quyền năng tố tụng, vừa có quyền năng xử lý hành chính, lại có chức năng

³² CQĐT VKS nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2015 của CQĐT VKS nhân dân tối cao ngày 07/12/2015*.

³³ xem Phụ lục 07; Bảng 4 Phụ lục 09.

thực hiện các biện pháp nghiệp vụ trình sát; do đó, rất dễ có sự lạm dụng các hoạt động nói trên trong điều tra, xử lý tội phạm. Mặt khác, tổ chức của một Cơ quan CSĐT duy nhất có thẩm quyền như hiện nay chỉ là hình thức, thực chất bên trong lại có bốn CQĐT nhỏ có thẩm quyền của Cơ quan CSĐT. Cách tổ chức như hiện nay là thêm đầu mối chứ không phải là thu gọn đầu mối theo chủ trương cải cách tư pháp. Do đó, việc thực hiện chức năng quản lý của Thủ trưởng Cơ quan CSĐT có lúc, có nơi gặp rất nhiều khó khăn vì có nhiều đầu mối các đơn vị thuộc Cơ quan CSĐT; CQĐT bị cuốn hút vào các vụ việc về hình sự dẫn đến công tác nghiệp vụ cơ bản bị “*buông lỏng*”, hiệu quả thấp, chưa chú trọng đến nhiệm vụ phòng ngừa nghiệp vụ³⁴. Việc phối hợp giữa các đơn vị trong CQĐT các cấp cũng đã xuất hiện xu hướng chia cắt, làm giảm sức mạnh của cả hệ thống CQĐT. Công tác chỉ đạo có hiện tượng thoát ly khỏi sự quản lý theo chức năng quản lý về hoạt động tổ tụng của Thủ trưởng CQĐT và Thủ trưởng cơ quan Công an cùng cấp; tình trạng để lộ, lọt thông tin, tài liệu điều tra trong quá trình tiến hành tố tụng vẫn xảy ra, có thời điểm rất phức tạp. Do đặc điểm mô hình điều tra hình sự khép kín như hiện nay, rất dễ dẫn đến bỏ lọt tội phạm, đây cũng là điều kiện có thể làm phát sinh tiêu cực.

Ngoài ra, qua thống kê cho thấy, số lượng án mà các tiểu hệ thống CQĐT thụ lý có sự chênh lệch khá lớn. So vụ án các Cơ quan CSĐT khởi tố, hoàn thiện điều tra hàng năm chiếm hơn 90% số vụ án của các CQĐT khác (gồm các Cơ quan ANĐT trong CAND, các CQĐT trong QĐND, các CQĐT ở VKSND tối cao)³⁵.

Về tổng thể, mặc dù đã được điều chỉnh, nhưng hệ thống CQĐT vẫn còn công kênh, nặng nề, phân tán, khó chỉ đạo tập trung, thống nhất. Do vậy, hiệu quả công tác điều tra, làm rõ tội phạm không cao, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của CQĐT. Mặt khác, hệ thống CQĐT vẫn được bố trí trực thuộc hệ thống cơ quan quản lý hành chính nhà nước, bị

³⁴ Nguyễn Quang Đức (2014), “*Bàn về thu gọn đầu mối Cơ quan điều tra theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW*”, Tạp chí Khoa học và Giáo dục an ninh, số 08/2014, tr. 65.

³⁵ Tài liệu hội thảo Sơ kết 7 năm thực hiện Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004 do BCA tổ chức (tháng 6/2011).

ràng buộc bởi các quan hệ hành chính và chịu sự chi phối đáng kể của Thủ trưởng cơ quan quản lý hành chính. Điều đó làm hạn chế sự độc lập của các CQĐT, làm giảm hiệu quả hoạt động điều tra.

Từ góc độ khoa học luật TTHS, có thể nhận thấy rất khó phân biệt quyền và trách nhiệm giữa CQĐT và Thủ trưởng CQĐT, giữa Thủ trưởng CQĐT, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

2.1.4. Nhận xét, đánh giá về thực trạng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và thực tiễn hoạt động thời gian qua

2.1.4.1. Về tiêu chuẩn bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là người đóng vai trò quan trọng trong quá trình điều tra. Quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có tác động rất lớn đến sinh mệnh chính trị của một con người. Do đó, đòi hỏi Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải là người có bản lĩnh chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn giỏi, có kinh nghiệm công tác để có thể đưa ra những quyết định đúng pháp luật, không để xảy ra oan, sai trong công tác điều tra.

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, theo thống kê của BCA, trình độ của đội ngũ Thủ trưởng CQĐT đã cơ bản đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm. Tuy nhiên, vẫn còn một số lượng Thủ trưởng CQĐT tốt nghiệp đại học hệ tại chức và hệ chuyên tu, trình độ ngoại ngữ hạn chế³⁶. Ngoài ra, nhiều người được bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT nhưng chưa đào tạo nghiệp vụ điều tra hoặc chưa có thời gian làm công tác để điều tra, nên chỉ đạo công tác điều tra đôi khi còn lúng túng. Thực trạng chỉ ra, trong số Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT cấp tỉnh và cấp huyện có 160 người trước khi bổ nhiệm chưa từng làm công tác điều tra và chưa được bổ nhiệm ĐTV trong đó cấp tỉnh là 14 đồng chí và cấp huyện là 146 đồng chí (các tỉnh Thừa Thiên Huế; Bình Định; Bình Thuận và TP Cần Thơ không có trường hợp nào; địa phương nhiều nhất là Lạng Sơn và Nghệ

³⁶ Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03.

An)³⁷.

Một số Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT bận công tác không sắp xếp được thời gian đi học các lớp bồi dưỡng chức danh do BCA tổ chức để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Hoặc trường hợp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT nghỉ hưu, chuyển công tác, điều động người thay thế lại chậm được bổ nhiệm chức danh tư pháp là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ảnh hưởng việc thực hiện các hoạt động điều tra theo TTHS. Đặc biệt, việc bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ở các đơn vị cảnh sát hình sự, ma túy phải được xem xét lại. Đây là những đơn vị thường ra nhiều quyết định bắt khẩn cấp nhưng thực tế Phó Trưởng phòng lại không có chức danh tư pháp là Phó Thủ trưởng CQĐT. Điều này gây rất nhiều khó khăn trong công tác điều tra khi Thủ trưởng CQĐT không có mặt tại CQĐT để ra các quyết định tố tụng³⁸.

Thực tế trên cho thấy, cần quy định những tiêu chuẩn phải có trước khi xem xét bổ nhiệm chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; đồng thời, cần có quy định cụ thể về quy trình tuyển chọn, quy hoạch, bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và những việc cần phải làm sau khi đã quy hoạch, bổ nhiệm.

2.1.4.2. Những khó khăn, bất cập trong chỉ đạo, giám sát Điều tra viên và cán bộ điều tra tiến hành các hoạt động điều tra vụ án hình sự.

Khi được phân công điều tra VAHS, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT chỉ đạo, giám sát các ĐTV, cán bộ điều tra và hoạt động của những cá nhân này. Đó thực sự là một công việc khó khăn, phức tạp, nhất là đối với những Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT công tác ở các CQĐT có số lượng án nhiều, số lượng ĐTV và cán bộ điều tra lớn. Nếu ĐTV nào cũng xin ý kiến chỉ đạo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT sẽ phải xử lý, gánh vác rất nhiều công việc. Đó là chưa kể nhiều ĐTV và cán bộ điều tra không độc lập trong suy nghĩ và thực thi nhiệm vụ điều tra vụ án mà ỷ lại Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, luôn “xin ý kiến” về mọi vấn đề trong đó có cả những vấn đề không thuộc phạm vi những công việc

³⁷ Văn phòng Cơ quan CSĐT (2015), *Tài liệu giao ban Hệ Văn phòng Cơ quan CSĐT*, Hà Nội, tr.18

³⁸ Bùi Thế Tĩnh, Trần Vũ Tuấn (2011), “Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí khoa học pháp lý* số 5/2011.

điều tra VAHS. Do vậy, có tình trạng CQĐT có bao nhiêu ĐTV, cán bộ điều tra và có bao nhiêu đầu việc thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT gần như phải nắm và chỉ đạo bấy nhiêu người và giải quyết bao nhiêu đầu việc. Điều này dẫn đến thực trạng, nhiều lúc, nhiều nơi Phó Thủ trưởng CQĐT phải cáng đáng, làm thay công việc của ĐTV và cán bộ điều tra. Hậu quả của thực trạng này cho thấy thời gian gần đây trong quá trình tiến hành điều tra vụ án đã xảy ra oan, sai như trường hợp bị can Trần Đức Thịnh, nguyên là Phó Thủ trưởng CQĐT Công an Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk³⁹.

Một vấn đề khác cũng cần phải bàn là khi được Thủ trưởng CQĐT ủy nhiệm, phân công điều tra VAHS, Phó Thủ trưởng CQĐT có quyền phân công hoặc thay đổi ĐTV hay không. Có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất, theo quy định tại Điều 34 BLTTHS năm 2003, khi được ủy nhiệm Phó Thủ trưởng CQĐT sẽ có tất cả các quyền của Thủ trưởng CQĐT quy định tại Khoản 1, 2 Điều này, trong đó bao gồm quyền thay đổi ĐTV. Quyền hạn này được quy định tương tự tại Khoản 3 Điều 36 BLTTHS năm 2015, khi được phân công tiến hành việc khởi tố, điều tra VAHS, Phó Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, trừ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này (Phó Thủ trưởng CQĐT không được giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành vi, quyết định của mình). Vì vậy, rõ ràng trong quá trình chỉ đạo, giám sát điều tra VAHS nếu xác định cần thay đổi ĐTV (đã được Thủ trưởng CQĐT ra quyết định phân công điều tra vụ án) dựa trên các căn cứ quy định của BLTTHS thì Phó Thủ trưởng CQĐT có quyền ra quyết định thay đổi ĐTV mà không cần báo cáo, đề xuất Thủ trưởng CQĐT ra quyết định. Tuy nhiên, thực tế rất ít trường hợp Phó Thủ trưởng CQĐT ra quyết định thay đổi ĐTV mà trước hết sẽ báo cáo Thủ trưởng CQĐT cho ý kiến chỉ đạo. Về phương diện pháp lý, luật không quy định việc trước khi thay đổi ĐTV, Phó Thủ trưởng CQĐT phải xin ý kiến của Thủ trưởng nhưng thực tế, Phó Thủ trưởng CQĐT không muốn ra quyết định “*hủy bỏ, phủ định*” quyết định của Thủ trưởng CQĐT.

14 <http://www.sggp.org.vn/phapluat/2010/9/238547/>, truy cập ngày 20/4/2017.

Thứ hai, Phó Thủ trưởng CQĐT phải xem xét, quyết định và có thể thực hiện hầu hết các hoạt động tố tụng, điều tra. Khi được ủy nhiệm điều tra VAHS, Phó Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 1 Điều 34 BLTTHS năm 2003. Khi được phân công điều tra VAHS Phó Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 2 Điều 34 BLTTHS. Trong cả hai trường hợp trách nhiệm của Phó Thủ trưởng CQĐT đều rất lớn. Cụ thể, Phó Thủ trưởng CQĐT phải quán xuyến, xem xét, quyết định hầu hết các hoạt động tố tụng và hoạt động điều tra. Khi tham gia điều tra VAHS, Phó Thủ trưởng CQĐT vừa chịu sự chỉ đạo của Thủ trưởng vừa phải tuân thủ pháp luật, vừa chỉ đạo điều tra và tiến hành các hoạt động điều tra. Quy định như vậy làm hạn chế sự sáng tạo, quyền tự quyết của Phó Thủ trưởng CQĐT và làm mất đi tính độc lập của chức danh tố tụng này. Để tăng tính chủ động và tính chịu trách nhiệm cho Phó Thủ trưởng CQĐT Khoản 3 Điều 36 BLTTHS năm 2015 quy định khi được phân công tiến hành việc khởi tố, điều tra VAHS, Phó Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này. Với quy định này Phó Thủ trưởng không còn phải chịu sự chỉ đạo của Thủ Trưởng CQĐT. Tuy nhiên, trong thực tế có những vấn đề thuộc thẩm quyền Phó Thủ trưởng CQĐT và Phó Thủ trưởng CQĐT hoàn toàn có thể quyết định nhưng vì sự chế định của quan hệ “*Thủ trưởng – Phó thủ trưởng; quan hệ hành chính; quan hệ mệnh lệnh chỉ huy*” nên phải báo cáo hoặc xin ý kiến chỉ đạo của Thủ trưởng CQĐT. Thực tiễn có những nơi áp dụng là Thủ trưởng CQĐT ký quyết định khởi tố VAHS, sau đó ủy quyền hoặc phân công cho Phó Thủ trưởng CQĐT thực hiện hoạt động điều tra có hợp lý không. Bởi vì, người có thẩm quyền ký quyết định ủy nhiệm hoặc phân công Phó Thủ trưởng và ĐTV thì không trực tiếp xem xét, quyết định các hoạt động tố tụng và hoạt động điều tra còn người không có quyền ký quyết định khởi tố vụ án thì phải báo cáo mọi hoạt động của mình lên Thủ trưởng CQĐT.

2.1.4.3. *Một số bất cập trong tiêu chuẩn bổ nhiệm và quy trình bổ nhiệm Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra*

Khoản 1 Điều 35 Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004 quy định: “*Những người là Điều tra viên cao cấp hoặc Điều tra viên trung cấp có năng lực tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra thì có thể được bổ nhiệm làm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT*”⁴⁰. Điều 6 Quyết định 1252/QĐ-BCA(X13) ngày 05/11/2004 của Bộ trưởng BCA ban hành Quy định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và cấp, thu hồi Giấy chứng nhận Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong CAND thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT được bổ nhiệm phải có đủ ba tiêu chuẩn, trong đó: “*Đã được bổ nhiệm Điều tra viên cao cấp hoặc Điều tra viên trung cấp*”. Tuy nhiên, một số đơn vị đã không tuân theo quy định này mà coi trọng tiêu chuẩn được bổ nhiệm chức vụ chỉ huy dẫn đến việc bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng được tiến hành theo quy trình ngược, bổ nhiệm làm chức danh hành chính trước, sau đó bổ nhiệm chức danh tổ tụng sau⁴¹.

Do vậy, đã xảy ra không ít trường hợp trước khi được bổ nhiệm chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, nhiều người chưa được có chức danh ĐTV cao cấp hoặc ĐTV trung cấp hoặc thậm chí chưa bao giờ tiến hành hoạt động điều tra. Chẳng hạn, một người chưa từng thực hiện hoạt động điều tra tổ tụng mà làm ở những lĩnh vực khác (hậu cần, xây dựng lực lượng...) và được bổ nhiệm là Trưởng Công an hoặc Phó Trưởng Công an cấp huyện phụ trách lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm thì mặc nhiên trở thành Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT Công an cấp huyện⁴². Chính tư tưởng “*trọng chức danh hành chính hơn là chức danh tổ tụng*” đã dẫn đến tình trạng nhiều Phó Thủ trưởng không có kiến thức chuyên môn, không có nghiệp vụ điều tra nên không thể chỉ đạo tốt hoạt động điều tra vụ án, dẫn đến tình trạng số án câu dầm, bế tắc nhiều, thậm chí đã xảy ra oan, sai trong điều tra VAHS⁴³.

⁴⁰ Quy định này vẫn được giữ nguyên trong Luật tổ chức Cơ quan Điều tra hình sự năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016.

⁴¹ Văn phòng Cơ quan CSĐT (2015), *Tài liệu giao ban Hệ Văn phòng Cơ quan CSĐT*, Hà Nội, tr.16

⁴² Xem điểm a, khoản 3 Điều 17 Thông tư 28/2014/TT-BCA ngày 07/7/2014 của BCA.

⁴³ Bùi Thế Tinh, Trần Vũ Tuấn, “*Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong tổ tụng hình sự Việt Nam*”, Tạp chí khoa học pháp lý số 5 (66), tr.21-28.

2.1.4.4. Một số xung đột pháp luật quy định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng và Điều tra viên trong hoạt động điều tra

Việc phân công trách nhiệm chưa thể hiện rõ quan hệ giữa Thủ trưởng CQĐT với Phó Thủ trưởng CQĐT là quan hệ hành chính hay quan hệ tổ tụng. BLTTHS chưa quy định rõ ràng trường hợp nào Thủ trưởng CQĐT phải ký quyết định ủy nhiệm Phó Thủ trưởng CQĐT, trường hợp nào ký quyết định phân công Phó Thủ trưởng CQĐT chỉ đạo toàn bộ vụ án. Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015 có quy định Thủ trưởng CQĐT có thẩm quyền phân công hoặc thay đổi Phó thủ trưởng CQĐT nhưng chưa quy định trình tự, thủ tục cụ thể⁴⁴. Mặc dù trong thực tiễn chưa xảy ra trường hợp nào Thủ trưởng CQĐT phải quyết định thay đổi Phó Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng không chấp hành quyết định phân công điều tra VAHS của Thủ trưởng.

Tuy nhiên, Phó Thủ trưởng CQĐT trong quá trình chỉ đạo điều tra vụ án có thể có những sai phạm chưa đến mức phải xử lý hình sự nhưng lại cần được thay đổi. Trong trường hợp đó ai là người có quyền ra quyết định thay đổi Phó Thủ trưởng CQĐT, câu trả lời đã rõ trong BLTTHS năm 2015. Trường hợp Phó Thủ trưởng CQĐT chấp hành quyết định phân công điều tra VAHS nhưng khi thực hiện quyết định đó Phó Thủ trưởng sẽ chỉ đạo điều tra như thế nào nhất là khi quy định của pháp luật còn thể hiện sự chồng chéo, mâu thuẫn. Cụ thể, có những nhiệm vụ, quyền hạn Phó Thủ trưởng CQĐT đương nhiên có mà không cần phải chờ đến khi được phân công điều tra VAHS như quyền ra lệnh bắt khẩn cấp, tạm giữ, khám xét... Khoản 2 Điều 34 BLTTHS năm 2003 quy định “*Khi thực hiện nhiệm vụ điều tra vụ án hình sự, Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ quyền hạn sau: a) Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, quyết định không khởi tố vụ án...*”. Vấn đề này cũng chưa được khắc phục trong BLTTHS năm 2015, tại Khoản 3 Điều 36 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 1, 2 Điều này*”. Tác giả nhận thấy quy định của Khoản 2 Điều 34 BLTTHS năm 2003 và Khoản 3 Điều 36 BLTTHS năm 2015 như trên là chưa

⁴⁴ Điểm b, khoản 1 Điều 36 Bộ luật TTHS năm 2015.

chính xác. Bởi vì, nếu theo quy định của BLTTHS năm 2015 thì Thủ trưởng sẽ phân công Phó Thủ trưởng sau khi tiếp nhận nguồn tin về tội phạm và Phó Thủ trưởng sau khi được phân công sẽ có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được quy định tại Khoản 1, 2 Điều 36, vì vậy khi được phân công thì thẩm quyền tổ chức và chỉ đạo thụ lý nguồn tin về tội phạm đã được thực hiện rồi nên Phó thủ trưởng sẽ không còn quyền trực tiếp tổ chức và chỉ đạo thụ lý nguồn tin về tội phạm như tại Điểm a Khoản 1 Điều 36 BLTTHS năm 2015. Theo đó, trong thực tiễn nếu Thủ trưởng CQĐT không ký quyết định ủy nhiệm cho Phó Thủ trưởng chỉ đạo toàn bộ vụ án thì Phó Thủ trưởng CQĐT hoàn toàn không có quyền trực tiếp tổ chức và chỉ đạo thụ lý nguồn tin về tội phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 36 BLTTHS năm 2015. Mặt khác, quy định trong BLTTHS năm 2015 cũng chưa rõ ràng ở chỗ việc Thủ trưởng CQĐT phân công Phó Thủ trưởng giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố nếu vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì Phó Thủ trưởng có đương nhiên được tiếp tục giải quyết vụ án ở giai đoạn điều tra hay không, hay sau khi giải quyết nguồn tin về tội phạm nếu có dấu hiệu tội phạm thì sau khi có quyết định khởi tố vụ án Thủ Trưởng CQĐT lại ra quyết định phân công lại. Vì khởi tố và điều tra vụ án là hai giai đoạn khác nhau. Vì vậy, theo tác giả vấn đề này cần được hướng dẫn cụ thể để đảm bảo sự thống nhất trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

Khâu chỉ đạo của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT đối với công tác điều tra VAHS còn nhiều thiếu sót. Trước hết phải nói đến thiếu sót trong khâu duyệt án của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Đó là tình trạng duyệt án không sâu, không kỹ nên không nắm được hết các tình tiết, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án hoặc không phát hiện được những thiếu sót trong quá trình điều tra cũng như những thiếu sót, hạn chế trong đề xuất hướng giải quyết vụ án của ĐTV thuộc quyền dẫn đến oan, sai, bỏ lọt tội phạm. Việc kiểm tra ĐTV thuộc quyền trong việc thực hiện các thao tác nghiệp vụ ở CQĐT chưa được tiến hành thường xuyên hoặc thậm chí chưa làm nên không

phát hiện được những sai sót để có biện pháp khắc phục kịp thời⁴⁵.

Vì vậy, có thể thấy rằng pháp luật TTHS hiện hành mặc dù đã được đổi mới trong việc quy định thẩm quyền các chức danh tổ tụng trong CQĐT nhưng thực tiễn hoạt động vẫn còn tồn tại những bất cập, mâu thuẫn. Những tồn tại đó trong thực tiễn ít nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả của CQĐT trong tiến trình giải quyết vụ án.

2.2. Quy định pháp luật tổ tụng hình sự về Điều tra viên và thực tiễn

2.2.1. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự trước năm 2003

2.2.1.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1988

- Thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1953, trách nhiệm điều tra VAHS về tội phạm xảy ra thuộc về “Ủy viên Tư pháp Công an”. Cán bộ trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ điều tra, xét hỏi chỉ là người giúp việc cho Ủy viên Tư pháp Công an, kiêm luôn vai trò chấp pháp, xét hỏi⁴⁶.

Thời kỳ này chưa có văn bản quy định cụ thể về địa vị pháp lý (quyền và nghĩa vụ tổ tụng) của Ủy viên Tư pháp Công an, nhưng thực tế thẩm quyền của tổ chức Tư pháp Công an là rất lớn. Người thi hành, thay mặt tổ chức Tư pháp Công an là Ủy viên tư pháp Công an có thẩm quyền trực tiếp tổ chức thực hiện việc truy tìm tất cả sự phạm pháp, sưu tầm các tang chứng, bắt giao người phạm pháp cho các toà án xét xử,... không cần thông qua Cơ quan kiểm sát hoặc Viện công tố thẩm định, xem xét trước. Trong hoạt động điều tra hình sự, các Ủy viên Tư pháp Công an không được độc lập, mà phải tuân thủ sự chỉ đạo của các viên chức có thẩm quyền của ngành Toà án, còn cán bộ điều tra là người giúp việc cho Ủy viên Tư pháp Công an, kiêm vai trò chấp pháp, xét hỏi⁴⁷.

- Thời kỳ từ năm 1953 đến năm 1981, cán bộ làm nhiệm vụ trực tiếp điều tra thực tế thường được gọi là “Cán bộ Chấp pháp”, nhưng chức danh

⁴⁵ Hà Việt Dũng, Hồ Thế Hòe (2012), *Điều tra viên với việc góp phần nâng cao hiệu quả hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.53.

⁴⁶ Đỗ Ngọc Quang (2000), *Cơ quan điều tra, Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong Công an nhân dân*, Nxb Công an nhân dân, tr. 165 – 167.

⁴⁷ Trần Ngọc Đức (2004), “Bàn về địa vị pháp lý của Điều tra viên trong tổ tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí CAND* số 7.

“Cán bộ Chấp pháp” gần như chưa được đề cập trong luật. Cán bộ Chấp pháp làm việc với tư cách giúp việc cho Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Chấp pháp ở Bộ, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Chấp pháp ở địa phương. Địa vị pháp lý của người trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra - Cán bộ Chấp pháp, chưa được quy định trong luật, nhưng thực tế là người trực tiếp thực hiện gần như tất cả các trách nhiệm và quyền hạn điều tra hình sự thuộc về Cục trưởng, Trưởng phòng chấp pháp.

- Thời kỳ từ năm 1981 đến năm 1988, lực lượng Công an thành lập Cơ quan ANĐT xét hỏi và Cơ quan CSĐT xét hỏi theo Nghị định số 250/CP ngày 12/6/1981 của Hội đồng Chính phủ. Trong đó xác định, những cán bộ làm nhiệm vụ điều tra thực tế được gọi là “Cán bộ xét hỏi”, cũng là người gần như thực hiện toàn bộ các hoạt động điều tra, nhưng các quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của “Cán bộ xét hỏi” cũng chưa được đề cập trong các văn bản pháp lý.

Nói chung, trong ba giai đoạn trên, pháp luật chỉ thừa nhận thẩm quyền và nhiệm vụ điều tra TTHS thuộc về CQĐT (Tư pháp Công an, Vụ chấp pháp ở Thứ Bộ Công an, Ban Chấp pháp ở Ty Công an tỉnh,...) chưa có tên gọi có tính pháp lý đối với người làm nhiệm vụ (điều tra tội phạm, mà chỉ được gọi chung là cán bộ Công an, cán bộ Chấp pháp hoặc cán bộ xét hỏi). Hoạt động điều tra có thể do bất kỳ người nào trong cơ quan Công an hoặc cơ quan Chấp pháp mà không cần có danh nghĩa pháp lý, không cần được bổ nhiệm. Khái niệm về nhân viên điều tra hay ĐTV chưa được đề cập trong thực tiễn và pháp luật TTHS.

2.2.1.2. Giai đoạn từ năm 1988 đến trước năm 2003

Bộ luật TTHS đầu tiên được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 28/6/1988 (BLTTHS năm 1988), được cụ thể hoá bằng Pháp lệnh TCDTHS năm 1989 lần đầu tiên đã quy định tên gọi, xác định chức danh “*Điều tra viên*” để chỉ người trực tiếp tiến hành hoạt động điều tra trong CQĐT.

Các Điều 27, 94, 101, 102, 107, 108, 110, 113, 114, 120, 125, 126, 127, 131,... BLTTHS năm 1988 là cơ sở pháp lý xác định quyền hạn và trách nhiệm của ĐTV trong các hoạt động điều tra. Có thể khái quát địa vị pháp lý

của ĐTV theo luật TTHS giai đoạn này như sau:

- Điều tra viên là NTHTT. Tuy nhiên, căn cứ Điều 94 BLTTHS năm 1988 và các Điều 22, 24 Pháp lệnh TCĐTHS năm 1989 thì luật TTHS giai đoạn này đang cùng một lúc thừa nhận tư cách tiến hành tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV.

- Hoạt động điều tra của ĐTV trong giai đoạn khởi tố, điều tra là để đảm bảo việc truy tố, xét xử người phạm tội có căn cứ và đúng pháp luật. Quy trình của việc giải quyết VAHS là sau khi nhận được các tin tức về tội phạm và người phạm tội từ các nguồn khác nhau, ĐTV được phân công có trách nhiệm xác minh tin tức đó nhằm xác định có hay không có dấu hiệu tội phạm để làm cơ sở cho việc đề xuất với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra quyết định khởi tố VAHS hoặc quyết định không khởi tố VAHS, làm căn cứ cho các hoạt động điều tra tiếp theo.

- Điều tra viên khi được phân công điều tra vụ án, là người có quyền tiến hành các biện pháp điều tra do BLTTHS năm 1988 quy định và phải chịu trách nhiệm về các hoạt động điều tra của mình theo quy định tại các Điều 92, 93, 94 BLTTHS năm 1988. ĐTV có thẩm quyền quyết định một số hoạt động điều tra nhằm thu thập chứng cứ chứng minh có tội phạm xảy ra hay không, ai là người thực hiện tội phạm và những tình tiết khác của vụ án, như: Hỏi cung bị can; lấy lời khai người làm chứng; đối chất; nhận dạng; tạm giữ đồ vật, tài liệu khi khám xét; khám nghiệm hiện trường; khám nghiệm tử thi; xem xét dấu vết trên thân thể... Còn các hoạt động điều tra quan trọng khác, các biện pháp ngăn chặn thì ĐTV chỉ là người có quyền đề xuất hoặc thi hành mà không có thẩm quyền quyết định.

- Điều tra viên do Thủ trưởng cơ quan quản lý từ cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Thủ trưởng CQĐT cùng cấp (quy định tại các Điều 24, 25 Pháp lệnh TCĐTHS năm 1989). Đã có quy định một số tiêu chuẩn nhất định về phẩm chất, trình độ văn hoá, trình độ nghiệp vụ, pháp luật, kinh nghiệm công tác điều tra đối với từng bậc ĐTV cụ

thể⁴⁸.

Nhìn chung, pháp luật TTHS giai đoạn này đã có những quy định quan trọng đối với hoạt động điều tra nói chung và ĐTV - NTHTT, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ điều tra nói riêng. Nhưng những quy định về ĐTV trong luật TTHS giai đoạn này không đồng bộ, thiếu nhất quán và có nhiều điểm không phù hợp với thực tiễn. Có quy định có thể hiểu thành nhiều cách khác nhau, thậm chí có những quy định triệt tiêu hiệu lực của nhau.

2.2.2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành

2.2.2.1. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên

Mặc dù có một số điều luật trong BLTTHS năm 2003 và Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của ĐTV như phần Địa vị pháp lý của ĐTV ở Chương 1 đã nêu, nhưng thực chất các điều luật này mới chỉ nêu về quyền hạn, trách nhiệm mà chưa liệt kê, chưa xác định rõ những nhiệm vụ cụ thể. Để xác định các nhiệm vụ cụ thể của ĐTV, cần xem xét toàn bộ quy định của pháp luật TTHS về nhiệm vụ của CQĐT. Nhiệm vụ của CQĐT, như Điều 3 Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004 quy định: “*CQĐT tiến hành điều tra tất cả các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do BLTTHS quy định để xác định tội phạm và người đã thực hiện hành vi phạm tội, lập hồ sơ, đề nghị truy tố; tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa*”. Tuy nhiên, quy định như vậy chưa cụ thể về nhiệm vụ của CQĐT.

Theo quy định của BLTTHS và Pháp lệnh TCĐTHS, CQĐT có những nhiệm vụ cụ thể như:

Khi phát hiện dấu hiệu tội phạm, CQĐT có nhiệm vụ khởi tố VAHS và áp dụng các biện pháp do BLTTHS quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội; CQĐT có nhiệm vụ bảo đảm cho bị can thực hiện quyền bào chữa và các quyền tố tụng khác; trong quá trình thực hiện hoạt động điều tra,

⁴⁸ Bùi Thế Tĩnh (2008), *Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

CQĐT có nhiệm vụ tìm ra những nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa tội phạm.

Ngoài ra, khi tiến hành các biện pháp điều tra, CQĐT còn có nhiệm vụ thực hiện một số biện pháp đảm bảo việc thi hành án như: Kê biên tài sản (Điều 146); Xử lý vật chứng (Điều 76)...

Từ những điều đã trình bày trên, theo quy định của luật TTHS, có thể xác định địa vị pháp lý cụ thể của ĐTV như sau:

a. Nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên

- Khi được phân công điều tra VAHS thì ĐTV có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

(1) Tiến hành các biện pháp điều tra vụ án theo đúng quy định của BLTTHS, mọi hành vi phạm tội đều được phát hiện, điều tra, không để lọt người phạm tội, không làm oan người vô tội;

(2) Khi thực hiện biện pháp điều tra phải tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời đề xuất huỷ bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết;

(3) Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can trong giai đoạn điều tra;

(4) Khi thi hành quyết định, lệnh của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong việc bắt người, tạm giữ, tạm giam và áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác trong hoạt động điều tra phải theo đúng trình tự, thủ tục mà BLTTHS đã quy định;

(5) Thực hiện nghiêm các yêu cầu, quyết định, mệnh lệnh của Thủ trưởng. Trong trường hợp không nhất trí với quyết định, mệnh lệnh của Thủ trưởng CQĐT thì vẫn phải nghiêm chỉnh chấp hành, nhưng có quyền khiếu nại lên Thủ trưởng CQĐT cấp trên. Thủ trưởng CQĐT cấp trên có trách nhiệm trực tiếp xem xét và trả lời khiếu nại của ĐTV;

(6) Bảo đảm những đề xuất lên Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT về

việc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can là có căn cứ và hợp pháp;

(7) Trong thực hiện nhiệm vụ điều tra VAHS phải tìm ra những nguyên nhân và điều kiện phạm tội, đề xuất Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT đề yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nói trên, theo quy định của BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh TCDTHS năm 2004 thì ĐTV có các quyền hạn sau:

+ Một là, ĐTV có thẩm quyền quyết định, trực tiếp tổ chức tiến hành các biện pháp điều tra, thực hiện các hoạt động điều tra như: Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (Điều 82); khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, xem xét dấu vết trên thân thể, thực nghiệm điều tra (Điều 35, 150, 151, 152, 153); Tạm giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, tài liệu, đồ vật, tài sản liên quan vụ án khi được phân công thi hành lệnh khám xét, lệnh bắt của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT...

Trong số các hoạt động điều tra trên, chỉ có hoạt động bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang và khám nghiệm hiện trường là hoạt động được BLTTHS năm 2003 quy định có thể tiến hành trước khi khởi tố VAHS, còn lại đều không quy định rõ thời điểm có thể tiến hành là trước hay sau khi có quyết định khởi tố VAHS.

+ Hai là, ĐTV không có thẩm quyền quyết định, chỉ có nghĩa vụ tiến hành các biện pháp điều tra, thực hiện các hoạt động điều tra theo lệnh, quyết định, phân công của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT (Điều 35 BLTTHS năm 2003), cụ thể như:

Bắt người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 81); Bắt bị can, bị cáo để tạm giam (Điều 80); Cấm đi khỏi nơi cư trú (Điều 91); Bảo lĩnh (Điều 92); Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm sự có mặt của bị can khi CQĐT, Điều tra viên yêu cầu (Điều 93); Tạm giữ (Điều 86), Tạm giam (Điều 88); Truy nã bị can, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, xử lý vật chứng

(Điều 34); Trưng cầu giám định, khai quật tử thi (Điều 34)⁴⁹...

Theo quy định của BLTTHS năm 2003 thì trong giai đoạn điều tra VAHS, ĐTV chỉ có quyền tiến hành các biện pháp điều tra khi được phân công điều tra vụ án. Về nguyên tắc, giai đoạn điều tra VAHS được bắt đầu từ khi có quyết định khởi tố vụ án. Tuy nhiên, trong thực tế, một số trường hợp có nhiều biện pháp điều tra được tiến hành trước khi có quyết định khởi tố vụ án như: Khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, trưng cầu giám định, lấy lời khai người bị hại để kịp thời truy bắt đối tượng... Trong những trường hợp trên, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có thể không phân công bằng văn bản cũng là cơ sở phát sinh các quyền và nghĩa vụ của ĐTV khi tiến hành các hoạt động điều tra.

Sau khi có quyết định khởi tố VAHS, Thủ trưởng CQĐT mới ra quyết định phân công điều tra vụ án chính thức bằng văn bản. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của ĐTV chỉ phát sinh khi Thủ trưởng CQĐT phân công điều tra vụ án và trong khi tiến hành các hoạt động điều tra. Và đương nhiên, ĐTV chỉ có quyền và nghĩa vụ trong phạm vi vụ án được phân công điều tra, chứ không bao gồm tất cả các vụ án đang được CQĐT thụ lý. Quyền và nghĩa vụ của ĐTV chấm dứt khi kết thúc giai đoạn điều tra vụ án bằng bản kết luận điều tra vụ án. Trong trường hợp vụ án được tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra thì quyền và nghĩa vụ của ĐTV chấm dứt khi có quyết định đình chỉ điều tra hoặc tạm đình chỉ điều tra. Nếu sau đó, vụ án được phục hồi điều tra thì quyết định phục hồi điều tra là cơ sở pháp lý như quyết định khởi tố vụ án để từ đó có quyết định phân công ĐTV, khi đó quyền và nghĩa vụ của ĐTV trong các hoạt động điều tra tiếp tục phát sinh. Khi ĐTV bị thay đổi theo Điều 44 BLTTHS năm 2003, hoặc do yêu cầu nội bộ của CQĐT thì quyết định thay đổi ĐTV của Thủ trưởng CQĐT là cơ sở chấm dứt quyền và nghĩa vụ của ĐTV, đồng thời là cơ sở phát sinh quyền và nghĩa vụ của ĐTV khác được phân công thay thế⁵⁰. Theo quy định của BLTTHS năm 2015, ĐTV được

⁴⁹ Bùi Thế Tinh (2008), *Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

⁵⁰ Bùi Thế Tinh (2008), *Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

phân công ở giai đoạn sớm hơn so với BLTTHS năm 2003. Theo đó, sau khi CQĐT tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, ĐTV sẽ được phân công trực tiếp kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm và lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là quyết định phân công ĐTV giải quyết nguồn tin về tội phạm có đồng thời ĐTV đó được giải quyết vụ án ở giai đoạn điều tra hay không, hay sau khi khởi tố vụ án thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng CQĐT lại phải ra quyết định phân công ĐTV giải quyết vụ án. Vấn đề này cần phải được hướng dẫn để đảm bảo việc áp dụng thống nhất pháp luật.

b. Trách nhiệm, nghĩa vụ của Điều tra viên

Cùng với nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên, ĐTV có những trách nhiệm, nghĩa vụ nhất định. Những trách nhiệm, nghĩa vụ của ĐTV được thể hiện như:

- Thứ nhất, ĐTV là NHTTT nên cũng có những nghĩa vụ chung của NHTTT, bao gồm như:

+ Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 4). Trong phạm vi quyền hạn, ĐTV phải thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp điều tra đã áp dụng, kịp thời huỷ bỏ hoặc thay đổi các biện pháp đã áp dụng nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết.

+ Trong khi tiến hành điều tra vụ án, ĐTV phải nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật, phải chịu trách nhiệm về những hành vi và quyết định của mình (Khoản 2 Điều 35 BLTTHS năm 2003).

+ Để đảm bảo cho các tổ chức, công dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong đấu tranh phòng chống tội phạm, ĐTV trong quá trình điều tra vụ án phải tạo điều kiện thuận lợi để công dân, tổ chức tham gia TTHS, phải trả lời kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm cho tổ chức đã báo tin và người tố giác tội phạm biết (Khoản 2 Điều 25 BLTTHS năm 2003).

+ Đảm bảo quyền bào chữa cho bị can, người bị tạm giữ (Điều 11 BLTTHS năm 2003). Trong phạm vi thẩm quyền, ĐTV có nghĩa vụ báo cáo, đề xuất Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT yêu cầu Đoàn luật sư phân công

Văn phòng luật sư cử người bào chữa cho bị can trong trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa mà bị can hoặc người đại diện hợp pháp của họ không nhờ người bào chữa. ĐTV phải báo trước cho người bào chữa về thời gian, địa điểm hỏi cung bị can để người bào chữa có mặt khi hỏi cung bị can, tạo điều kiện thuận lợi để người bào chữa đọc, ghi chép và sao chụp tài liệu, hồ sơ vụ án khi kết thúc điều tra.

+ Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 5 BLTTHS năm 2003). Khi tiến hành điều tra vụ án, ĐTV không được phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, thành phần, địa vị xã hội. Bất kỳ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

- Thứ hai, ĐTV có nghĩa vụ, trách nhiệm riêng, đặc thù với tư cách là NHTTT độc lập khi được phân công điều tra VAHS, cụ thể là:

+ Điều tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu có một trong những căn cứ quy định tại Điều 44 BLTTHS năm 2003.

+ Trong CQĐT, ĐTV có nghĩa vụ chấp hành sự phân công, chỉ đạo của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT (Điều 34, 35 BLTTHS năm 2003).

+ Điều tra viên có nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu, quyết định của VKS, Kiểm sát viên thực hiện chức năng kiểm sát công tác điều tra trong giai đoạn điều tra VAHS. Nếu những yêu cầu, quyết định của Kiểm sát viên liên quan vấn đề thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT thì ĐTV phải kịp thời báo cáo, đề xuất để Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT quyết định (Điều 114 BLTTHS năm 2003).

+ Điều tra viên có nghĩa vụ giữ bí mật công tác điều tra, thông báo cho người tham gia tố tụng không được tiết lộ bí mật điều tra và ghi vào biên bản (Điều 124 BLTTHS năm 2003).

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, khi người tham gia tố tụng có yêu cầu về những vấn đề liên quan vụ án thì ĐTV trong phạm vi trách nhiệm phải giải quyết yêu cầu của họ và thông báo cho họ biết kết quả. Trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu của người tham gia tố tụng thì phải trả lời và nêu rõ lý do (Điều 122 BLTTHS năm 2003).

+ Trong khi điều tra VAHS, ĐTV còn có nghĩa vụ lập và ký các loại

biên bản theo quy định chung của pháp luật. Điều 95 BLTTHS năm 2003 quy định “khi tiến hành các hoạt động tố tụng, bắt buộc phải lập biên bản theo mẫu quy định thống nhất”. “Những tình tiết được ghi trong các biên bản...” về hoạt động điều tra “...có thể được coi là chứng cứ” của vụ án (Điều 77 BLTTHS năm 2003)⁵¹.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu ĐTV do lỗi của mình đã gây oan, sai cho người vô tội thì có nghĩa vụ bồi thường theo quy định của pháp luật. Điều 29 BLTTHS năm 2003 quy định để đảm bảo nhanh chóng việc bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan, sai, CQĐT có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan. ĐTV gây oan do lỗi của mình trong quá trình khởi tố, điều tra có nghĩa vụ bồi hoàn cho CQĐT theo quy định.

+ Nếu ĐTV gây thiệt hại cho người bị thiệt hại thì có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại. Điều 30 BLTTHS năm 2003 quy định CQĐT phải bồi thường cho người bị thiệt hại, ĐTV gây thiệt hại có nghĩa vụ bồi hoàn thiệt hại cho CQĐT theo quy định.

- Thứ ba, ĐTV còn có nghĩa vụ chấp hành nghiêm túc quy định những việc ĐTV không được làm quy định tại Điều 33 Pháp lệnh TCĐTTHS năm 2004. Riêng đối với ĐTV thuộc lực lượng CAND còn có nghĩa vụ thực hiện “những việc sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ CAND không được làm” quy định tại Điều 31 Luật CAND năm 2014⁵².

Như vậy, theo pháp luật hiện hành, ĐTV có thẩm quyền quyết định đối với các hoạt động điều tra, biện pháp điều tra rất hạn chế; ĐTV chủ yếu chỉ có quyền thi hành, thực hiện các hoạt động, biện pháp điều tra theo phân công hoặc quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. ĐTV chỉ thực hiện, thi hành các hoạt động điều tra cụ thể đã tạo ra sự bất cập, hạn chế hiệu quả hoạt động điều tra trong thực tiễn tố tụng thời gian qua.

Trước yêu cầu của cải cách tư pháp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt

⁵¹ Bùi Thế Tinh (2008), *Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh

⁵² Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 (2014), *Luật CAND số 73/2014/QH13 ngày 27/11/2014*.

động của ĐTV, BLTTHS năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của ĐTV như sau:

Một là, về nhiệm vụ quyền hạn, LTCCQĐTHS quy định ngoài thẩm quyền và trách nhiệm trong tố tụng tư pháp, ĐTV còn thẩm quyền và trách nhiệm hành chính tư pháp như: Không được đưa hồ sơ, tài liệu ra khỏi cơ quan nếu không vì nhiệm vụ được giao; không được tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định... (Điều 53, Điều 54)

Hai là, BLTTHS năm 2015 quy định bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của ĐTV trong các hoạt động tố tụng ở cả giai đoạn khởi tố và điều tra VAHS chứ không chỉ ở giai đoạn điều tra như BLTTHS năm 2003.

Ba là, bổ sung các nhiệm vụ quyền hạn cho ĐTV khi tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra nhằm đảm bảo phát hiện hoặc làm sáng tỏ sự thật vụ án như:

- + Trực tiếp kiểm tra, xác minh và lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm;
- + Yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; yêu cầu cử, thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật;
- + Triệu tập và lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân;
- + Quyết định áp giải người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ; quyết định dẫn giải người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại;
- + Quyết định giao người dưới 18 tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giám sát;
- + Quyết định thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội;
- + Thi hành lệnh hoặc quyết định giữ người trong trường hợp khẩn cấp; phong tỏa tài khoản; xử lý vật chứng; khai quật tử thi; xem xét dấu vết trên thân thể

Bốn là, bổ sung việc ĐTV phải chịu trách nhiệm trước Phó Thủ trưởng CQĐT về hành vi, quyết định của mình.

2.2.2.2. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với Điều tra viên

Điều 30 Pháp lệnh TCDTHS quy định về tiêu chuẩn để bổ nhiệm điều tra viên như sau: Công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; liêm khiết và trung thực; có trình độ đại học an ninh, đại học cảnh sát hoặc đại học luật, có chứng chỉ nghiệp vụ điều tra, có thời gian làm công tác pháp luật theo quy định của Pháp lệnh TCDTHS, có sức khỏe đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bổ nhiệm làm ĐTV. Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ, người có trình độ đại học ngành khác có đủ tiêu chuẩn nói trên và có chứng chỉ nghiệp vụ điều tra thì cũng có thể được bổ nhiệm làm ĐTV. ĐTV có 3 cấp: ĐTV sơ cấp, ĐTV trung cấp và ĐTV cao cấp.

Điều tra viên sơ cấp là người được bổ nhiệm khi có đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và có thời gian làm công tác pháp luật từ 4 năm trở lên; là sĩ quan công an, sĩ quan quân đội tại ngũ, cán bộ viện kiểm sát, có khả năng điều tra các vụ án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng.

Điều tra viên trung cấp là người phải được bổ nhiệm ĐTV sơ cấp từ 5 năm trở lên, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của ĐTV sơ cấp. Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ, người có đủ tiêu chuẩn để bổ nhiệm ĐTV sơ cấp nhưng chưa được bổ nhiệm, có thời gian làm công tác pháp luật từ 9 năm trở lên thì cũng có thể được bổ nhiệm ĐTV trung cấp.

Điều tra viên cao cấp là người phải được bổ nhiệm ĐTV trung cấp từ 5 năm trở lên, có khả năng nghiên cứu, tổng hợp đề xuất biện pháp phòng và chống tội phạm; có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp; có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của ĐTV sơ cấp, ĐTV trung cấp. Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ, người có đủ tiêu chuẩn để bổ nhiệm ĐTV sơ cấp, trung cấp nhưng chưa được bổ nhiệm ĐTV sơ cấp hay trung cấp có thời gian làm công tác pháp luật từ 14 năm trở lên, có khả năng nghiên cứu, tổng hợp đề xuất biện

pháp phòng và chống tội phạm, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của ĐTV sơ cấp, ĐTV trung cấp thì cũng có thể được bổ nhiệm làm ĐTV cao cấp. Nhiệm kỳ của ĐTV là năm năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

- Về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh ĐTV (Điều 34 Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự).

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và cấp, thu hồi giấy chứng nhận ĐTV trong CAND do Bộ trưởng BCA quyết định, trong QĐND do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định, ở VKSND tối cao do Viện trưởng VKSND tối cao quyết định.

Điều tra viên đương nhiên được miễn nhiệm chức danh ĐTV khi nghỉ hưu, chuyển công tác khác. Điều tra viên có thể được miễn nhiệm chức danh ĐTV vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều tra viên đương nhiên bị mất chức danh ĐTV khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu CAND, tước quân hàm sỹ quan QĐND.

Tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm, ĐTV có thể bị cách chức chức danh ĐTV khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Vi phạm trong công tác điều tra VAHS; Vi phạm quy định tại Điều 33 của Pháp lệnh TCĐTHS; Bị kỷ luật bằng hình thức cách chức chức vụ quản lý đang đảm nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; Vi phạm về phẩm chất đạo đức; Có hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Trước yêu cầu của cải cách tư pháp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ĐTV, LTCCQĐTHS năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung về tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức ĐTV như sau:

Để phù hợp với việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, đặc biệt là việc bổ nhiệm các chức danh tư pháp khác như Thẩm phán, Kiểm sát viên, LTCCQĐTHS đã bỏ cơ chế bổ nhiệm ĐTV qua tuyển chọn theo Pháp lệnh năm 2004 và thay bằng cơ chế thi tuyển ĐTV (từ Điều 45 đến Điều 49, Điều

55, Điều 56). Quy định theo hướng này sẽ buộc ĐTV sẽ phải không ngừng nâng trình độ để đáp ứng yêu cầu công tác. Trên cơ sở đó, Luật đã thay quy định về Hội đồng tuyển chọn ĐTV bằng Hội đồng thi tuyển ĐTV các ngạch trong CAND, trong QĐND và của VKSND tối cao. Cụ thể như sau:

Về Hội đồng thi tuyển ĐTV trong CAND, thành phần tham gia Hội đồng thi tuyển ĐTV cao cấp trong CAND bao gồm: Chủ tịch là Thứ trưởng BCA do Bộ trưởng BCA chỉ định; các ủy viên là đại diện lãnh đạo Tổng cục Chính trị CAND, đại diện lãnh đạo Cơ quan CSĐT, Cơ quan ANĐT, Cục Tổ chức Cán bộ và Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp BCA.

Tương tự như vậy, thành lập Hội đồng thi tuyển ĐTV trung cấp, ĐTV sơ cấp ở CQĐT Công an cấp tỉnh và Cơ quan CSĐT Công an cấp huyện gồm có Chủ tịch là Giám đốc Công an cấp tỉnh; các ủy viên là đại diện lãnh đạo Cơ quan CSĐT, Cơ quan ANĐT, Phòng Tổ chức Cán bộ và Phòng Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp hoặc Phòng Tham mưu Công an cấp tỉnh. Danh sách ủy viên Hội đồng thi tuyển ĐTV trong CAND do Bộ trưởng BCA quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển.

Về Hội đồng thi tuyển ĐTV trong QĐND. Thành phần của Hội đồng thi tuyển cũng có nhiều điểm mới, gồm: Chủ tịch là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định; các ủy viên là đại diện lãnh đạo Tổng cục Chính trị QĐND Việt Nam, đại diện lãnh đạo CQĐT hình sự, Cơ quan ANĐT, Cục Cán bộ và Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng. Danh sách ủy viên Hội đồng thi tuyển ĐTV trong QĐND do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển.

Về Hội đồng thi tuyển ĐTV ở VKSND tối cao, Luật chỉnh lý: “*Hội đồng tuyển chọn...*” thành Hội đồng thi tuyển ĐTV ở VKSND tối cao với thành phần vẫn được giữ như quy định của Pháp lệnh năm 2004. Danh sách ủy viên Hội đồng thi tuyển ĐTV ở VKSND tối cao do Viện trưởng VKSND tối cao quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển.

Sau khi được thành lập, các Hội đồng thi tuyển ĐTV sơ cấp, ĐTV trung cấp, ĐTV cao cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: (1) Tổ chức thi tuyển ĐTV sơ cấp, ĐTV trung cấp, ĐTV cao cấp; (2) Công bố danh sách

những người trúng tuyển; (3) Đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm người đã trúng tuyển làm ĐTV sơ cấp, ĐTV trung cấp, ĐTV cao cấp.

Quy chế làm việc của Hội đồng thi tuyển ĐTV sơ cấp, ĐTV trung cấp, ĐTV cao cấp thuộc CAND do Bộ trưởng BCA quy định, thuộc QĐND do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định, thuộc VKSND tối cao do Viện trưởng VKSND dân tối cao quy định.

2.2.3. Thực trạng và thực tiễn hoạt động của Điều tra viên

2.2.3.1. Về lực lượng Điều tra viên

- Đối với lực lượng ĐTV trong CAND, hiện nay số lượng tính đến ngày 25/5/2016 là 13.133 ĐTV (trong đó ĐTV cao cấp: 1.338; ĐTV trung cấp: 5.383; ĐTV sơ cấp: 6.412), cụ thể như sau:

- + Cơ quan điều tra BCA có tổng số 539 ĐTV (chiếm 4,1%);
- + Cơ quan điều tra cấp tỉnh có tổng số 3.860 ĐTV (Chiếm 29,39%);
- + Cơ quan điều tra cấp huyện có tổng số 8.734 ĐTV (chiếm 66,51%);

- Về số lượng ĐTV thuộc các Cơ quan ANĐT: Tổng số cán bộ thuộc lực lượng ANĐT: 5.061 người, trong đó tổng số ĐTV: 725 người (chiếm 14,33%), ĐTV cao cấp: 183 người, ĐTV trung cấp: 267 người, ĐTV sơ cấp: 275 người.

- Về số lượng ĐTV thuộc các Cơ quan CSĐT: Tổng số cán bộ lực lượng CSĐT: 33.706 người, trong đó ĐTV là 12.408 người (chiếm 36,81%), ĐTV cao cấp: 1.155 người, ĐTV trung cấp 5.116 người, ĐTV sơ cấp: 6.137 người⁵³.

- Đối với CQĐT trong QĐND, số lượng cán bộ điều tra có 568 người (thiếu 99 người so với biên chế), trong đó: ĐTV các cấp là 540 người chiếm 95%; Trợ lý điều tra và cán bộ khác 28 người chiếm 5%; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT hình sự các cấp 171 người, ĐTV cao cấp 32 người, ĐTV trung cấp 228 người, ĐTV sơ cấp 109 người. Trình độ sau đại học: 32 người chiếm 5,6%; Đại học: 507 người chiếm 89,30%; Trung cấp: 29 người chiếm 5,1%⁵⁴. Thực trạng về số lượng của ĐTV của CQĐT trong QĐND thấy được

⁵³ Xem Phụ lục 04, Phụ lục 05, Phụ lục 06.

⁵⁴ Cục Điều tra hình sự - Bộ Quốc phòng (2015), Báo cáo tổng kết từ năm 2010 - 2015

sự chênh lệch rất lớn (540/13.133) trong hoạt động điều tra hiện nay. Số lượng ĐTV trong QĐND còn thiếu so với biên chế, dẫn đến sự quá tải trong việc giải quyết vụ án.

Phân tích thực trạng đội ngũ ĐTV CQĐT BCA cho thấy:

- Cơ cấu, tỷ lệ giữa số lượng ĐTV với tổng số cán bộ chiến sĩ trong CQĐT còn thấp, chưa đáp ứng, đảm bảo yêu cầu mọi hoạt động điều tra phải do ĐTV thực hiện (tỷ lệ ĐTV của lực lượng CSĐT chiếm 36,81% so với tổng số cán bộ chiến sĩ, của lực lượng ANĐT chiếm 14,33%), số lượng ĐTV cao cấp, ĐTV có trình độ cao chưa nhiều, việc đào tạo còn hạn chế.

- So sánh số liệu ĐTV và số án thụ lý các năm 2014, 2015, 2016 cho thấy hiện tượng quá tải, số lượng ĐTV tăng không tương xứng với số vụ án, số bị can phải thụ lý điều tra từng năm⁵⁵. Tình trạng ĐTV thụ lý số lượng vụ án, số lượng bị can trong mỗi địa phương và từng hệ CQĐT cũng khác nhau, chưa được phân bổ, điều tiết hợp lý; nhất là hiện tượng “*quá tải*” số lượng vụ án thụ lý, số lượng bị can thụ lý của ĐTV các CQĐT hệ CSĐT về hình sự, ma tuý, kinh tế⁵⁶.

Tính đến thời điểm năm 2016, số lượng ĐTV trong các CQĐT CAND còn thiếu nghiêm trọng. Tình trạng thiếu ĐTV xảy ra ở nhiều địa phương, nhất là Cơ quan CSĐT cấp huyện đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ và chất lượng điều tra vụ án⁵⁷. Theo báo cáo của Cơ quan CSĐT Công an cấp tỉnh và cấp huyện trong toàn quốc từ năm 2010 đến năm 2015 có 5.410 cán bộ điều tra và 2.540 ĐTV chuyển công tác sang các đơn vị không thuộc Cơ quan CSĐT (trong đó cấp huyện chiếm khoảng 80%). Trong khi yêu cầu thực tiễn đặt ra của Cơ quan CSĐT các cấp cần khoảng 18.000 ĐTV mới đáp ứng yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ (thiếu hơn 6.000 Điều tra viên). Nguyên nhân số lượng ĐTV giảm do số ĐTV hàng năm được bổ sung ít hơn số ĐTV đến tuổi nghỉ hưu, được đề bạt, bổ nhiệm giữ chức vụ chỉ huy các đơn vị hoặc điều chuyển công tác đến các đơn vị không thuộc Cơ quan CSĐT. Vì vậy, dẫn đến

⁵⁵ Xem Phụ lục số 04, Phụ lục số 09

⁵⁶ Xem Phụ lục 08, Phụ lục 09.

⁵⁷ Theo Báo cáo số 19/BC-CP ngày 06/10/2007 của Chính Phủ về “Về tình hình, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2006”.

tình trạng thiếu ĐTV. Bên cạnh đó, việc bố trí, sắp xếp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, ĐTV và cán bộ điều tra ở nhiều địa phương chưa phù hợp. Nhiều địa phương bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT chưa qua thực tế làm công tác điều tra, xử lý tội phạm nên việc chỉ đạo các hoạt động điều tra, thu thập, củng cố tài liệu, chứng cứ chứng minh tội phạm gặp khó khăn, lúng túng và tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến oan sai (tính đến hết năm 2015 có 325 người được bổ nhiệm lãnh đạo Cơ quan CSĐT chưa qua thực tế điều tra. Hiện nay đã tập huấn, bồi dưỡng cho 182 người, hiện còn 143 người chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ công tác điều tra)⁵⁸.

Bên cạnh đó, ở địa phương đầu vào hàng năm số chiến sĩ nghĩa vụ chiếm tỷ lệ cao, thực chất số nghĩa vụ học lực yếu được vào biên chế học trung cấp hệ tại chức, sau đó học đại học tại chức. Số này được bổ nhiệm là ĐTV thì khó có thể đáp ứng được yêu cầu. Ngoài ra, thực tiễn hiện nay, để một cán bộ điều tra phấn đấu để trở thành ĐTV có kinh nghiệm đòi hỏi cần có thời gian công tác dài trong một lĩnh vực. Thực tế, nếu luân chuyển cán bộ (là một ĐTV kinh nghiệm) như ở một số nơi như hiện nay sẽ rất lãng phí, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác ở đơn vị điều tra⁵⁹.

Theo Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004, ĐTV phải là người có trình độ Đại học An ninh, Đại học Cảnh sát. Trong thực tế, số lượng ĐTV được bổ nhiệm theo Pháp lệnh TCĐTHS năm 1989, có trình độ đại học chỉ chiếm khoảng 54,8%, còn lại 45,2% chỉ có trình độ trung cấp Cảnh sát, trung cấp An ninh. Đa số những ĐTV này không muốn đi học đại học vì đã tuổi cao (trên 40 tuổi), trong khi đó, BCA quy định, cán bộ có trình độ trung cấp có thể nghỉ hưu sớm (dưới 50 tuổi). Như vậy, để có thể đáp ứng đội ngũ ĐTV có trình độ cần phải có thời gian dài. Qua thời gian thực hiện BLTTHS năm 2003 và Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004, nói chung những yêu cầu của pháp luật TTHS đã tạo điều kiện cho ĐTV thực hiện nhiệm vụ của mình.

2.2.3.2. Thực tiễn hoạt động của Điều tra viên

Điều tra viên là một trong những NTHTT độc lập, không phải chỉ là

⁵⁸ Văn phòng Cơ quan CSĐT (2016), *Tài liệu giao ban lực lượng văn phòng Cơ quan CSĐT*, Hà Nội, tr.4

⁵⁹ Văn phòng Cơ quan CSĐT (2016), *Tài liệu giao ban lực lượng văn phòng Cơ quan CSĐT*, Hà Nội, tr.14-15.

người giúp việc cho Kiểm sát viên để thực hiện quyền công tố của VKS hay chỉ là trợ lý cho Thủ trưởng CQĐT. ĐTV có những quyền và nghĩa vụ cụ thể trong hoạt động điều tra. Như đã phân tích, giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV có mối quan hệ vừa mang tính chất tổ tụng vừa mang tính chất hành chính, nên hoạt động của ĐTV trong thực tế bị chi phối rất nhiều bởi Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, mà ở đây là bị chi phối bởi các quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Quy định của pháp luật về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm ĐTV do Thủ trưởng CQĐT đề xuất và Thủ trưởng hành chính - Thủ trưởng Cơ quan quản lý ngành quyết định cũng đặt ĐTV vào vị trí phải phụ thuộc vào cơ quan quản lý.

Thực tế, các quyền của ĐTV chủ yếu được thể hiện thông qua việc trực tiếp thực hiện lệnh, quyết định, phân công của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT (Điểm e, Khoản 1 Điều 35 BLTTHS năm 2003 và Điều 37 BLTTHS năm 2015) thể hiện với hình thức là các “*quyền kiến nghị*” (kiến nghị về những quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT khi thấy các quyết định này không đúng pháp luật, hoặc không tuân thủ các thủ tục cần thiết), “*quyền khiếu nại*” (khiếu nại lên Thủ trưởng CQĐT cấp trên đối với những quyết định không đúng của Thủ trưởng CQĐT trực tiếp), “*quyền đề xuất*” (đề xuất áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn để Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT quyết định), “*quyền tiến hành khi được phân công*”⁶⁰,...

Điều tra viên còn e ngại trong việc áp dụng thủ tục rút gọn vì sợ không đáp ứng yêu cầu về thời gian, nên số lượng vụ án được áp dụng theo thủ tục rút gọn còn quá ít, tại một số CQĐT hầu như không áp dụng, trong khi đó có nhiều vụ án đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn.

Nhìn chung, hoạt động điều tra của ĐTV trong thực tế chưa thực sự được tạo điều kiện để chủ động trong công việc, chỉ mới đóng vai trò như là cán bộ trợ lý của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Trong quá trình điều tra, ĐTV đã được pháp luật TTHS quy định một số quyền năng tổ tụng như: Ký, lập biên bản xét hỏi, triệu tập, lấy lời khai, đối chất, nhận dạng, trực tiếp

⁶⁰ Bùi Thế Tinh (2008), *Điều tra viên trong tổ tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

khám người, đồ vật, thư tín, bưu kiện, bưu phẩm, kê biên tài sản, nhưng lại không được chủ động quyết định việc áp dụng những biện pháp khẩn cấp. Đôi khi, ĐTV thụ động trong hoạt động thu thập chứng cứ, dẫn đến việc giải quyết vụ án chậm, không phát huy được hết khả năng độc lập, sự sáng tạo của ĐTV.

Thực tế hoạt động điều tra cho thấy, trong trường hợp không nhất trí với quyết định của Thủ trưởng CQĐT thì ĐTV có quyền khiếu nại lên Thủ trưởng CQĐT cấp trên và Thủ trưởng CQĐT cấp trên có trách nhiệm trả lời khiếu nại của ĐTV. Nhưng việc này rất khó thực hiện, vấn đề này xuất phát từ mối quan hệ quản lý hành chính - quan hệ mệnh lệnh, phức tạp giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV nên các ĐTV khó, hoặc thậm chí chưa có điều kiện để đưa ra những quan điểm, ý kiến đối lập, khác với chỉ đạo của cấp trên.

Điều tra viên còn có hiện tượng coi nhẹ công tác nghiệp vụ cơ bản, chạy theo vụ, việc, không quan tâm đúng mức điều tra những vụ án chưa rõ đối tượng; chưa tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài liệu thu thập bằng biện pháp nghiệp vụ, còn để lộ, lọt thông tin, tài liệu trong quá trình tiến hành tố tụng⁶¹.

2.2.4. Nhận xét, đánh giá về thực trạng Điều tra viên và thực tiễn hoạt động thời gian qua

2.2.4.1. Những bất cập, vướng mắc về thực trạng Điều tra viên

- Số lượng Điều tra viên.

Lực lượng ĐTV không đủ cả về số lượng và chất lượng, số lượng vụ án, số lượng bị can mà từng ĐTV hiện đang phải thụ lý điều tra tương đối cao, nằm trong tình trạng mất cân đối, quá tải. Sự thiếu hụt nghiêm trọng về đội ngũ ĐTV gây ra tình trạng quá tải ở các CQĐT dẫn đến chất lượng giải quyết án, nhất là các vụ án phức tạp không cao. Do áp lực công việc lớn nên ở các ĐTV dễ phát sinh tâm lý muốn nhanh chóng thụ lý và giải quyết án, kết thúc nhanh dẫn đến những quyết định sai lầm. Theo báo cáo của Tổng cục Cảnh sát, một số quận, huyện thuộc thành phố lớn một ĐTV phải thụ lý trung

⁶¹ Văn phòng Cơ quan CSĐT (2016), *Báo cáo tổng kết năm 2016 ngày 16/11/2016*, Hà Nội.

bình 10 vụ án/tháng, như các quận Bình Thạnh, Tân Bình (TP. Hồ Chí Minh)⁶². Một bộ phận ĐTV tinh thần trách nhiệm chưa cao, lương tâm và đạo đức nghề nghiệp kém dẫn đến có những vi phạm trong hoạt động tố tụng (Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” chỉ rõ: “Một bộ phận cán bộ tư pháp tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Đây là vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến kỷ cương, pháp luật, làm giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước”. Còn Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” thì khẳng định: “Đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp còn thiếu, trình độ nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị của một bộ phận cán bộ còn yếu, thậm chí có một số cán bộ sa sút về phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Vẫn còn tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử”⁶³.

- Về tiêu chuẩn trình độ Điều tra viên.

Thực trạng hiện nay cho thấy: “... chất lượng và đội ngũ cán bộ điều tra còn không đều, số Điều tra viên thực sự có bề dày và năng lực công tác còn ít; một bộ phận chưa đáp ứng yêu cầu, hạn chế về trình độ, lại không được bồi dưỡng, học tập thường xuyên, có trường hợp còn có vấn đề về phẩm chất. Một số nơi việc ít, vai trò hạn chế; một số nơi chưa coi trọng việc bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, chưa đánh giá đúng công tác điều tra...”⁶⁴.

Trình độ ngoại ngữ: Quyết định số 596/2005/QĐ-BCA(X13) ngày 19/5/2005 của BCA về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ ĐTV trong lực lượng CAND, quy định “Biết một ngoại ngữ thông dụng, trình độ B trở lên”⁶⁵ đối với cả 3 bậc ĐTV cao cấp, trung cấp, sơ cấp là bất hợp lý, không thể hiện sự phát triển, nâng cao, chưa tương xứng với xu hướng hội nhập hiện nay, không đáp ứng được yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống loại

⁶² Văn phòng Cơ quan CSĐT (2016), Báo cáo tổng kết năm 2016 ngày 16/11/2016, Hà Nội.

⁶³ Bộ Chính trị (2005), Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020

⁶⁴ PGS, TS. Hà Việt Dũng, TS. Hồ Thế Hòe (2012), Điều tra viên với việc góp phần nâng cao hiệu quả hình phạt, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

⁶⁵ Bộ Công an (2005), Quyết định số 596/2005/QĐ-BCA (X13) ngày 19/5/2005 “Về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ Điều tra viên trong lực lượng CAND”.

tội phạm có yếu tố nước ngoài ngày càng phổ biến trong tình hình hiện nay. Bởi vì, thực tế khả năng giao tiếp với người nước ngoài của ĐTV phần lớn chưa đáp ứng yêu cầu do ĐTV lớn tuổi, học ngoại ngữ đã lâu nhưng không được ôn lại và giao tiếp thường xuyên⁶⁶.

Về trình độ chuyên môn (chứng chỉ nghiệp vụ điều tra, trình độ pháp luật) đối với cả ba bậc ĐTV đều giống nhau, chưa có quy định thu hút, động viên Điều tra viên tính cực học tập nâng cao trình độ kỹ thuật nghiệp vụ, pháp luật để đáp ứng các yêu cầu điều tra các loại tội phạm công nghệ cao ngày càng gia tăng trong tình hình hiện nay, như: tội phạm về công nghệ thông tin, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức kinh doanh tài chính, tín dụng trên mạng⁶⁷, rửa tiền quốc tế...

Việc quy định thời gian kinh nghiệm công tác để xét bổ nhiệm đối với ĐTV thuộc CQĐT ở cả 3 cấp giống nhau là chưa hợp lý, chưa thể hiện sự chuyên sâu, khả năng hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ của CQĐT cấp trên đối với CQĐT cấp dưới.

- Về cơ chế bổ nhiệm.

Việc bổ nhiệm ĐTV do Thủ trưởng Cơ quan quản lý ngành quyết định theo đề nghị của Thủ trưởng CQĐT trực tiếp như hiện nay là chưa hợp lý, chưa hiệu quả, có thể dẫn tới tình trạng điều động tùy tiện của Thủ trưởng Cơ quan quản lý ngành đối với NTHTT trong CQĐT khi có hoạt động điều tra không “hợp ý”...

- Về chế độ, chính sách đối với ĐTV trong từng ngành (QĐND, CAND và VKSND), trong riêng lực lượng CAND (Cơ quan ANĐT, Cơ quan CSĐT...) cũng khác nhau, có một số điểm chưa hợp mức trần khung bậc lương, cấp bậc đối với ĐTV không giữ chức vụ quản lý cũng chưa tương xứng,...

2.2.4.2. Những bất cập, vướng mắc về hoạt động của Điều tra viên

Trong hoạt động điều tra, ĐTV nói chung và nhất là đối với ĐTV trong CAND, trong QĐND bị hai áp lực chế ước:

⁶⁶ Văn phòng Cơ quan CSĐT (2016), *Báo cáo Tổng kết năm 2016*, Hà Nội.

⁶⁷ Hoàng Khương (2008), “Tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức kinh doanh tài chính, tín dụng trên mạng hiện nay”, *Báo Tuổi trẻ*, số Thứ Ba ngày 15/01/2008.

- Thứ nhất, quy định của pháp luật TTHS đòi hỏi ĐTV - NTHTT, khi thực hiện hoạt động điều tra phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, độc lập chịu trách nhiệm về những quyết định, hoạt động mà mình thực hiện;

- Thứ hai, ĐTV trong CAND, QĐND chịu sự ràng buộc về quản lý hành chính của lực lượng vũ trang, nhất là chịu sự chỉ huy, chỉ đạo của người giữ cương vị chỉ huy là những người có chức vụ hành chính trong CQĐT và người có cấp bậc hàm cao hơn.

Vì vậy, ĐTV trong CAND, QĐND rất khó có thể phát huy được tính sáng tạo, dám chịu trách nhiệm độc lập về hành vi tố tụng, hoạt động điều tra của mình.

- Một số quy định của pháp luật TTHS về nhiệm vụ, trách nhiệm, thẩm quyền của ĐTV không rõ ràng, cụ thể, chưa đồng bộ, chưa tương xứng vai trò của ĐTV những điều kiện đảm bảo cho ĐTV thực hiện các hoạt động điều tra theo quy định chưa rõ, một số hoạt động điều tra chỉ quy định chung là thuộc thẩm quyền CQĐT, không quy định thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT hay của ĐTV. Ví dụ, Điều 34, 35 BLTTHS năm 2003 (Điều 36, 37 BLTTHS năm 2015) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV đối với một số hoạt động điều tra, nhưng tại điều luật khác lại quy định khác, hoặc chỉ quy định chung thuộc thẩm quyền của CQĐT, như Điều 144 BLTTHS năm 2003 (Điều 197 BLTTHS năm 2015) về “Thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại cơ quan, tổ chức bưu chính viễn thông”...

Điều tra viên chỉ chủ yếu là người thực hiện, làm các thủ tục bảo đảm tính pháp lý của văn bản tố tụng đối với các hoạt động điều tra. Còn các văn bản có tính quyết định đến các hoạt động điều tra như các quyết định, lệnh... thì ĐTV không có thẩm quyền. Trong khi đó, ĐTV được phân công điều tra vụ án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng CQĐT về những hành vi và quyết định của mình, mà Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT lại không phải chịu trách nhiệm đối với hoạt động của ĐTV. Thực tế trong một số VAHS, có một số ĐTV bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những việc làm sai trái trong hoạt động điều tra với hành vi làm sai lệch hồ sơ

vụ án, vi phạm quy định về bắt, tách nhập vụ án, vi phạm chế độ niêm phong, kê biên tài sản... nhưng chính họ không có quyền ký các quyết định tố tụng liên quan đến những hoạt động điều tra này⁶⁸. Đây là điều bất hợp lý khi quy định quyền hạn, trách nhiệm trong hoạt động điều tra của ĐTV.

- Mỗi quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT với ĐTV vừa mang tính quản lý hành chính, vừa mang tính TTHS; chưa có sự phân biệt minh bạch, rõ ràng mỗi quan hệ này làm ảnh hưởng đến tính độc lập của hoạt động tư pháp. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là người chịu trách nhiệm chính toàn bộ hoạt động điều tra của CQĐT, trong đó có hoạt động của ĐTV. Thủ trưởng CQĐT có quyền phân công điều tra, kiểm tra các hoạt động của ĐTV. Ngoài ra, Thủ trưởng CQĐT còn có các quyền năng khác mang tính lãnh đạo, tổ chức một cơ quan hành chính Nhà nước. Điều tra viên là người chịu sự giám sát về mặt hành chính của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT khi thực hiện nhiệm vụ điều tra. Thực tiễn cơ chế này đã cản trở, chi phối hiệu quả hoạt động điều tra, đặc biệt giảm tính độc lập sáng tạo của ĐTV⁶⁹.

Thực tế cho thấy, ĐTV trong CAND, QĐND thường được coi là cán bộ giúp việc, trợ lý của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. ĐTV hoạt động tương tự cán bộ trợ lý của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, chưa thật sự được tạo điều kiện để phát huy hết khả năng. Mặt khác, chưa có quy định xác định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của ĐTV. Mỗi quan hệ vừa mang tính hành chính, vừa mang tính tố tụng giữa ĐTV với Thủ trưởng CQĐT trong các hoạt động điều tra chưa được quy định rõ, chưa được phân định rõ nên hiệu quả hoạt động điều tra chưa cao. Thực tế hoạt động điều tra của một số CQĐT đã xảy ra các tình trạng như:

+ Thủ trưởng CQĐT do bận nhiều công việc, nhiều nhiệm vụ khác có thể sẽ giao phó hoàn toàn công tác điều tra vụ án cho ĐTV. ĐTV rất độc lập, chủ động nhưng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT không kiểm tra thường xuyên, dễ dẫn đến thiếu sót, oan sai, để lọt tội phạm,... ảnh hưởng đến tính

⁶⁸ Nguyễn Văn Tuấn (2008), “Địa vị pháp lý của người tiến hành TTHS”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* tháng 1 số 2, tr.11 – 15.

⁶⁹ Bùi Thế Tinh (2008), *Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

khách quan và kết quả điều tra vụ án trong khi ĐTV lại không chịu trách nhiệm trực tiếp về việc đó;

+ Theo quy định của pháp luật TTHS, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có thể là người trực tiếp tham gia điều tra vụ án mà lại có quá nhiều quyền hạn quan trọng, nếu nôn nóng, trực tiếp thực hiện một số biện pháp điều tra, không thông qua ĐTV cũng có thể sẽ dẫn đến một số tình huống như: oan sai, hình sự hoá, vi phạm thủ tục tố tụng...;

- Một số quy định trong BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004 về các hoạt động điều tra chưa cụ thể, chưa xác định rõ các căn cứ áp dụng, cũng như chưa quy định rõ các bước thực hiện hoạt động dẫn đến việc ĐTV khó thực hiện, thực hiện không đồng bộ, thực hiện khác nhau, hiệu quả thấp, hoặc có một số hoạt động gần như không triển khai trong thực tiễn. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và LTCCQĐTHS năm 2015 mới được ban hành nhưng những hạn chế, bất cập này vẫn chưa được khắc phục.

+ Khái niệm quy định về “*làm công tác pháp luật*”, “*có khả năng nghiên cứu, tổng hợp*”⁷⁰,... để xét đề nghị bổ nhiệm ĐTV chưa rõ ràng, cụ thể, dễ dẫn tới việc hiểu sai, áp dụng tùy tiện.

2.2.5. Nhận xét, đánh giá về thực trạng mối quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng và Điều tra viên trong tố tụng hình sự

Với những nội dung đã phân tích ở trên có thể nhận thấy pháp luật tố tụng hình sự đã có những quy định tương đối đầy đủ và hoàn thiện để điều chỉnh về mối quan hệ hành chính và quan hệ tố tụng, quan hệ chỉ huy giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng và Điều tra viên. Điều này tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó thủ Trưởng CQĐT, Điều tra viên, đảm bảo việc giải quyết đúng đắn, khách quan, toàn diện vụ án, góp phần bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, trong thực tiễn điều tra các VAHS, việc giải quyết mối quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng và ĐTV đang có những bất cập sau:

Thứ nhất, quan hệ tố tụng, quan hệ hành chính và quan hệ mệnh lệnh chỉ huy giữa những NTHTT thuộc CQĐT có sự giao thoa, chưa phân định

⁷⁰ Điều 30 Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004 và LTCCQĐTHS năm 2015.

được rõ ràng trong thực tiễn giải quyết VAHS.

Thực tế chỉ ra rằng những NTHTT phải cùng một lúc xử lý đồng thời ba mối quan hệ nên dù từng mối quan hệ có nội dung, phạm vi khác nhau nhưng trong điều tra VAHS các mối quan hệ này vẫn đan xen, giao thoa với nhau, chưa phân định được rõ ràng. Biểu hiện của sự giao thoa này rất đa dạng, trong đó phổ biến là tình trạng lấy thẩm quyền hành chính, mệnh lệnh, chỉ huy để điều chỉnh các hoạt động tổ tụng thuộc nội dung của quan hệ tổ tụng. Chẳng hạn như việc tình trạng những NTHTT không độc lập thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình theo qui định của pháp luật khi được phân công điều tra vụ án mà chỉ thực hiện khi có sự chỉ đạo của Thủ trưởng hành chính; hoặc Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT dùng thẩm quyền hành chính, mệnh lệnh chỉ huy để yêu cầu ĐTV tiến hành bắt người khi chưa có đủ căn cứ và không theo đúng qui định của BLTTHS về trình tự, thủ tục, thẩm quyền bắt người; hoặc vì bị ràng buộc bởi quan hệ cấp trên – cấp dưới mà ĐTV không dám kiến nghị, khiếu nại với Thủ trưởng khi không nhất trí với quyết định của Thủ trưởng,... Sự đan xen, giao thoa, chưa phân định rõ ràng các mối quan hệ nói trên đã làm cho những NTHTT chưa thực hiện đúng, đầy đủ thẩm quyền tổ tụng của mình, làm mất đi tính độc lập, sáng tạo và tự trách nhiệm của những người dưới quyền.

Thứ hai, việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa những NTHTT ngay trong mối quan hệ tổ tụng thuộc CQĐT vẫn còn chưa đầy đủ và phân định rõ theo qui định của pháp luật.

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV thuộc CQĐT trong CAND trong thực tiễn khởi tố, điều tra các VAHS, vẫn chưa thực hiện đầy đủ, rõ ràng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mình theo đúng qui định của pháp luật. Việc thực hiện qui định về ủy nhiệm của Thủ trưởng cho Phó Thủ trưởng CQĐT không phải là khi Thủ trưởng vắng mặt như qui định tại Điều 34 BLTTHS năm 2003, mà là phân công uỷ nhiệm. Phần lớn công việc trong TTHS của Thủ trưởng CQĐT lại được uỷ nhiệm cho Phó Thủ trưởng CQĐT. Và thực tế Thủ trưởng CQĐT hầu như chưa tiến hành trực tiếp các hoạt động này mà thường chỉ đạo Phó Thủ trưởng CQĐT hoặc ĐTV thực hiện dù pháp

luật TTTHS có qui định Thủ trưởng CQĐT có quyền trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra VAHS. ĐTV là người trực tiếp tiến hành các hoạt động tố tụng nhưng thực tế quyền năng và trách nhiệm tố tụng của họ vẫn rất hạn chế, chưa phát huy được tính sáng tạo và trách nhiệm cá nhân, vì ràng buộc các quy định, các mối quan hệ chỉ huy, mệnh lệnh... Tình trạng này dễ dẫn đến trách nhiệm không rõ ràng giữa những NTHTT; làm cho quan hệ tố tụng giữa họ không phản ánh đúng nội dung, bản chất và dễ bị chuyển sang mối quan hệ khác.

Những bất cập, hạn chế nói trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó chủ yếu do qui định của BLTTHS về chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của những NTHTT thuộc CQĐT còn chưa hoàn thiện và chưa phù hợp với thực tiễn. Theo quy định tại các Điều 34 và Điều 36 BLTTHS 2003 khi tiến hành tố tụng đối với các vụ án cụ thể, Thủ trưởng, (hoặc Phó Thủ trưởng) CQĐT có nhiệm vụ, quyền hạn ra các quyết định tố tụng; còn ĐTV trực tiếp thực hiện các biện pháp tố tụng thi hành các quyết định tố tụng đó. Như vậy, về nguyên tắc Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng) CQĐT có quyền hạn tuyệt đối trong các quyết định tố tụng trên cơ sở hoạt động và đề nghị của ĐTV và ngược lại, hoạt động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ĐTV lại phụ thuộc vào tính đúng đắn, kịp thời của các quyết định tố tụng do Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng) CQĐT ban hành. Cơ chế tố tụng đó một mặt tạo nên những rào cản ảnh hưởng đến chất lượng, tính kịp thời của hoạt động tố tụng; mặt khác, không tạo ra cơ sở rõ ràng về trách nhiệm của Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng) CQĐT đối với kết quả hoạt động tố tụng của mình theo nguyên tắc “quyền hạn đi đôi với trách nhiệm” trong hoạt động nhà nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong Chương này, tác giả đi sâu nghiên cứu, góp phần giải quyết được một số nội dung khoa học về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV – ba chức danh tổ tụng của CQĐT. Trên cơ sở những vấn đề lý luận đã đưa ra ở Chương 1, tác giả khái quát quy định của pháp luật tổ tụng về ba chức danh tư pháp này, việc phân tích các quy định của pháp luật có giá trị khoa học, thực tiễn vì tác giả đã dẫn chiếu các quy định từ năm 1945 đến nay, được chia theo hai mốc thời gian pháp điển.

Để đánh giá thực trạng các quy định của pháp luật đã phân tích về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, Chương 2 đã khảo sát thực trạng ba chức danh, kết quả khảo sát cho thấy việc áp dụng pháp luật về ba chức danh này nhìn chung đạt hiệu quả, góp phần giải quyết các công tác của CQĐT được nhanh chóng, khách quan, toàn diện, chính xác. Tuy nhiên, thực tiễn cũng chỉ ra rằng hiện nay các quy định của pháp luật TTHS còn nhiều điểm chưa thật sự khoa học, hợp lý, mối quan hệ giữa ba chức danh tổ tụng nêu trên bao gồm quan hệ tổ tụng, quan hệ hành chính, quan hệ chỉ huy còn nhiều bất cập, vướng mắc.

Do đó, tác giả nhận thấy việc đánh giá thực trạng Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV, nhất là làm rõ những bất cập, vướng mắc của từng mối quan hệ của ba chức danh tư pháp này là cơ sở để đề ra giải pháp cho việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của CQĐT trong tiến trình giải quyết vụ án.

Chương 3

GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA VÀ ĐIỀU TRA VIÊN

3.1. Yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong bối cảnh cải cách tư pháp ở nước ta

3.1.1. Yêu cầu về đổi mới, hội nhập quốc tế của đất nước đối với những người tiến hành tố tụng tại các Cơ quan điều tra

Việc hoàn thiện pháp luật và áp dụng các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của CQĐT và Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Mục tiêu đổi mới, cải cách hoạt động của các cơ quan tư pháp, từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của Đảng, Nhà nước đã đề ra thông qua Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, theo nguyên tắc “Nhà nước của dân, do dân, vì dân”, giữ vững thiết chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”, bảo đảm tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp;

- Hoàn thiện pháp luật về tổ chức hoạt động của CQĐT theo hướng thu gọn đầu mối, kết hợp chặt chẽ giữa trình sát và điều tra ban đầu với hoạt động tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong các CQĐT; xác định rõ nhiệm vụ của CQĐT, của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong mối quan hệ với các cơ quan khác được giao một số hoạt động điều tra theo hướng CQĐT chuyên trách điều tra tất cả các VAHS, các cơ quan khác chỉ tiến hành một số hoạt động điều tra sơ bộ và tiến hành một số biện pháp điều tra theo yêu cầu của cơ quan chuyên trách;

- Đảm bảo dân chủ, bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng; tăng cường tranh tụng; phân định thẩm quyền hành chính và thẩm quyền tố tụng trong TTHS; tăng quyền hạn và trách nhiệm của ĐTV, phân định rõ quyền năng tố tụng trong hoạt động điều tra vụ án cụ thể với quyền hành chính trong tổ chức bộ máy hành chính và trong lực lượng vũ trang;

- Đảm bảo hoạt động của các cơ quan tư pháp, trong đó có đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV và hoạt động điều tra phải đáp ứng kịp thời các yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới;

- Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, mở rộng quan hệ hoạt động tương trợ tư pháp của các quốc gia đối với công tác đấu tranh chống tội phạm quốc tế trong khu vực và thế giới.

3.1.2. Chiến lược Cải cách tư pháp của Đảng liên quan đến những người tiến hành tố tụng tại các Cơ quan điều tra

Cải cách tư pháp là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, được Đảng và Nhà nước quan tâm, chỉ đạo. Trong những năm qua, Ban Chấp hành trung ương, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam đã có một số nghị quyết, chỉ thị về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước và pháp luật, trong đó nhấn mạnh đến nội dung đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp như Nghị quyết Trung ương 8 khoá VII; Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; và đặc biệt ngày 02 tháng 6 năm 2005, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Vấn đề cải cách hệ thống các cơ quan tư pháp phải từ tổ chức đến cơ chế hoạt động được tiến hành đồng thời các giải pháp về thể chế cũng như thiết chế. Trong nhiệm vụ cải cách tư pháp thì vấn đề cải cách tư pháp đối với những NHTTT tại các CQĐT đã tập trung cải cách các quy định về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức hoạt động của NHTTT trong CQĐT là nội dung rất quan trọng và đang được quan tâm nghiên cứu ở các khía cạnh và

mức độ khác nhau. Để thực hiện tốt công tác này, đòi hỏi phải có sự tìm tòi, nghiên cứu thấu đáo khẩn trương cả về lý luận và thực tiễn.

Để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trên, trong thời gian qua hoạt động tổ tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong các CQĐT đã không ngừng nâng cao chất lượng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, đặc biệt là việc giải quyết các VAHS. Kết quả cho thấy, hoạt động tổ tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong các CQĐT đã thực hiện tốt chức năng tiến hành tổ tụng, góp phần không nhỏ vào công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm trong thời kỳ mới.

3.2. Hoàn thiện pháp luật về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên

3.2.1 Hoàn thiện qui định pháp luật về chức danh tư pháp và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên

3.2.1.1. Đối với chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

Hiện nay, những quy định pháp luật về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT chưa hoàn chỉnh, nằm phân tán ở một số văn bản, gây khó khăn trong việc áp dụng vào thực tiễn TTHS. Các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm, bãi nhiệm, các quy định và quyền hạn, nghĩa vụ của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT chưa cụ thể, chưa hợp lý. Điều 33, 34 BLTTHS năm 2003 quy định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT là những NHTT, có vị trí, vai trò quyết định trong CQĐT. Tuy nhiên, hiện đã có Luật Tổ chức VKSND năm 2014 và Luật Tổ chức TAND năm 2014. Trong tiến trình cải cách tư pháp, việc xây dựng, ban hành Luật TCCQĐTHS năm 2015 như vừa qua là rất cần thiết và hợp lý. Như đã phân tích, chỉ dẫn tại Chương 2, Luật TCCQĐTHS năm 2015 tuy chưa có hiệu lực, chưa được thực tế kiểm nghiệm, nhưng đã có một số bất cập, một số điểm chưa hợp lý.

Vì vậy, việc nghiên cứu, rà soát, bổ sung Luật TCCQĐTHS năm 2015 là cần thiết, đảm bảo phải có các quy định chi tiết về chức danh tư pháp Thủ

trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Trong Luật này cần quy định rõ những vấn đề sau:

- Khái niệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT;
- Các tiêu chuẩn chung về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và tiêu chuẩn cụ thể đối với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ở từng cấp;
- Quy định về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT;
- Quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT;
- Quy định về chế độ, chính sách, hình thức khen thưởng, kỷ luật để nâng cao trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong TTHS;
- Quy định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm và chế tài về việc phối hợp giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT với những NTHTT khác, những người tham gia tố tụng, lực lượng phối hợp.

Luật TCCQĐTHS cần quy định chi tiết về chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT để xác định đúng vị trí pháp lý của chủ thể tố tụng này cũng như của các chức danh tư pháp khác của CQĐT như ĐTV, cán bộ điều tra. Trên cơ sở đối chiếu với các quy định của LTCCQĐTHS năm 2015, tác giả đề xuất bổ sung, hoàn thiện Luật TCCQĐTHS năm 2015 ở một số vấn đề sau:

Một là, bổ sung quy định trong LTCCQĐTHS về khái niệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT như sau:

Khái niệm Thủ trưởng CQĐT: *“Thủ trưởng CQĐT là người tiến hành tố tụng thuộc CQĐT được bổ nhiệm theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật qui định, được trao quyền năng tố tụng nhất định để tổ chức, chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của CQĐT cũng như thực hiện các biện pháp điều tra theo luật định nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án”*.

Khái niệm Phó Thủ trưởng CQĐT: *“Phó Thủ trưởng CQĐT là người tiến hành tố tụng thuộc CQĐT, được Thủ trưởng CQĐT ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, có trình độ, phẩm chất, năng lực nhất định, được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm để tổ chức, chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của CQĐT và*

thực hiện các biện pháp điều tra trong điều tra vụ án hình sự theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự”.

Hai là, hoàn thiện quy định về tiêu chuẩn và quy định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Để hoàn thiện tiêu chuẩn và các quy định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, đảm bảo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có đủ phẩm chất cá nhân, khả năng nghiệp vụ thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, khắc phục những bất cập, vướng mắc như đã phân tích tại Chương 2 của Luận án, cần thực hiện như sau:

+ Những tiêu chí về trình độ để xét bổ nhiệm chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cần quy định rõ hơn, chặt chẽ hơn, như:

Tiêu chí về “năng lực tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra” cần rõ ràng, cụ thể hơn, hạn chế việc áp dụng tùy tiện. Chẳng hạn, có những quy định có thể định lượng được như đã từng tham gia tổ chức, chỉ đạo điều tra bao nhiêu vụ án, loại án nào, đã từng tổng hợp, báo cáo tổng kết, rút kinh nghiệm bao nhiêu vụ án... Cần bổ sung trình độ ngoại ngữ đối với chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ít nhất là phải sử dụng thành thạo một ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu các hoạt động tố tụng trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Cần quy định cụ thể phải là ĐTV cao cấp mới được bổ nhiệm làm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Không nên quy định chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT gắn với chức danh hành chính như hiện nay. Hoặc nếu quy định như vậy, thì việc bổ nhiệm chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cần được tiến hành trước việc bổ nhiệm chức vụ hành chính. Mặt khác, để phân định thẩm quyền quản lý hành chính và thẩm quyền tố tụng trong hoạt động khởi tố, điều tra nhằm đảm bảo tính độc lập thì người đứng đầu CQĐT không nên giữ chức vụ hành chính.

+ Về cơ chế bổ nhiệm: Không nên quy định Thủ trưởng ngành có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Cần phải thành lập Hội đồng chức danh tư pháp để bổ nhiệm các chức danh tư pháp (trong đó có Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT). Đề

xuất này là nhằm hạn chế sự điều động tùy tiện của Thủ trưởng quản lý ngành đối với những NTHTT trong CQĐT, đảm bảo hoạt động điều tra độc lập, hiệu quả hơn.

- Hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT

Việc hoàn thiện này phải theo hướng tăng thẩm quyền cho ĐTV, hạn chế bớt thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Như đã phân tích ở phần đầu của Luận án, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT không trực tiếp điều tra vụ án, không nắm đầy đủ, cụ thể diễn biến điều tra vụ án nhưng lại được giao rất nhiều quyền năng tổ tụng, gây nên sự “quá tải” làm cho họ không có đủ khả năng và điều kiện thực hiện các thẩm quyền đó. ĐTV là người trực tiếp tiến hành điều tra thì lại bị hạn chế về nhiệm vụ, quyền hạn, dẫn đến tình trạng ĐTV hoạt động như “trợ lý” của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Hơn nữa, quyền hạn rất hạn chế của ĐTV lại bị “triệt tiêu” trong cơ chế quản lý hành chính các CQĐT. Điều đó làm hạn chế khả năng sáng tạo, chủ động của ĐTV trong các hoạt động điều tra, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả điều tra VAHS.

Vì vậy, cần phân cấp thẩm quyền theo hướng chuyển một số thẩm quyền từ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT sang cho ĐTV, tăng sự chủ động, độc lập của ĐTV, nâng cao trách nhiệm, cụ thể hóa trách nhiệm cá nhân của ĐTV là một đòi hỏi cấp bách để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động điều tra tội phạm. Mục tiêu hướng đến là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có thẩm quyền tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra liên quan đến hành chính tư pháp, như: *Phân công, thay đổi ĐTV thụ lý vụ án; kiểm tra, giám sát các hoạt động điều tra của ĐTV; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của CQĐT... Còn các quyền hạn tổ tụng trong điều tra vụ án như ra các quyết định tổ tụng, thực hiện các biện pháp điều tra... cần phải giao cho ĐTV - người trực tiếp điều tra VAHS.*

Nói về CQĐT và ĐTV là nói về cơ quan tiến hành tố tụng và NTHTT. Đặc trưng của hoạt động tư pháp là sự độc lập và vai trò và trách nhiệm cá nhân của người được pháp luật phân công thực thi các quyền hạn tổ tụng.

Không phải ngẫu nhiên mà trong lĩnh vực tư pháp đã hình thành các chức danh: Thẩm phán, Kiểm sát viên, ĐTV... Điều tra viên là NTHTT, phải hội tụ đầy đủ các quyền và nghĩa vụ cần thiết của một nhân viên thực hiện các hoạt động tư pháp. Cùng là các chức danh tư pháp tương đương nhưng Thẩm phán, Kiểm sát viên có thẩm quyền rộng rãi, độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; còn ĐTV thì rất ít thẩm quyền. Phải chăng trình độ của đội ngũ ĐTV, kể cả ĐTV cao cấp đều kém hơn của Thẩm phán và Kiểm sát viên? Hiện chưa có kết quả nghiên cứu nào khẳng định điều này. Mặt khác, nếu quan điểm như vậy là mang nặng tư tưởng quan liêu, bảo thủ, chưa thực sự tin ở những người trực tiếp tiến hành tố tụng.

Cơ quan điều tra là bộ phận thuộc cơ quan hành pháp, nhưng lại thực hiện chức năng tư pháp; cho nên, tổ chức, thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của CQĐT, các chức danh thuộc CQĐT như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV phải phù hợp với tính chất tư pháp, thoát ly khỏi cơ chế hành chính đơn thuần.

Tất nhiên, do trình độ của ĐTV hiện không đồng đều và có một số hạn chế nhất định, vì vậy, việc hoàn thiện các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT theo hướng này cần phải có lộ trình cụ thể. Theo tác giả, trong thời điểm hiện tại, có thể mạnh dạn chuyển giao một số quyền năng tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cho ĐTV cao cấp. Trong thực tế, năng lực tổ chức, chỉ đạo điều tra của bậc ĐTV này cũng tiệm cận với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Cũng có ý kiến cho rằng nếu như vậy sẽ dẫn đến tình trạng lộng quyền, lạm quyền trong hoạt động tố tụng, tuy nhiên, thực tế cho thấy mọi hoạt động tố tụng của ĐTV cao cấp không thể vượt ra ngoài khuôn khổ của pháp luật, nếu ĐTV cao cấp thực hiện không đúng nghĩa vụ, quyền hạn của mình thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Nếu Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trực tiếp tiến hành điều tra vụ án thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cũng có các quyền hạn, trách nhiệm như ĐTV, với danh nghĩa ĐTV. Nếu tổ chức điều tra vụ án bằng một nhóm ĐTV thì ĐTV phụ trách sẽ thay mặt nhóm ĐTV quyết định áp dụng các

biện pháp điều tra, hoạt động điều tra. Với mô hình này, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT sẽ là người quản lý hành chính đối với CQĐT, thực hiện chức năng giám sát pháp luật về mặt tổ tụng và hướng dẫn, tư vấn khi cần thiết trong các hoạt động điều tra của ĐTV đối với những vụ án phức tạp, đặc biệt nghiêm trọng. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải là những chuyên gia giỏi trong các hoạt động điều tra. Quan hệ giữa ĐTV với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong trường hợp này là mối quan hệ điều hành, quản lý về mặt hành chính - tư pháp, nhưng độc lập về tổ tụng. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có quyền phân công ĐTV thụ lý vụ án, thay đổi ĐTV, đơn đốc tiến độ điều tra vụ án, tư vấn, hướng dẫn áp dụng pháp luật khi cần thiết. Trong quá trình điều tra vụ án được phân công, ĐTV độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, chịu toàn bộ trách nhiệm cá nhân về các quyết định tổ tụng và về kết quả điều tra vụ án.

3.2.1.2. Đối với chức danh Điều tra viên

Đội ngũ ĐTV là người trực tiếp thực hiện các hoạt động điều tra, cung cấp tài liệu chứng cứ để làm rõ sự thật vụ án. Việc xây dựng một lực lượng ĐTV đảm bảo về số lượng, chất lượng là rất quan trọng, đòi hỏi phải có qui định pháp luật ổn định, hợp lý, đầy đủ, đồng bộ.

Thực tế hiện nay những quy định riêng về ĐTV chưa hoàn chỉnh, nằm phân tán trong một số văn bản, gây khó khăn cho hoạt động và phát triển của lực lượng ĐTV. Các qui định về tiêu chuẩn bổ nhiệm, bãi nhiệm, các qui định về quyền hạn, nghĩa vụ... của ĐTV chưa cụ thể, hợp lý.

Luật Tổ chức VKSND năm 2014 và Luật Tổ chức TAND năm 2014 với những qui định tương đối cụ thể về lực lượng Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Trong khi đó, theo Điều 33 BLTTHS năm 2003, Điều 29, 30 Pháp lệnh TCDTHS năm 2004 qui định ĐTV cũng là một trong những NHTT, có vị trí pháp lý, vai trò trong CQĐT tương đương như Kiểm sát viên trong Cơ quan truy tố - VKS và Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân trong Cơ quan xét xử - Tòa án, nhưng đến nay mới ban hành Luật TCCQĐTHS năm

2015 (đến đầu năm 2018 mới có hiệu lực), trong đó có một số quy định riêng về ĐTV nhưng chưa cụ thể, rõ ràng⁷¹.

Vì vậy, việc rà soát, nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện Luật TCCQĐTHS năm 2015 là thật sự cần thiết. Luật TCCQĐTHS năm 2015 cần có các qui định rõ về những vấn đề sau:

- Khái niệm Điều tra viên;
- Các tiêu chuẩn chung về ĐTV và các tiêu chuẩn cụ thể đối với từng bậc ĐTV;
- Qui định về việc bổ nhiệm, bãi nhiệm, cách chức ĐTV;
- Qui định về quyền hạn, trách nhiệm của ĐTV theo hướng tăng thẩm quyền, tạo điều kiện chủ động cho ĐTV khi tiến hành hoạt động điều tra như các thẩm quyền liên quan việc thu thập, củng cố tài liệu chứng cứ: Lệnh khám xét, quyết định trưng cầu giám định, quyết định tạm giữ và xử lý vật chứng... Thu hẹp một số thẩm quyền theo hướng tạo điều kiện để Thủ trưởng CQĐT giữ vị trí theo dõi các hoạt động điều tra của ĐTV và ra các quyết định quan trọng. Có thể từng bước triển khai, phân định theo hướng cụ thể như sau:

+ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra các quyết định quan trọng, then chốt đối với vụ án như: quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can, kết luận điều tra, đề nghị truy tố...

+ Điều tra viên có các quyền hạn đối với toàn bộ hoạt động điều tra, bao gồm ra các quyết định tổ tụng trong điều tra và các biện pháp điều tra.

Như vậy, sẽ tạo điều kiện chủ động cho ĐTV, xác định đúng vị trí pháp lý của ĐTV là NHTTT độc lập, nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra, tránh được tình trạng hiện nay, ĐTV hoạt động như người trợ lý của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Bên cạnh đó, cũng cần có qui định mở rộng thẩm quyền cho ĐTV cấp quận, huyện vì hiện nay CQĐT cấp quận, huyện chỉ có ĐTV sơ cấp. Theo qui định của pháp luật thì ĐTV sơ cấp chỉ có thẩm quyền điều tra các loại tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng. Nhưng CQĐT cấp quận, huyện có thẩm

⁷¹ Nguyễn Thái Bình (2005), *Điều tra viên và Thủ trưởng Cơ quan điều tra theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.62.

quyền điều tra các tội phạm, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án cấp quận, huyện (tội có mức khung hình phạt cao nhất đến 15 năm tù giam). Vì vậy, cần chỉnh sửa thẩm quyền điều tra của ĐTV cấp quận, huyện để đảm bảo tính thống nhất theo hướng mở rộng thẩm quyền điều tra của ĐTV cấp quận, huyện.

- Qui định chế độ chính sách, hình thức khen thưởng, kỷ luật cụ thể để nâng cao trách nhiệm của ĐTV trong các hoạt động điều tra.

- Qui định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm và chế tài về việc phối hợp giữa ĐTV với những NHTTT khác, những người tham gia tố tụng, lực lượng phối hợp, hạn chế, xoá bỏ các qui định chung chung, cảm tính.

Trên cơ sở đối chiếu với các quy định của LTCCQĐTHS năm 2015, tác giả nhận thấy LTCCQĐTHS cần sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau đây:

Một là, bổ sung khái niệm ĐTV như sau: *“Điều tra viên là người tiến hành tố tụng thuộc CQĐT, có trình độ pháp luật, chính trị nhất định, được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm để thực hiện việc điều tra vụ án hình sự theo nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm mà pháp luật qui định”*.

Thứ hai, hoàn thiện tiêu chuẩn và qui định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh ĐTV.

Để hoàn thiện tiêu chuẩn và các qui định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh ĐTV, đảm bảo ĐTV có đủ phẩm chất cá nhân, khả năng nghiệp vụ thực hiện tốt các hoạt động điều tra, khắc phục các khó khăn, bất cập như phần “Những bất cập, vướng mắc về thực trạng ĐTV” đã phân tích, cần thực hiện như sau:

- Những tiêu chí về trình độ để xét bổ nhiệm ĐTV cần qui định rõ hơn, chặt chẽ hơn, như:

+ Qui định rõ ràng về “kinh nghiệm”, “làm công tác pháp luật”, “có khả năng nghiên cứu, tổng hợp”... để xét đề nghị bổ nhiệm ĐTV cần rõ ràng, cụ thể hơn, hạn chế việc áp dụng tùy tiện, như đã từng tham gia, tổ chức điều tra bao nhiêu vụ án loại nào, tổng hợp, báo cáo tổng kết, rút kinh nghiệm bao nhiêu vụ án...

+ Về trình độ ngoại ngữ: Cần qui định ĐTV cao cấp, trung cấp có trình độ ngoại ngữ cao hơn ĐTV sơ cấp, ít nhất là trình độ C hoặc sử dụng thành thạo một ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu các hoạt động điều tra trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

+ Về thời gian kinh nghiệm công tác để bổ nhiệm ĐTV cũng cần phân biệt khác nhau đối với CQĐT của từng cấp, theo hướng để bổ nhiệm ĐTV của CQĐT cấp Bộ cần có thời gian kinh nghiệm công tác lâu hơn, tương tự như Luật Tổ chức VKSND và Luật Tổ chức TAND năm 2014 đã qui định.

- Về cơ chế bổ nhiệm: ĐTV là chức danh tư pháp nên giao một cơ quan khác, có thể là Quốc hội, hoặc Chính phủ, hoặc Viện trưởng VKSND bổ nhiệm theo đề nghị của Thủ trưởng quản lý ngành. Đề nghị quan điểm này là vì, một mặt hoạt động điều tra thực chất là giúp thực hiện quyền công tố Nhà nước; mặt khác, qui định như vậy nhằm hạn chế sự điều động tùy tiện của Thủ trưởng quản lý ngành đối với những NTHTT trong CQĐT, đảm bảo hoạt động điều tra hiệu quả hơn.

Bổ trí đủ số lượng ĐTV, nhất là tại các thành phố lớn, tại các CQĐT đang quá tải trong tình trạng hiện nay, có thể ban hành qui định luân chuyển lực lượng ĐTV giữa các CQĐT để đảm bảo hỗ trợ kịp thời của ĐTV thuộc CQĐT hiện thời có số lượng án thụ lý ít đối với ĐTV thuộc CQĐT có số lượng án phát sinh nhiều, đột biến. Việc bổ sung đủ số lượng ĐTV cho CQĐT đang quá tải, còn thiếu là quan trọng và cấp thiết trong tình hình hiện nay.

Thực hiện biện pháp khuyến khích ĐTV tự học, tự nâng cao trình độ, có qui định thu hút ĐTV tích cực học tập nâng cao trình độ kỹ thuật nghiệp vụ, pháp luật quốc tế để đáp ứng các yêu cầu điều tra các loại tội phạm công nghệ cao, tội phạm có tổ chức mang tính quốc tế ngày càng gia tăng trong tình hình hiện nay.

- Hoàn thiện qui định của BLTTHS về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của ĐTV theo hướng tăng thẩm quyền, tạo điều kiện chủ động cho ĐTV khi tiến hành hoạt động điều tra như các thẩm quyền liên quan việc thu thập, củng cố tài liệu chứng cứ: Lệnh khám xét, quyết định trưng cầu giám

định, quyết định tạm giữ và xử lý vật chứng... Thu hẹp một số thẩm quyền theo hướng tạo điều kiện để Thủ trưởng CQĐT giữ vị trí theo dõi các hoạt động điều tra của ĐTV và ra các quyết định quan trọng. Có thể từng bước triển khai, phân định theo hướng cụ thể như sau:

+ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra các quyết định quan trọng, then chốt đối với vụ án như: quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can, kết luận điều tra, đề nghị truy tố...

+ Điều tra viên có các quyền hạn đối với toàn bộ hoạt động điều tra, bao gồm ra các quyết định tố tụng trong điều tra và các biện pháp điều tra.

Như vậy, sẽ tạo điều kiện chủ động cho ĐTV, xác định đúng vị trí pháp lý của ĐTV là NTHTT độc lập, nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra, tránh được tình trạng hiện nay, ĐTV hoạt động như người trợ lý của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Việc hoàn thiện các qui định của pháp luật TTHS về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của ĐTV theo hướng xây dựng lộ trình hợp lý tăng và phân cấp thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cho ĐTV nhiệm vụ của ĐTV trong quá trình điều tra VAHS như phần trên đã đề cập là rất nặng nề. Để hoàn thành được nhiệm vụ này, ĐTV phải nỗ lực rất lớn, đồng thời phải có sự chủ động, sáng tạo trên cơ sở pháp luật qui định đối với ĐTV. Nhưng thực tế đã phân tích, thẩm quyền của ĐTV còn hạn chế, hầu như các hoạt động điều tra của ĐTV đều phải báo cáo, làm theo sự chỉ đạo của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT. Trong khi đó Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT lại không trực tiếp điều tra vụ án, không nắm đầy đủ diễn biến điều tra các vụ án do ĐTV thụ lý. Từ đó, để chỉ đạo hoạt động điều tra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải sử dụng đội ngũ lãnh đạo cấp trung gian như: Đội trưởng, Đội phó đối với cấp quận, huyện và cấp tỉnh, thành phố; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng đối với cấp Bộ. Nhìn chung, qui trình đối với các hoạt động điều tra là: ĐTV báo cáo, đề xuất, Đội phó, Đội trưởng (ở cấp quận, huyện và cấp tỉnh, thành phố) hoặc Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng (ở cấp Bộ) duyệt trước, sau đó Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT được phân công điều tra vụ án duyệt ký chính thức.

Thực tế, nếu ĐTV đề xuất nhiều lần không được phê duyệt sẽ dẫn đến tâm lý chán nản, giảm nhiệt tình và tư duy sáng tạo từ ĐTV. Ngược lại, nếu có sai phạm thì rất khó xử lý, vì liên quan trách nhiệm của nhiều người như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, lãnh đạo trung gian (Đội, hoặc Phòng) và ĐTV. Trên thực tế, chỉ những hoạt động điều tra sai phạm gây hậu quả nghiêm trọng, có thừa kiện mới bị xử lý nghiêm, còn những sai phạm khác hầu như chỉ xử lý mang tính nội bộ, rút kinh nghiệm⁷².

Vì vậy, phân cấp thẩm quyền theo hướng giảm, chuyển một số thẩm quyền từ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT sang ĐTV, tăng sự chủ động, độc lập của ĐTV, nâng cao trách nhiệm, cụ thể hoá trách nhiệm cá nhân của ĐTV - người trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra là đòi hỏi cấp bách để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động điều tra tội phạm. BLTTHS năm 2003, Pháp lệnh TCĐTHS năm 2004 và BLTTHS năm 2015, Luật TCCQĐTHS năm 2015 đã nâng cao vai trò của ĐTV, nhưng vẫn còn một số bất cập, chưa thật sự tương xứng.

Đặc trưng của hoạt động tư pháp là vai trò trách nhiệm cá nhân của người được pháp luật phân công. Hiện nay đã có các chức danh tư pháp như: Thẩm phán, Kiểm sát viên, ĐTV... ĐTV là chức danh tư pháp tương đương các chức danh tư pháp khác, nhưng Thẩm phán, Kiểm sát viên có nhiều thẩm quyền, độc lập, chỉ tuân theo pháp luật trong các hoạt động tổ tụng về truy tố, xét xử, còn ĐTV thì còn rất ít thẩm quyền.

Theo quan điểm của tác giả, cùng tiến trình nâng cao chất lượng đội ngũ ĐTV, trước mắt nên mở rộng thẩm quyền đối với ĐTV như sau:

- Điều tra viên cao cấp khi được phân công tiến hành khởi tố, điều tra vụ án hình sự sẽ có các nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm như của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT đối với những VAHS thông thường (vì đối với những vụ án thông thường Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng không cần trực tiếp phải tiến hành tố tụng);

⁷² Đỗ Ngọc Quang (2000), *Cơ quan điều tra, Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong Công an nhân dân*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.181-202.

- Đối với ĐTV Trung cấp ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm như quy định tại Điều 37 BLTTHS năm 2015 có thể bổ sung cho họ một số nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm nhằm làm rõ sự thật vụ án và không có ý nghĩa quyết định đến việc “đóng, mở” giai đoạn tố tụng như: Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; Quyết định truy nã, đình nã bị can, khám xét, thu giữ, tạm giữ, xử lý vật chứng; Quyết định trưng cầu giám định, giám định bổ sung hoặc giám định lại, khai quật tử thi, thực nghiệm điều tra, thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi người giám định. Yêu cầu định giá, định giá lại tài sản, yêu cầu thay đổi người định giá tài sản.

- Đối với ĐTV sơ cấp thì có các nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm như quy định tại Điều 37 BLTTHS năm 2015.

Việc phân định thẩm quyền cho ĐTV cao cấp như trên cũng tương tự như chế độ dự thẩm trong CQĐT ở một số quốc gia trên thế giới, tức là giao toàn bộ quyền năng tố tụng cho “Dự thẩm viên”⁷³. Giúp việc cho Dự thẩm viên là ĐTV. Thực chất “Dự thẩm viên” chính là những “Điều tra viên cao cấp”. Dự thẩm viên là người chịu toàn bộ trách nhiệm trong hoạt động điều tra, có quyền ký các văn bản tố tụng, các lệnh, các quyết định tố tụng trong quá trình điều tra vụ án tương tự như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, nhưng không làm chức năng quản lý Nhà nước đối với CQĐT. Thực hiện phân quyền cho ĐTV cao cấp như vậy là phù hợp xu hướng hội nhập quốc tế, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm và tổ chức điều tra hình sự của một số quốc gia có sự tương đồng với Việt Nam về chính trị và pháp luật, đồng thời có thể giải quyết được những khó khăn, tồn đọng án...

- Nếu Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trực tiếp tiến hành điều tra vụ án thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cũng có các quyền như ĐTV và với danh nghĩa ĐTV. Nếu tổ chức điều tra vụ án bằng một nhóm ĐTV thì ĐTV phụ trách sẽ thay mặt nhóm ĐTV quyết định áp dụng các biện pháp điều tra, hoạt động điều tra. Với mô hình này, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT sẽ là người quản lý hành chính đối với CQĐT, thực hiện chức năng giám sát

⁷³ Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao (1995), *Bộ luật Tố tụng hình sự của Liên bang Nga*, Hà Nội.

pháp luật về mặt tố tụng và hướng dẫn, tư vấn khi cần thiết trong các hoạt động điều tra của ĐTV đối với những vụ án phức tạp, đặc biệt nghiêm trọng. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải là những chuyên gia giỏi trong các hoạt động điều tra. Quan hệ giữa ĐTV với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong trường hợp này là mối quan hệ điều hành, quản lý về mặt hành chính, nhưng độc lập về tố tụng. Thủ trưởng CQĐT có quyền phân công ĐTV thụ lý vụ án, thay đổi ĐTV, đơn đốc tiến độ điều tra vụ án, tư vấn, hướng dẫn áp dụng pháp luật khi cần thiết. Trong quá trình điều tra vụ án được phân công, ĐTV độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, chịu toàn bộ trách nhiệm cá nhân về các quyết định tố tụng và về kết quả điều tra vụ án.

- Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 36, 37 BLTTHS năm 2015 thì Thủ trưởng CQĐT phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV tiến hành khởi tố, điều tra vụ án. Tuy nhiên, như đã phân tích ở Chương 2, quy định này có thể dẫn đến việc hiểu và áp dụng pháp luật khác nhau. Theo đó, cách hiểu thứ nhất là Thủ trưởng CQĐT chỉ cần ra một quyết định phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV tiến hành khởi tố, điều tra vụ án. Cách hiểu thứ hai, việc phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV ở giai đoạn khởi tố và giai đoạn điều tra là độc lập. Theo đó, sau khi Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV được phân công kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm nếu có dấu hiệu tội phạm và thuộc thẩm quyền giải quyết của CQĐT thì sau khi khởi tố vụ án Thủ trưởng CQĐT phải ra quyết định phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra. Vì vậy, cần có văn bản hướng dẫn liên tịch giữa BCA, BQP, VKSNDTC, TANDTC về quyết định phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV tiến hành tố tụng trong giai đoạn khởi tố cũng đồng thời là phân công Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra để đảm bảo việc áp dụng thống nhất pháp luật.

3.2.2. Hoàn thiện cơ chế, qui định, nâng cao hiệu quả hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên

3.2.2.1. Đối với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

- Sửa đổi quy định về bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT theo hướng chuyên sâu và phù hợp với thực tế hơn...

- Đề cao trách nhiệm gắn với việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trong hoạt động tổ tụng, nhất là vai trò chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn hoạt động điều tra, xử lý tội phạm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT đối với ĐTV.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác chỉ đạo, tổ chức hoạt động điều tra cho đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT...

3.2.2.2. Đối với Điều tra viên

Có kế hoạch bổ sung biên chế, khắc phục tình trạng thiếu ĐTV nói chung và tình trạng phân công, bố trí ĐTV không hợp lý, thiếu sự cân đối giữa các lực lượng trong các CQĐT; Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm của ĐTV; Tiếp tục đổi mới công tác đào tạo ĐTV trong các trường CAND...

3.3. Hoàn thiện quy định về tổ chức Cơ quan điều tra

Quán triệt quan điểm cơ bản, nội dung và tiến trình cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới⁷⁴ và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020⁷⁵, có thể nghiên cứu, tổ chức lại CQĐT theo một trong hai hướng sau:

- Phương án một: Rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật TCCQĐTHS năm 2015 theo hướng về cơ bản giữ nguyên tổ chức các CQĐT như hiện nay, nhưng sửa đổi tên gọi, thẩm quyền cho phù hợp; xem xét, điều chỉnh thẩm quyền của Cơ quan ANĐT và Cơ quan CSĐT rõ ràng hơn, hợp lý hơn, không nên giao thẩm quyền điều tra một số loại tội phạm cho cả hai lực lượng ANĐT và CSĐT như hiện nay. Chỉ đạo CQĐT là Thủ trưởng CQĐT. CQĐT có ĐTV cao cấp, trung cấp, sơ cấp và các cán bộ giúp việc. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV khi tiến hành tổ tụng không căn cứ chức danh hành

⁷⁴ Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”.

⁷⁵ Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”.

chính⁷⁶. Đây là phương án khả thi, đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn, nhưng mang tính “chắp vá”, chưa giải quyết triệt để, cơ bản những vấn đề đang được đặt ra.

- Phương án hai: Xây dựng, ban hành mới Luật TCCQĐTHS theo hướng: Thành lập tổ chức CQĐT độc lập 2 cấp, Tổng cục điều tra (hoặc Ủy ban điều tra Trung ương) trực thuộc Chính phủ và Cục điều tra (hoặc Ủy ban điều tra) cấp tỉnh.

Tổ chức CQĐT theo pháp luật hiện hành chưa ổn định, kém hiệu quả, chồng chéo (rõ nhất là tổ chức CQĐT các cấp chưa hợp lý, Cơ quan CSĐT chuyên trách điều tra các loại tội phạm có phần trùng giẫm, Cơ quan CSĐT các loại tội phạm về tham nhũng vừa mới giải thể...). Mặt khác, hiện nay hoạt động tiến hành TTHS như: kiểm sát tư pháp và thực hành quyền công tố của VKS được điều chỉnh bởi qui định của BLTTHS và Luật Tổ chức VKSND; xét xử của Tòa án được điều chỉnh bởi qui định của BLTTHS và Luật Tổ chức TAND; nhưng điều tra hình sự là giai đoạn đầu quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp, quyết định các giai đoạn tiến hành tố tụng tiếp theo mới dừng lại trên các căn cứ của BLTTHS và Pháp lệnh TCĐTHS là chưa tương xứng. Phương án này mang tính trung gian, giải quyết vấn đề tương đối cơ bản, làm cơ sở pháp lý để xây dựng mới LTCCQĐTHS thay thế Pháp lệnh TCĐTHS⁷⁷. Hiện nay, LTCCQĐTHS năm 2015 đã được ban hành tuy nhiên, theo tác giả về lâu dài cần xây dựng LTCCQĐTHS theo phương án hai, tiến tới xây dựng một hệ thống CQĐT độc lập từ trung ương đến địa phương.

⁷⁶ Không Ngọc Sơn (2008), “Một số vấn đề về tổ chức và hoạt động của các Cơ quan điều tra thuộc Công an nhân dân trong tiến trình cải cách tư pháp”, *Tạp chí Kiểm sát* số 14&16 (tháng 7-8), tr.85-88.

⁷⁷ Đỗ Ngọc Quang (2000), *tlđd* số 35, tr.140-144.

3.4. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả hoạt động của Điều tra viên

*3.4.1. Xây dựng cơ chế bảo đảm sự độc lập, chỉ tuân theo pháp luật của Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong khởi tố, điều tra vụ án hình sự*⁷⁸

Hoạt động điều tra của CQĐT và ĐTV được vận hành dưới sự điều chỉnh của pháp luật TTHS, thực hiện những nhiệm vụ mà pháp luật TTHS đặt ra trong giai đoạn điều tra. Chính vì vậy, hoạt động của CQĐT cũng như hoạt động của ĐTV đòi hỏi phải độc lập và chỉ tuân theo pháp luật mới có thể thực hiện được nhiệm vụ mà luật TTHS đặt ra. Mặc dù đã được thực hiện theo chủ trương cải cách tư pháp nói chung, CQĐT và những người thực thi nhiệm vụ của CQĐT, nhất là đối với Thủ trưởng CQĐT và ĐTV vẫn phải chịu sự quản lý hành chính của các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước, chịu chỉ phối đáng kể, lãnh đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý hành chính. Cơ quan điều tra chưa thể thực hiện được yêu cầu đòi hỏi của một cơ quan tổ tụng tư pháp độc lập. Điều tra viên chưa thể thực hiện tất cả các hoạt động điều tra một cách hoàn toàn độc lập. Nhất là trong CAND và QĐND hoạt động điều tra của CQĐT và ĐTV được vận hành chủ yếu theo cơ chế của lực lượng vũ trang mang tính nguyên tắc mệnh lệnh cấp dưới phục tùng cấp trên. Mặc dù, pháp luật TTHS không qui định, nhưng thực tế, các CQĐT, ĐTV khi tiến hành một số hoạt động điều tra, nhất là chủ trương xử lý vụ án, hướng xử lý đối với những đối tượng có nhân thân đặc biệt đều phải báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Thủ trưởng quản lý hành chính. Một số vụ án đã kéo dài thời gian điều tra, xử lý cũng vì lý do phải chờ chủ trương của các cấp lãnh đạo.

Do chịu cơ chế chỉ đạo của Thủ trưởng quản lý hành chính nên trong một số vụ án tham nhũng liên quan cán bộ chủ chốt ở địa phương, cán bộ giữ chức vụ cao tại cơ quan trung ương có sai phạm, tiêu cực thường điều tra, kết luận, phải tách ra giải quyết sau, giải quyết thành vụ án riêng hoặc không được xử lý triệt để. Đặc biệt, có không ít vụ án, mặc dù dư luận đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm, đáng bị khởi tố, truy tố, xét xử trước pháp luật nhưng đã

⁷⁸ Học viện Cảnh sát nhân dân (2007), tldđ số 27, tr.192-193.

được “xử lý nội bộ” gây bất bình trong nhân dân, tổn hại nghiêm trọng đến uy tín của CQĐT. Thực tế, rất ít Thủ trưởng CQĐT và ĐTV dám trái ý của Thủ trưởng quản lý hành chính, mà hầu như phải phụ thuộc vào Thủ trưởng cơ quan quản lý hành chính. Thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với Thủ trưởng CQĐT, ĐTV cũng đã cho thấy rõ sự phụ thuộc của Thủ trưởng CQĐT và ĐTV vào cơ quan quản lý hành chính.

Nếu tăng quyền năng tổ tụng của ĐTV, nhưng không thay đổi cơ chế lãnh đạo, quản lý, cơ cấu tổ chức, không phân định rõ chức năng hành chính và chức năng tổ tụng... thì các quyền năng tổ tụng của ĐTV dù đã được tăng, nhưng cũng dễ bị triệt tiêu, không triển khai được.

Theo quan điểm của tác giả, phải giảm bớt các mối liên quan, ràng buộc về hành chính Nhà nước đối với các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung, CQĐT nói riêng, có cơ chế xác định, phân định rõ, đảm bảo sự độc lập, chỉ tuân theo pháp luật của CQĐT, Thủ trưởng CQĐT và ĐTV khi tiến hành các hoạt động điều tra. Để xây dựng hệ thống CQĐT đủ mạnh, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong tình hình hiện nay, nhất là đấu tranh chống tham nhũng, về lâu dài phải xây dựng hệ thống CQĐT hoàn toàn độc lập, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng thời đặt dưới sự chỉ đạo của Chính phủ hoặc Quốc hội. Mô hình này sẽ khắc phục được sự chòng chéo, phân tán trong tổ chức, hoạt động của hệ thống CQĐT, ĐTV, bảo đảm được sự thống nhất, đồng thời tăng cường được tính độc lập của Cơ quan điều tra và ĐTV. Mặt khác, mô hình này còn phù hợp với chủ trương, chiến lược cải cách, đổi mới tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp theo Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002⁷⁹ và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005⁸⁰ của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra.

⁷⁹ Xem tlđd số 37.

⁸⁰ Xem tlđd số 38.

3.4.2. Tăng cường sự phối hợp giữa Cơ quan điều tra với Viện Kiểm sát, giữa Điều tra viên với Kiểm sát viên trong giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự

Trong quá trình điều tra hình sự, có nhiều vụ án giữa CQĐT và VKS không thống nhất về quan điểm định tội danh, áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn và hướng xử lý vụ án. Có những vụ án, trong giai đoạn điều tra CQĐT và VKS cùng thống nhất quan điểm phải truy tố trước pháp luật, nhưng khi hồ sơ vụ án chuyển sang, VKS đình chỉ vụ án mà không nêu rõ căn cứ, hoặc căn cứ trái, khác với kết quả điều tra vụ án. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do giữa ĐTV điều tra vụ án và Kiểm sát viên kiểm sát điều tra vụ án chưa có sự phối hợp cần thiết trong quá trình điều tra vụ án.

Để khắc phục tình trạng này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa ĐTV và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra vụ án, cũng như trong các hoạt động điều tra cụ thể. Kiểm sát viên không chỉ kiểm sát điều tra vụ án một cách thụ động, ngồi chờ CQĐT chuyển hồ sơ sang mà phải tích cực tham gia các hoạt động điều tra của ĐTV theo đúng qui định của pháp luật. Ngược lại, ĐTV cũng cần khắc phục suy nghĩ cho rằng sự có mặt của Kiểm sát viên trong một số hoạt động điều tra như sự “phiên hà, những nhiễu”. Bên cạnh những hoạt động điều tra bắt buộc sự có mặt của Kiểm sát viên như khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, các hoạt động điều tra khác như thực nghiệm điều tra, đối chất, nhận dạng, hỏi cung bị can một số nội dung quan trọng... Nếu có điều kiện, ĐTV nên mời Kiểm sát viên tham dự mặc dù luật không qui định bắt buộc.

Trong quá trình tham gia các hoạt động điều tra, ĐTV và Kiểm sát viên cần thường xuyên tổng hợp, đánh giá chứng cứ để đi đến nhận định thống nhất về hướng điều tra, yêu cầu điều tra tiếp theo. Sự phối hợp giữa ĐTV và Kiểm sát viên đảm bảo cho việc thu thập, đánh giá, củng cố chứng cứ đạt hiệu quả cao, tránh được mâu thuẫn, vướng mắc không cần thiết, giảm tối đa tình trạng hồ sơ vụ án bị trả lại nhiều lần với yêu cầu điều tra bổ sung. Mặt khác, CQĐT, ĐTV cũng cần khắc phục tình trạng coi việc kết thúc điều tra, chuyển hồ sơ vụ án sang VKS là kết thúc mọi thứ, mà cần tiếp tục theo dõi hướng xử

lý, giải quyết vụ án của VKS. Nếu không thống nhất quan điểm của VKS về hướng xử lý vụ án hoặc hướng xử lý đối với những bị can chính trong vụ án thì CQĐT cần kịp thời kiến nghị lên VKS cấp trên giải quyết.

3.4.3. Tăng cường mối quan hệ giữa Cơ quan điều tra, Điều tra viên với người bào chữa

Từ thực tế như đã phân tích, trong mối quan hệ giữa CQĐT, ĐTV với người bào chữa, tổ chức luật sư, Luật sư cần thiết phải tăng cường, xây dựng theo hướng sau:

- Hoàn thiện các qui phạm pháp luật TTHS đảm bảo sự tham gia của người bào chữa, loại bỏ những điều không hợp lý gây cản trở hoạt động của người bào chữa;

- Cơ quan điều tra, ĐTV cần đảm bảo cho người bào chữa tham gia tố tụng kể từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở CQĐT, khi có tạm giữ người, khi khởi tố bị can, đảm bảo quyền người bào chữa khi tham gia tố tụng (được gặp bị can trong trại tạm giam, được tham gia một số hoạt động điều tra, đưa ra chứng cứ...).

- Cần có qui định chặt chẽ hơn về nghĩa vụ của người bào chữa khi tham gia hoạt động TTHS, đảm bảo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của người bào chữa, loại bỏ mọi hành vi dẫn đến sai lệch hoặc gây cản trở cho hoạt động điều tra, hiện tượng tiêu cực gây nên từ phía người bào chữa.

Tăng cường mối quan hệ giữa CQĐT, ĐTV với người bào chữa không đơn thuần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, mà còn tránh cho CQĐT, ĐTV mắc sai lầm trong hoạt động tố tụng. Mặt khác, khi có người bào chữa, Luật sư tham gia trong giai đoạn điều tra sẽ giúp việc nâng cao vai trò Thủ trưởng CQĐT, ĐTV trong việc tự hoàn thiện trình độ nghề nghiệp, pháp luật, đạo đức cần thiết của người tiến hành tố tụng trong bộ máy tư pháp.

3.4.4. Phân định hợp lý thẩm quyền điều tra giữa Cơ quan An ninh điều tra và Cơ quan Cảnh sát điều tra trong Công an nhân dân, giữa Cơ quan An ninh điều tra và Cơ quan Điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân

Điều 12 và Điều 16 Pháp lệnh TCDTHS năm 2004 qui định các Cơ quan ANĐT trong CAND và QĐND có thẩm quyền điều tra các vụ án về các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia qui định tại Chương XI BLHS năm 1999; các tội phạm về phá hoại hoà bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh qui định tại Chương XXIV BLHS năm 1999. Riêng hệ thống Cơ quan ANĐT thuộc lực lượng CAND còn được giao điều tra một số tội phạm qui định tại các Điều 180, 181, 221, 222, 223, 230, 231, 232, 236, 263, 264, 274, và 275 của BLHS năm 1999 khi các tội phạm này thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cấp tỉnh. Vấn đề này tiếp tục được quy định tại Điều 17 LTCCQĐTHS năm 2015: Cơ quan ANĐT tiến hành Điều tra VAHS về các tội phạm quy định tại Chương XIII, Chương XXVI và các tội phạm quy định tại các Điều 207, 208, 282, 283, 284, 299, 300, 303, 304, 305, 309, 337, 338, 347, 348, 349 và 350 của BLHS khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của TAND; tiến hành Điều tra VAHS về tội phạm khác liên quan đến an ninh quốc gia hoặc để bảo đảm khách quan theo sự phân công của Bộ trưởng BCA.

Trong thực tế đã có sự đùn đẩy công việc, nhất là đối với các vụ án chưa rõ tính chất (an ninh quốc gia hay trật tự, an toàn xã hội) và các vụ án chưa rõ thủ phạm. Tại CQĐT thuộc Công an cấp tỉnh đã xảy ra tình trạng mất cân đối về số lượng án giữa hai Cơ quan ANĐT và Cơ quan CSĐT, phần lớn các Cơ quan CSĐT thì “quá tải”, còn Cơ quan ANĐT thì thụ lý điều tra vụ án với số lượng rất ít⁸¹. Vì vậy, một số trường hợp Thủ trưởng Cơ quan Công an đã phân công CQĐT thụ lý điều tra vụ án không hoàn toàn dựa vào qui định của pháp luật TTHS về thẩm quyền điều tra, nhất là các vụ án kinh tế, tham nhũng, buôn lậu. Ví dụ như thời gian gần đây, lãnh đạo BCA đã phân công Cơ quan ANĐT thụ lý điều tra vụ án “Mai Văn Dâu (nguyên Thứ trưởng Bộ

⁸¹ Xem Phụ lục số 3.

Thương mại) và đồng bọn phạm tội nhận hối lộ, đưa hối lộ”... Trong Quân đội cũng có một số trường hợp tương tự như vậy.

Để khắc phục tình trạng này, cần nghiên cứu, chỉnh sửa quy định của LTCCQĐTHS năm 2015 về thẩm quyền điều tra theo hướng phân công hợp lý hơn, mở rộng phạm vi tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan ANĐT hoặc giao quyền cho Thủ trưởng Cơ quan Công an, Thủ trưởng Cơ quan Quân đội có thẩm quyền phân công CQĐT thụ lý điều tra một số loại tội phạm trong trường hợp cần thiết. Theo tác giả, LTCCQĐTHS cần sửa đổi theo hướng giao hết các tội phạm được quy định tại khoản 2 Điều 17 này cho Cơ quan ANĐT, đề nghị bỏ đoạn “...*khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân cấp tỉnh*” trong điều luật. Như vậy, các CQĐT sẽ tránh được tình trạng nơi quá tải, nơi ít việc, hoặc tình trạng tiêu cực, chủ quan, làm theo lối mòn đối với các CQĐT thụ lý điều tra một loại tội phạm trong thời gian dài, đồng thời tạo thuận lợi cho công tác thống kê tội phạm, dự báo tình hình tội phạm.

3.4.5. Xây dựng, củng cố đội ngũ Điều tra viên

Điều tra viên là người tiến hành TTHS chủ yếu trong giai đoạn điều tra. Điều tra là một giai đoạn của TTHS, trong đó cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng các biện pháp do luật định để xác định tội phạm và người phạm tội, thu thập chứng cứ buộc tội làm cơ sở cho việc xét xử của Tòa án. Giai đoạn điều tra được bắt đầu từ khi có quyết định khởi tố vụ án và thường được kết thúc bằng quyết định truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra.

Để thực hiện mục đích điều tra là chứng minh sự việc phạm tội, người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ... CQĐT phải tiến hành nhiều loại công việc khác nhau. Bên cạnh những việc do luật định như áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thu thập chứng cứ... còn loại hành vi thuộc về công tác tổ chức, phối hợp, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ cũng rất phức tạp khó khăn. Chủ thể thực hiện các hoạt động này trước hết là ĐTV.

Mặt khác, với việc đổi mới, cải cách, tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ máy các cơ quan tư pháp nói chung và CQĐT nói riêng cũng đặt ra yêu cầu đối với ĐTV. Vì vậy, cần phải:

- Điều tra viên cần thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trách nhiệm.

- Tăng cường lực lượng ĐTV cả về số lượng và chất lượng, nâng cao trình độ đội ngũ ĐTV hiện có, bảo đảm tiêu chuẩn về việc bổ nhiệm ĐTV mới, từng bước tổ chức một cách thường xuyên, nghiêm túc việc lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm ĐTV theo đúng qui định của Pháp lệnh TCDTHS năm 2004, cụ thể như:

- + Đối với ĐTV sơ cấp phải là người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn chung đối với ĐTV, có thời gian làm công tác pháp luật từ 4 năm trở lên, là sĩ quan Công an, sĩ quan Quân đội, cán bộ VKSND, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng.

- + Đối với ĐTV trung cấp phải là người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn chung đối với ĐTV và đã là ĐTV sơ cấp ít nhất 5 năm, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của ĐTV sơ cấp. Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ, người có đủ các tiêu chuẩn nêu trên, có thời gian làm công tác pháp luật từ 9 năm trở lên, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của ĐTV sơ cấp thì có thể được bổ nhiệm làm ĐTV trung cấp.

- + Ngoài các tiêu chuẩn về pháp luật, kinh nghiệm làm công tác pháp luật nêu trên, các bậc ĐTV, nhất là đối với ĐTV cao cấp cần có trình độ sau đại học, phải từng bước bảo đảm trình độ nhất định về ngoại ngữ, kiến thức khoa học kỹ thuật theo hướng tăng dần đối với từng bậc ĐTV để đáp ứng yêu cầu điều tra tội phạm trong giai đoạn hội nhập và quốc tế hóa hiện nay.

- Tăng cường cơ sở vật chất, kinh phí, trang thiết bị hiện đại phục vụ tốt các hoạt động của CQĐT, ĐTV, cũng như nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động điều tra của ĐTV.

- Có chính sách, chế độ trách nhiệm, cũng như khen thưởng kỷ luật đối với ĐTV trong hoạt động điều tra hợp lý, tương tự như chức danh tư pháp khác trong các ngành tư pháp khác như: Kiểm sát viên trong VKSND, Thẩm phán trong TAND...

3.4.6. Một số giải pháp khác

- Ban hành qui chế giám sát hoạt động điều tra của ĐTV để phát hiện sớm những sai lầm, thiếu sót trong áp dụng các biện pháp điều tra, nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra của ĐTV.

- Ban hành mới, sửa đổi qui chế phối hợp, xác định rõ thẩm quyền, nghĩa vụ, chế độ khen thưởng, kỷ luật trong công tác phối hợp để nâng cao hoạt động phối hợp giữa CQĐT, ĐTV với các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và các cơ quan khác có trách nhiệm phối hợp khi có yêu cầu của CQĐT, của ĐTV trong hoạt động điều tra tội phạm.

- Xem xét, tìm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngành, các chức danh tư pháp có hoạt động liên quan, ảnh hưởng đến hoạt động điều tra của CQĐT và của ĐTV như Kiểm sát viên, Thẩm phán, Luật sư, Giám định viên tư pháp... từ đó cũng sẽ hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra của ĐTV.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, khảo sát thực tiễn hoạt động của Cơ quan điều tra và người tiến hành tố tụng hình sự, trong đó tập trung nghiên cứu chuyên sâu về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên như đã phân tích, luận giải khoa học tại Chương 2 và xuất phát từ các chiến lược, yêu cầu cải cách tư pháp để đổi mới, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước ta đối với các chức danh tư pháp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra vụ án hình sự, tác giả đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, cần phải đổi mới nhận thức về vai trò, quyền hạn tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên. Bởi vì, theo pháp luật hiện hành thì vị trí tố tụng, chức năng, quyền và nghĩa vụ của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong tố tụng hình sự là chưa phù hợp, thậm chí trong một số hoạt động điều tra còn chồng chéo, chung chung, bất cập, vướng mắc. Vai trò tố tụng của Điều tra viên còn mờ nhạt, qui định về một số hoạt động điều tra của Điều tra viên chưa rõ ràng, cụ thể. Tình trạng này, một mặt không phát huy cao khả năng của Điều tra viên, mặt khác khó xác định rõ trách nhiệm cá nhân. Trong khi đó, vai trò và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong một số hoạt động điều tra thì quá ôm đồm, làm thay Điều tra viên, một số hoạt động điều tra lại chung chung, chưa thể hiện rõ thuộc trách nhiệm của chức danh tố tụng nào.

Thứ hai, một số qui định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và hoạt động điều tra của các chủ thể này trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004 còn bộc lộ sơ hở, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc đấu tranh chống tội phạm hiện nay. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đã chỉnh sửa, bổ sung nhưng vẫn chưa đầy đủ, toàn diện và thực sự hợp lý. Do vậy, đến nay vẫn cần phải rà soát lại, tổng kết, đánh giá toàn diện các qui định này và hiện trạng đội ngũ Thủ trưởng,

Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên để có cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành một cách cụ thể, chặt chẽ, toàn diện và hợp lý hơn.

Thứ ba, dựa trên cơ sở lý luận pháp luật tổ tụng hình sự, tổng hợp kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên đã công bố; khái quát, đánh giá thực tiễn hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên tại một số Cơ quan điều tra. Trên cơ sở đó, Luận án đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra trong đấu tranh phòng chống tội phạm theo các hướng sau:

Đối với phương hướng về hoàn thiện pháp luật, cần có lộ trình, sớm ban hành, ra nghị quyết về việc rà soát toàn diện Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 để chỉnh sửa, bổ sung kịp thời.

Xác định rõ địa vị pháp lý của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong hoạt động điều tra, kiến nghị bổ sung, chỉnh sửa các quy định pháp luật tổ tụng hình sự theo hướng quy định rõ, cụ thể, mở rộng thẩm quyền, trách nhiệm của Điều tra viên, thu hẹp thẩm quyền, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra để tạo sự độc lập, chủ động trong hoạt động điều tra của Điều tra viên, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát phát hiện kịp thời các thiếu sót, sai phạm trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm.

Xây dựng các cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên, của Cơ quan điều tra một cách độc lập, khách quan trong các hoạt động điều tra.

Đưa ra các giải pháp xây dựng, củng cố, nâng cao trình độ của đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong hoạt động điều tra hình sự nhằm đáp ứng công tác điều tra tội phạm theo xu hướng hội nhập, quốc tế hoá hiện nay.

Thực hiện rà soát để chỉnh sửa, bổ sung kịp thời các qui định pháp luật về một số hoạt động của các chức danh tư pháp khác, người tiến hành tố tụng khác liên quan địa vị pháp lý, hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên nhằm đảm bảo tương xứng, đồng bộ.

Các giải pháp nêu trên là cơ sở quan trọng để nâng cao vị trí, vai trò và hiệu quả hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên nói riêng, cũng như hiệu quả hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra nói chung.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nhận thức về chính sách pháp luật và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, Luận án đã nghiên cứu, luận giải được một số nội dung khoa học về ba chức danh tố tụng thuộc Cơ quan điều tra đó là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên với các nội dung sau:

1. Tác giả đã đưa ra định nghĩa, khái niệm khoa học về ba chức danh nêu trên và làm rõ địa vị pháp lý của từng chức danh. Tác giả cũng đã phân tích hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong tố tụng hình sự. Thông qua hoạt động của ba chức danh này cho thấy vai trò quan trọng của từng chức danh đối với quá trình giải quyết vụ án hình sự, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa ba chức danh tố tụng này, bao gồm quan hệ tố tụng và quan hệ hành chính. Nhận diện rõ mức độ tác động của từng mối quan hệ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và trong tổ chức, hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra là việc làm cần thiết. Kết quả của việc làm rõ mức độ của từng mối quan hệ này cũng là cơ sở khoa học cho việc đề ra giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Cơ quan điều tra nói chung và trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nói riêng. Tác giả cũng đã khái quát địa vị pháp lý của những người tiến hành tố tụng trong pháp luật tố tụng hình sự của một số quốc gia, phân tích làm rõ địa vị pháp lý của các chức danh tư pháp trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước để tiếp thu chọn lọc những kinh nghiệm quý, những qui định phù hợp với truyền thống pháp lý và điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam hiện nay.

2. Luận án đi sâu nghiên cứu một số nội dung khoa học về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trên cơ sở khái quát pháp luật tố tụng thực định, dẫn chiếu các quy định từ năm 1945 đến nay. Kết quả khảo sát thực trạng ba chức danh tư pháp này cho thấy việc áp dụng pháp luật nhìn chung đạt hiệu quả, góp phần giải quyết các hoạt động tố tụng của Cơ quan điều tra được nhanh chóng, khách quan, toàn diện, chính xác. Tuy nhiên,

thực tiễn cũng chỉ ra rằng hiện nay một số các quy định của pháp luật tổ tụng hình sự còn nhiều điểm chưa khoa học, hợp lý dẫn đến mối quan hệ giữa ba chức danh tổ tụng này bao gồm quan hệ tổ tụng, quan hệ hành chính, quan hệ chỉ huy còn bất cập, vướng mắc, cũng như nguyên nhân tồn tại, cần phải rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, thay đổi để đưa giải pháp cho việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra trong tiến trình giải quyết vụ án.

3. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, khảo sát thực tiễn hoạt động, thực trạng của Cơ quan điều tra và người tiến hành tổ tụng hình sự, trong đó đi sâu nghiên cứu về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và các hoạt động điều tra, phân tích, luận giải khoa học về mối quan hệ hành chính, tổ tụng bên trong và bên ngoài tác động giữa các chủ thể tổ tụng. Từ đó đề xuất chiến lược, yêu cầu, phương hướng hoàn thiện các qui định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra vụ án hình sự là việc làm rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Kết quả nghiên cứu đã phát hiện nhiều điểm mới và có một số kiến nghị đột phá như sau:

- Trước hết cần phải đổi mới nhận thức về vai trò, quyền hạn tổ tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên. Bởi vì, theo pháp luật hiện hành thì vị trí tổ tụng, chức năng, quyền và nghĩa vụ của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong tổ tụng hình sự là chưa phù hợp, thậm chí trong một số hoạt động điều tra còn chồng chéo, chung chung, bất cập, vướng mắc. Vai trò tổ tụng của Điều tra viên còn mờ nhạt, qui định về một số hoạt động điều tra của Điều tra viên chưa rõ ràng, cụ thể. Tình trạng này, một mặt không phát huy cao khả năng của Điều tra viên, mặt khác khó xác định rõ trách nhiệm cá nhân. Trong khi đó, vai trò và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong một số hoạt động điều tra thì quá ôm đồm, làm thay Điều tra viên, một số hoạt động điều tra lại chung chung, chưa thể hiện rõ thuộc trách nhiệm của chức danh tổ tụng nào.

- Một số qui định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và hoạt động điều tra của các chủ thể này trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004 còn bộc lộ sơ hở, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc đấu tranh chống tội phạm hiện nay. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đã chỉnh sửa, bổ sung nhưng vẫn chưa đầy đủ, toàn diện và thực sự hợp lý. Do vậy, đến nay vẫn cần phải rà soát lại, tổng kết, đánh giá toàn diện các qui định này và hiện trạng đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên để có cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung pháp luật tố tụng hình sự hiện hành một cách cụ thể, chặt chẽ, toàn diện và hợp lý hơn.

- Dựa trên cơ sở lý luận pháp luật tố tụng hình sự, tổng hợp kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan hoạt động của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên đã công bố; khái quát, đánh giá thực tiễn hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên tại một số Cơ quan điều tra. Trên cơ sở đó, Luận án đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện các qui định về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra trong đấu tranh phòng chống tội phạm theo các hướng sau:

+ Đối với phương hướng về hoàn thiện pháp luật, cần có lộ trình, sớm ban hành, ra nghị quyết về việc rà soát toàn diện Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 để chỉnh sửa, bổ sung kịp thời.

+ Xác định rõ địa vị pháp lý của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong hoạt động điều tra, kiến nghị bổ sung, chỉnh sửa các qui định pháp luật tố tụng hình sự theo hướng qui định rõ, cụ thể, mở rộng thẩm quyền, trách nhiệm của Điều tra viên, thu hẹp thẩm quyền, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra để tạo sự độc lập, chủ động trong hoạt động điều tra của Điều tra viên, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát phát hiện kịp thời các thiếu sót, sai phạm trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm.

+ Xây dựng các cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên, của Cơ quan điều tra một cách độc lập, khách quan trong các hoạt động điều tra.

+ Đưa ra các giải pháp xây dựng, củng cố, nâng cao trình độ của đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong hoạt động điều tra hình sự nhằm đáp ứng công tác điều tra tội phạm theo xu hướng hội nhập, quốc tế hoá hiện nay.

+ Thực hiện rà soát để chỉnh sửa, bổ sung kịp thời các qui định pháp luật về một số hoạt động của các chức danh tư pháp khác, người tiến hành tố tụng khác liên quan địa vị pháp lý, hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên nhằm đảm bảo tương xứng, đồng bộ, quán triệt xu hướng cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Các giải pháp trên là cơ sở quan trọng để nâng cao vị trí, vai trò và hiệu quả hoạt động điều tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên nói riêng, cũng như hiệu quả hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra nói chung./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Bùi Thế Tĩnh, *Địa vị pháp lý của Điều tra viên trong pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Pháp lý số 5/2008.
2. Bùi Thế Tĩnh, Trần Vũ Tuấn, *Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong tổ tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Pháp lý số 5/2011.
3. Bùi Thế Tĩnh, *Hình sự hóa hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công theo Công ước phòng chống tham nhũng của Liên hợp quốc năm 2003*, Tạp chí Khoa học Pháp lý số 01/2012.
4. Bùi Thế Tĩnh, *Bàn về những nội dung chưa phù hợp và các vướng mắc trong thực thi chế định Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra*, Tạp chí Khoa học và Giáo dục An ninh số 49(5-2016).
5. Bùi Thế Tĩnh, *Một số vấn đề cần chú ý trong điều tra, xử lý vụ án tiền giả*, Tạp chí Công an nhân dân số kỳ 2/6-2016.
6. Bùi Thế Tĩnh, *Những vấn đề mới về thẩm quyền, quyền hạn điều tra của các cơ quan thuộc lực lượng An ninh nhân dân theo qui định trong các đạo luật năm 2015*, Tạp chí Khoa học và Giáo dục An ninh số 52(8-2016).
7. Bùi Thế Tĩnh, *Thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong điều tra các vụ án của Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Trường Cao đẳng An ninh nhân dân II tháng 10/2016.
8. Bùi Thế Tĩnh, *Nội luật hóa một số qui định của Công ước chống tham nhũng năm 2003 trong Bộ luật Hình sự Việt Nam*, Kỷ yếu khoa học Trường Đại học An ninh nhân dân tháng 11/2016.
9. Bùi Thế Tĩnh, *Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Điều tra viên đáp ứng yêu cầu điều tra vụ án xâm phạm an ninh quốc gia trong tình hình mới*, Kỷ yếu khoa học Trường Đại học An ninh nhân dân tháng 11/2016.
10. Bùi Thế Tĩnh, *Những vấn đề mới về tổ chức bộ máy và thẩm quyền, quyền hạn điều tra của Cơ quan An ninh điều tra trong Công an nhân*

dân theo qui định của các đạo luật năm 2015, Tạp chí Công an nhân dân số kỳ 1/2-2017.

11. Bùi Thế Tĩnh (tham gia, phối hợp) phần 2 (2.3.3), Sách chuyên khảo *“Nội luật hóa các qui định của Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia trong Bộ luật hình sự Việt Nam”*, do PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa (chủ biên), Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam năm 2016.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Danh mục văn bản pháp luật

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1989, 1991, 1992, 1997;
2. Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009;
3. Bộ luật Hình sự năm 2015;
4. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, sửa đổi, bổ sung năm 1990, 1992, 2000;
5. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;
6. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;
7. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hoà Pháp năm 1998;
8. Bộ luật Tố tụng hình sự Liên Bang Nga năm 1997;
9. Luật An ninh quốc gia năm 2004;
10. Luật Công an nhân dân năm 2005;
11. Luật Tổ chức điều tra hình sự năm 2015;
12. Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 1989;
13. Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2006, 2009;
14. Pháp lệnh Giám định tư pháp năm 2004;
15. Luật Giám định tư pháp năm 2012;
16. Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân năm 1993;
17. Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân năm 2002;
18. Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;
19. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014;
20. Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Toà án nhân dân năm 1993;
21. Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Toà án nhân dân năm 2002;
22. Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về *“Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”*;

23. Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010;
24. Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;
25. Nghị định số 43/2007/NĐ-CP ngày 26/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân;
26. Nghị định số 74/2007/NĐ-CP ngày 9/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An ninh quốc gia;
27. Thông tư số 12/2004/TT-BCA(V19) ngày 23/9/2004 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004 trong Công an nhân dân;
28. Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 7/9/2005 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Công an – Bộ Quốc phòng về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát trong việc thực hiện một số qui định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003;
29. Thông tư số 01/2006/TT-BCA(C11) ngày 12/01/2006 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số nội dung Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;
30. Thông tư số 28/2014/TT-BCA ngày 7/7/2014 của Bộ Công an qui định về công tác điều tra hình sự trong Công an nhân dân;
31. Thông tư số 16/2016/TT-BCA ngày 8/4/2016 của Bộ Công an qui định việc xử lý lý luật cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân;
32. Chỉ thị số 13/2004/CT-BCA(V19) ngày 22/9/2004 của Bộ Công an về việc tổ chức thực hiện Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004;
33. Quyết định số 596/2005/QĐ-BCA(X13) ngày 19/5/2005 của Bộ Công an về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ Điều tra viên cao cấp, Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên sơ cấp trong lực lượng Công an nhân dân;

B. Danh mục sách tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

34. Nguyễn Ngọc Anh (2006), *Sổ tay pháp luật của Điều tra viên*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội;
35. Võ Tấn Vinh (2004), *Bình luật khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
36. Báo cáo số 19/BC-CP ngày 6/10/2007 của Chính phủ về tình hình, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2006;
37. Báo điện tử VietNamNet (2007), *Bài phỏng vấn ông Christian Mirabel – Cục trưởng Cục điều tra tội phạm tài chính Quốc gia Pháp ngày 28/6/2007 về điều tra tham nhũng của Việt Nam*.
38. Nguyễn Hòa Bình (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
39. Nguyễn Thái Bình (2005), *Điều tra viên và Thủ trưởng Cơ quan điều tra theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
40. Bộ Công an (2005), *Công văn số 1547/CV-BCA(X13) ngày 29/8/2005 về việc hướng dẫn tiêu chuẩn Điều tra viên*;
41. Bộ Công an (2006), *Báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tình hình, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2006*;
42. Bộ Công an (2007), *Báo cáo sơ kết hai năm thực hiện Pháp lệnh TCDTHS năm 2004 trong lực lượng Công an nhân dân, tháng 9-2007*;
43. Bộ Công an, *Phụ lục số liệu thống kê loại tội phạm bị phát hiện, điều tra, xử lý các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016*;
44. Bộ Công an, *Thống kê số liệu Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên các cấp trong Công an nhân dân năm 2014, 2015, 2016*;

45. Lê Cẩm (2011), *Cải cách hệ thống tư pháp hình sự nhằm bảo vệ các quyền con người*, Đề tài nghiên cứu nhóm B của Đại học quốc gia Hà Nội trong dự án của Đan Mạch hoàn thành năm 2011;
46. Hoàng Mạnh Chiến (2011), “Bàn về mối quan hệ phối hợp giữa Cơ quan cảnh sát điều tra với Viện kiểm sát nhân dân trong điều tra các vụ án tham nhũng”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 4/2011;
47. Lê Thị Kim Chung (2006), *Vi phạm pháp luật trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội;
48. Vũ Duy Công (2015), *Cơ quan Cảnh sát điều tra trong tổ tụng hình sự Việt nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh;
49. Công an TP. Hồ Chí Minh, *Thống kê phạm pháp hình sự năm 2014, 2015, 2016*;
50. Đào Hữu Dân (2000), “Bản chất pháp lý của mối quan hệ giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra với Viện Kiểm sát trong hoạt động tố tụng hình sự”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 06/2000;
51. Trần Vi Dân (2010), “Cơ sở pháp lý của hoạt động tổ chức điều tra hình sự và sự cần thiết xây dựng Luật Tổ chức điều tra hình sự”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 10/2010;
52. Triệu Văn Đạt (2010), “Thực hiện quyền năng của Thủ trưởng Cơ quan cảnh sát điều tra – Những khó khăn và giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 10/2010;
53. Trần Ngọc Đức (2004), “Bàn về địa vị pháp lý của Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 7/2004;
54. Nguyễn Quang Đức (2014), “Bàn về thu gọn đầu mối Cơ quan điều tra theo tinh thần nghị quyết số 49-NQ/TW”, *Tạp chí Khoa học và giáo dục an ninh*, số 08/2014;
55. Lê Hồng Hà (2010), “Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa Cơ quan An ninh điều tra với Viện kiểm sát nhân dân trong hoạt động điều tra ở Tp Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 10/2010;

56. Phạm Hồng Hải (2003), *Mô hình lý luận Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
57. Nguyễn Văn Hải (2012), “Một số kinh nghiệm điều tra các tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp”, *Tạp chí Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân Tối cao*, số 11 tháng 6/2012;
58. Học viện An ninh nhân dân (2006), *Giáo trình Lý luận chung về khoa học điều tra hình sự*, Nxb CAND, Hà Nội;
59. Học viện Cảnh sát nhân dân (2003), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, Hà Nội;
60. Học viện Cảnh sát nhân dân (2006), *Giáo trình chiến thuật điều tra hình sự*, Nxb. CAND, Hà Nội.
61. Học viện Cảnh sát nhân dân (2007), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, Hà Nội.
62. Nguyễn Thanh Hoè (2002), “Một số vấn đề rút ra qua nghiên cứu việc bổ nhiệm Điều tra viên cấp phường ở Công an Hà Nội”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 7.
63. Hội đồng phối hợp công tác phổ biến giáo dục pháp luật Bộ Công an (2005), *Tài liệu tập huấn chuyên sâu Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004*.
64. Nguyễn Thị Thu Hương (2012), *Tội phạm hóa, phi tội phạm hóa; hình sự hóa những hành vi xâm phạm trật tự quản lý kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh.
65. Đặng Văn Khanh (2012), “Về tổ chức và hoạt động điều tra của Viện kiểm sát/Viện công tố một số nước trên thế giới”, *Tạp chí Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân Tối cao*, số 11 tháng 6/2012;
66. Hoàng Khương (2008), “Tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức kinh doanh tài chính, tín dụng trên mạng hiện nay”, *Báo Tuổi Trẻ*, số Thứ Ba ngày 15/01/2008;

67. Nguyễn Ngọc Kiện (2016), *Thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh;
68. Nguyễn Duy Giảng (2014), *Các chủ thể tiến hành tố tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
69. Trần Thúc Linh (1965), *Danh từ pháp luật lược giảng*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn;
70. Đoàn Tạ Cửu Long (2015), *Hoạt động của Viện kiểm sát trong điều tra vụ án hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh;
71. Hoàng Nghĩa Mai (2012), “Quan điểm chỉ đạo và phương hướng đổi mới tổ chức, hoạt động của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”, *Tạp chí Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân Tối cao*, số 11(tháng 6/2012);
72. Trần Đình Nhã (1997), *Vị trí pháp lý của Điều tra viên trong tố tụng hình sự*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Công an;
73. Hà Thị Phương Nhi (2015), *Những người tiến hành tố tụng trong Cơ quan điều tra*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội;
74. Nhà pháp luật Việt – Pháp (1997), *Tố tụng hình sự và vai trò của Viện Công tố trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
75. Nhà xuất bản Công an nhân dân (1986), *Sổ tay điều tra hình sự*, Hà Nội;
76. Nhà xuất bản Thuận Hoá (1999), *Từ điển Hán – Việt từ nguyên*;
77. Nhà xuất bản Công an nhân dân (2000), *Từ điển Bách khoa Công an nhân dân*;
78. Đỗ Ngọc Quang (1997), *Mối quan hệ giữa Cơ quan điều tra với các cơ quan tham gia tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội;

79. Đỗ Ngọc Quang (2000), *Cơ quan điều tra, Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong Công an nhân dân*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
80. Đinh Văn Quế (2004), “Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 5;
81. Nguyễn Viết Sách (2003), “Một số vấn đề về Điều tra viên trong hoạt động tố tụng hình sự”, *Tạp chí Dân chủ & Pháp luật*, số 4 (133);
82. Nguyễn Viết Sách (2003), “Trách nhiệm, quyền hạn và chế độ chính sách đối với Điều tra viên trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 6;
83. Khổng Ngọc Sơn (2008), “Một số vấn đề về tổ chức và hoạt động của các Cơ quan điều tra thuộc Công an nhân dân trong tiến trình cải cách tư pháp”, *Tạp chí Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân Tối cao*, số 14&16 tháng 7&8/2008;
84. Nguyễn Tiến Sơn (2012), *Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn hoạt động của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, *Tạp chí Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân Tối cao*, số 11 tháng 6/2012;
85. Nguyễn Nhất Tâm (2010), “Thực hiện quyền năng của Thủ trưởng Cơ quan cảnh sát điều tra ở Công an tỉnh Phú Yên”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 10/2010;
86. Tạp chí Kiểm sát (2011), *Báo cáo tổng hợp vướng mắc trong nhận thức và áp dụng pháp luật thông qua các bài viết của cộng tác viên gửi về Tạp chí Kiểm sát*;
87. Phan Như Thạch (2010), “Đổi mới mô hình Cơ quan điều tra các cấp trong Công an nhân dân, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 10/2010;
88. Trần Thảo (2014), *Bảo đảm quyền của người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ pháp lý trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh;

89. Trịnh Văn Thanh (2001), “Những giải pháp khắc phục tồn tại trong áp dụng biện pháp ngăn chặn từ phía người có thẩm quyền của lực lượng Cảnh sát nhân dân”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 02;
90. Trịnh Văn Thanh (2010), “Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo đội ngũ Điều tra viên đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống tội phạm và cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay”, *Diễn đàn Khoa học và Giáo dục*, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, số 09;
91. Phan Bá Toàn (2004), “Nâng cao nhận thức của Điều tra viên về lấy lời khai người bị tạm giữ trong điều tra các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 4;
92. Nguyễn Xuân Toàn (2007), *Biện pháp điều tra hình sự - Những vấn đề lý luận, thực tiễn và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng của Công an nhân dân*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Cảnh sát nhân dân;
93. Phạm Thanh Tú (2011), “Một số ý kiến góp ý hoàn thiện Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004”, *Tạp chí Công an nhân dân*, số 4/2011;
94. Nguyễn Văn Tuấn (1995), “Điều tra viên trong tổ tụng hình sự”, *Tạp chí Dân chủ & Pháp luật*, số 3;
95. Nguyễn Văn Tuấn (2008), “Địa vị pháp lý của những người tiến hành tổ tụng hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, tháng 1 (số 2);
96. Ngô Ngọc Thuý (1994), “Xây dựng hệ thống các cơ quan điều tra và vấn đề đào tạo đội ngũ Điều tra viên”, *Tạp chí Luật học*, số 01;
97. Phùng Như Thịnh (2000), *Địa vị pháp lý của Điều tra viên trong tổ tụng hình sự nước ta*, Luận án Thạc sĩ Luật học Trường Đại học Luật Hà Nội;
98. Lại Văn Trình (2011), *Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tổ tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh;
99. Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (2007), *Giáo trình Luật Tổ tụng hình sự Việt Nam* (dành cho hệ đào tạo sau đại học);

100. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Khoa học điều tra hình sự*, Nxb Công an nhân dân;
101. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (1999), *Giáo trình điều tra hình sự*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội;
102. Tạp chí Kiểm sát số 24 (12/2005), *Chuyên đề về kết quả và những vấn đề đặt ra sau 1 năm thực hiện Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*;
103. Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân;
104. Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, “Báo cáo tổng kết năm 2014, 2015, 2016”.
105. Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, “Tài liệu giao ban năm 2014, 2015, 2016”;
106. Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao (2002), *Báo cáo về công tác kiểm sát số 126/BC-VKSTC ngày 4/11/2002*;
107. Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao (2015), *Báo cáo tổng hợp kinh nghiệm tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới (Pháp, Đức, Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc)*;
108. Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao (Cục Điều tra), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014, 2015, 2016*;
109. Đào Trí Úc (2011), “Tố tụng hình sự Việt Nam cần được đổi mới và hoàn thiện theo hướng nào?”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 15;
110. Đào Trí Úc (2002), *Hệ thống tư pháp và cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay (tập 1)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội;

Tài liệu tiếng nước ngoài

111. Kolesnikov Oleg Viktorovich - Phó giám đốc bộ phận thứ 2 của Sở Nội vụ St.-Petersburg và khu vực Leningrad (2011), “*Руководитель следственного органа в системе мвд россии как участник уголовного судопроизводства*” (tạm dịch: Lãnh đạo Cơ quan điều tra trong hệ thống Bộ Nội vụ Nga), Luận án Tiến sỹ Luật học;
112. Rytykova Violetta Yurievna (2007), “*Правовая корректировка правового статуса (следователь) сотруднику по апелляциям в*

- уголовном судопроизводстве в России*” (tạm dịch: Điều chỉnh về mặt pháp lý đối với địa vị pháp lý của Dự thẩm viên trong TTHS Nga), Luận án Tiến sỹ Luật học, Trường Luật, Đại học Tổng hợp Moscow;
113. Marco Fabri, “*I diritti e gli obblighi degli atti del procedimento penale in Italia*” (tạm dịch: Quyền và nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể trong TTHS Italia), Tiến sỹ chuyên ngành chính trị học của Đại học tổng hợp Bologna, Italia kiêm Giám đốc Viện nghiên cứu các hệ thống tư pháp trực thuộc Hội đồng khoa học quốc gia Italia (Công trình khoa học);
114. Byung-Sun Cho, “*Description of the Japanese Police Organization*” (tạm dịch: Mô tả tổ chức Cảnh sát Nhật Bản), Giáo sư toàn phần của Khoa Luật, Đại học tổng hợp Chongju, Hàn Quốc (Công trình khoa học);
115. Young-Chul, Kim, “*The effective system of criminal investigation and prosecution in Korea*” (tạm dịch: Hiệu quả hệ thống điều tra hình sự và truy tố tại Hàn Quốc), Giáo sư và Công tố viên cao cấp của Viện Nghiên cứu Tư pháp và Đào tạo Hàn Quốc (Công trình nghiên cứu);
116. Jennifer Magno Manalo, “*The Present Police Organizations of Japan and the Philippines: Administrative Point of View*” (tạm dịch: Các tổ chức cảnh sát hiện tại của Nhật Bản và Philippines: Quan điểm hành chính), Đại học Niigata, Nhật Bản (Công trình nghiên cứu);
117. George Bernard, “*Federal Police*” (tạm dịch: Cảnh sát liên bang, đăng trên trang web OSCE POLIS), Giáo sư luật Đại học mở và Phó Chủ tịch Hiệp hội giáo dục của Cộng hòa liên bang Đức (Tài liệu nghiên cứu).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

THÔNG KÊ THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA

(Đến ngày 25/5/2016)

CHỨC DANH	Tổng số (B)	Dân tộc ít người	ĐỘ TUỔI				HỌC VẤN					CHÍNH TRỊ			CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ				
			Đến 30	31-40	41-50	Trên 50	TH CS	TH PT	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH
TỔNG CỘNG	2.003	146	-	200	657	1.146	-	-	2	1.665	336	5	534	1.449	28	224	36	1.752	336
Cơ quan điều tra Bộ Công an	15	-	-	-	1	14	-	-	-	8	7	-	2	13	-	-	-	12	7
- An ninh	7	-	-	-	1	6	-	-	-	4	3	-	1	6	-	-	-	6	3
Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	1				1					1				1				1	
P.Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	6				5					3	3		1	5				5	3
- Cảnh sát	8	-	-	-	8	-	-	-	-	4	4	-	1	7	-	-	-	6	4
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	1				1					1				1				1	
P.Thủ trưởng Cơ quan CSDT	7				7					3	4		1	6				5	4
+ C41	2				2						2			2				1	2
+ C44	2				2					1	1		1	1				1	1

+ C45	1					1					1				1			1	
+ C46	1					1				1					1			1	
+ C47	1					1					1				1			1	1
Cơ quan điều tra cấp tỉnh	597	33	-	36	12 7	434	-	-	-	493	104	1	122	470	9	74	13	520	104
- An ninh	182	21	-	15	34	133	-	-	-	148	34	-	39	142	2	18	5	158	34
Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	58	7			10	48				40	18		1	57	1	6	4	47	18
P.Thủ trưởng thường trực Cơ quan ANĐT	7	1			2	5				7				7				7	
P.Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	117	13		15	22	80				101	16		38	78	1	12	1	104	16
- Cảnh sát	415	12	-	21	93	201	-	-	-	345	70	1	83	328	7	56	8	362	70
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	58	2			7	51				37	21			58		5	1	45	21
P.Thủ trưởng thường trực Cơ quan CSDT	23				4	19				20	3		6	17		4		20	3
P.Thủ trưởng Cơ quan CSDT	334	10		21	82	231				288	46	1	77	253	7	47	7	297	46
+ PC44	89	4		6	18	65				79	10		19	69		9	3	81	10
+ PC45	114	4		11	39	64				91	23	1	39	73	2	17	2	97	23
+ PC46	67	1		1	9	57				59	8		8	59	3	11	2	60	8
+ PC47	64	1		3	16	45				59	5		11	52	2	10		59	5

Cơ quan điều tra cấp huyện	1.391	113		164	529	698					1.164	225	4	410	966	19	150	23	1.220	225
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	683	56		46	231	406					535	147		85	595	9	78	14	581	147
P.Thủ trưởng Cơ quan CSDT	708	57		118	298	292					629	78	4	325	371	10	72	9	639	78

Nguồn: Cục tổ chức cán bộ, Bộ Công an

PHỤ LỤC 02

THÔNG KÊ THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA (Đến ngày 31/11/2015)

CHỨC DANH	Tổng số(B)	Dân tộc ít người	ĐỘ TUỔI				HỌC VẤN				CHÍNH TRỊ			CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ						
			Đến 30	31-40	41-50	Trên 50	TH CS	TH PT	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH	
TỔNG CỘNG	1.835	135	-	208	625	1.002	-	1	4	1.574	256	8	526	1.289	30	211	50	1.640	255	
Cơ quan điều tra Bộ Công an	20	-	-	-	1	19	-	-	-	10	10	-	2	18	1	-	-	-	17	10
- An ninh	8	-	-	-	1	7	-	-	-	3	5	-	1	7	-	-	-	6	5	
Thủ trưởng Cơ quan ANDT	1				1						1			1					1	
P. Thủ trưởng thường trực Cơ quan ANDT	1				1						1			1					1	
P. Thủ trưởng Cơ quan ANDT	6			1	5					3	3		1	5				6	3	
- Cảnh sát	12	-	-	-	12	-	-	-	-	7	5	-	1	11	1	-	-	11	5	
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	1				1					1				1				1		
P. Thủ trưởng Cơ quan CSDT	11				11					6	5		1	10	1			10	5	
+ C41	3				3						3			3				2	3	
+ C44	2				2					1	1		1	1				2	1	

+ C45	1				1					1				1				1	
+ C46	2				2					2				2				2	
+ C47	2				2					2	1			2	1			2	1
+ C74	1				1					1				1				1	
Cơ quan điều tra cấp tỉnh	572	38	-	36	133	403	-	-	-	490	82	4	121	442	8	71	19	507	81
- An ninh	165	20	-	12	33	120	-	-	-	140	25	-	37	127	2	19	5	146	25
Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	54	6			11	43				37	17		1	53	1	6	3	43	17
P. Thủ trưởng thường trực Cơ quan ANĐT	1					1				1				1				1	
P. Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	110	14		12	22	76				102	8		36	73	1	13	2	102	8
- Cảnh sát	407	18	-	24	100	283	-	-	-	350	57	4	84	315	6	52	14	361	56
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	55	3			6	49				37	18			55		4	3	44	17
P. Thủ trưởng thường trực Cơ quan CSDT	23	3			6	17				21	2		4	19		2		21	2
P. Thủ trưởng Cơ quan CSDT	329	12		24	88	217				292	37	4	80	241	6	46	11	296	37
+ PC44	88	2		6	24	58				80	8		22	63		10	3	81	8
+ PC45	109	4		14	32	63				91	18	3	34	72	3	17	4	94	18
+ PC46	65	4		1	11	53				58	7		10	55	2	9	4	58	7

+ PC47	67	2		3	21	43				63	4	1	14	51	1	10		63	4
Cơ quan điều tra cấp huyện	1.243	97		172	491	580		1	4	1.074	164	4	403	829	21	140	31	1.116	164
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	608	52		50	236	322		1	2	501	104		94	509	9	71	16	533	104
Q. Thủ trưởng Cơ quan CSDT	1					1				1				1				1	
P.Thủ trưởng Cơ quan CSDT	634	45		122	255	257			2	572	60	4	309	319	12	69	15	582	60

Nguồn: Cục tổ chức cán bộ, Bộ Công an

PHỤ LỤC 03

THỐNG KÊ THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA
(Đến ngày 31/11/2014)

CHỨC DANH	Tổng số(B)	Dân tộc ít người	ĐỘ TUỔI				HỌC VẤN				CHÍNH TRỊ				CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ				
			Đến 30	31-40	41-50	Trên 50	TH CS	TH PT	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH
Tổng cộng	1.977	159	-	164	661	1.152	2	4	7	1.739	225	7	529	1.416	37	236	47	1.799	224
Cơ quan điều tra Bộ Công an	14	-	-	-	-	14	-	-	-	10	4	-	-	14	-	-	-	12	4
- An ninh	5	-	-	-	-	5	-	-	-	3	2	-	-	5	-	-	-	3	2
Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	1					1					1			1					1
P.Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	4					4				3	1			4				3	1
- Cảnh sát	9	-	-	-	-	9	-	-	-	7	2	-	-	9	-	-	-	9	2
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	1					1				1				1				1	
P.Thủ trưởng Cơ quan CSDT	8					8				6	2			8				8	2
+ C44	2					2				2				2				2	
+ C45	2					2				1	1			2				2	1
+ C46	2					2				2				2				2	
+ C47	2					2				1	1			2	1			2	1

Cơ quan điều tra cấp tỉnh	669	45	-	35	177	457	2	-	1	577	89	4	147	509	13	78	15	601	89
- An ninh	191	26	-	10	45	136	-	-	-	166	25	1	40	149	2	20	3	171	25
Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	58	9			9	49				41	17			58	1	5	1	46	17
P. Thủ trưởng Cơ quan ANĐT	133	17		10	36	87				125	8	1	40	91	1	15	2	125	8
- Cảnh sát	478	19	-	25	132	321	2	-	1	411	64	3	107	360	11	58	12	430	64
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	60	5			6	54	1		1	39	19			60		4	4	47	19
P. Thủ trưởng Cơ quan CSDT	418	14	-	25	126	267	1	-	-	372	45	3	107	300	11	54	8	383	45
+ PC44	101	3		3	24	74				93	8		26	70		10	3	95	8
+ PC45	115	4		9	42	64	1			97	17	2	34	78	4	17	2	100	17
+ PC46	107	4		6	31	70				93	14		23	83	5	12	3	97	14
+ PC47	95	3		7	29	59				89	6	1	24	69	2	15		91	6
Cơ quan điều tra cấp huyện	1.294	114	-	129	484	681	-	4	6	1.152	132	3	382	893	24	158	32	1.186	131
Thủ trưởng Cơ quan CSDT	632	62		24	175	433		4	3	553	72		75	550	8	84	17	578	71
Q. Thủ trưởng Cơ quan CSDT	1				1					1				1				1	
P. Thủ trưởng Cơ quan CSDT	661	52		105	309	247			3	598	60	3	307	342	16	74	15	607	60

Nguồn: Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an

PHỤ LỤC 04

THÔNG KÊ ĐIỀU TRA VIÊN 6 THÁNG NĂM 2016 (Đến ngày 25/5/2016)

CHỨC DANH	Tổng số(B)	Dân tộc ít người	ĐỘ TUỔI				HỌC VẤN				CHÍNH TRỊ				CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ				
			Đến 30	31-40	41-50	Trên 50	TH CS	TH PT	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH
TỔNG CỘNG	13.133	1.040	651	6.722	3.176	2.584	-	281	66	11.997	789	1.310	8.982	1.987	130	1.386	156	12.138	289
Điều tra viên cao cấp	1.338	43	-	27	315	996	-	-	2	1.125	211	6	487	840	19	159	36	1.194	211
Điều tra viên trung cấp	5.383	287	-	1.976	2.068	1.339	-	19	30	4.869	465	178	3.857	1.091	71	593	69	4.942	465
Điều tra viên sơ cấp	6.412	610	651	4.719	793	249	-	262	34	6.003	113	1.126	4.638	56	40	634	51	6.002	113
- An ninh	752	66	30	345	128	222	-	1	2	633	89	22	512	169	3	38	11	652	89
Điều tra viên cao cấp	183	12	-	3	32	148	-	-	-	149	34	1	64	117	2	13	2	163	34
Điều tra viên trung cấp	267	27	-	128	72	67	-	-	1	219	47	3	206	52	1	15	8	222	47
Điều tra viên sơ cấp	275	27	30	214	24	7	-	1	1	265	8	18	242	-	-	10	1	267	8
- Cảnh sát	12.408	974	621	6.377	3.048	2.362	-	280	64	11.364	700	1.288	8.470	1.818	127	1.348	145	11.486	700
Điều tra viên cao cấp	1.155	31	-	24	283	848	-	-	2	976	177	5	423	723	17	146	34	1.031	177

Điều tra viên trung cấp	5.116	360	-	1.848	1.996	1.272	-	19	29	4.650	418	175	3.651	1.039	70	578	61	4.720	418
Điều tra viên sơ cấp	6.137	583	621	4.505	769	242	-	261	33	5.738	105	1.108	4.396	56	40	624	50	5.735	105
CƠ QUAN ĐIỀU TRA BỘ CÔNG AN	1.470	18	285	664	243	278	-	152	15	1.134	169	209	1.087	111	45	161	14	1.154	169
A61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều tra viên cao cấp	-																		
A92 trong đó:	250	2	61	115	36	38	-	40	5	173	32	56	170	9	5	32	5	177	32
Điều tra viên cao cấp	41			1	14	26				26	15		33	8				33	15
Điều tra viên trung cấp	25			22	3					14	11		25				1	16	11
Điều tra viên sơ cấp	40		4	35		1				38	2	3	37					38	2
Cán bộ điều tra	144	2	57	57	19	11		40	5	95	4	53	75	1	5	32	4	90	4
C41	4	-	-	-	-	4	-	-	-	1	3	-	-	4	-	-	-	3	3
Điều tra viên cao cấp	4					4				1	3			4				3	3
C44 trong đó:	284	4	87	129	42	26	-	95	5	153	31	82	151	11	27	71	2	153	31

Điều tra viên cao cấp	38	1		2	16	20					28	10		29	9		3		30	10
Điều tra viên trung cấp	31			20	10	1				19	12	1	30				4		20	12
Điều tra viên sơ cấp	51	1	5	40	6			1		47	3	5	45				4		47	3
Cán bộ điều tra	164	2	82	67	10	5		94	5	59	6	76	47	2	27	60	2	56	6	
C45 trong đó:	269	1	31	115	53	70	-	6	1	232	30	9	225	31	7	25	2	238	30	
Điều tra viên cao cấp	39			4	5	30				32	7		30	9		4	1	34	7	
Điều tra viên trung cấp	40			17	12	11				33	7		36	4	1	3		33	7	
Điều tra viên sơ cấp	18		1	16	1					16	2		16	1		2		16	2	
Cán bộ điều tra	172	1	30	78	35	29		6	1	151	14	9	143	17	6	16	1	155	14	
C46 trong đó:	350	4	46	160	62	82	-	4	-	301	45	40	285	24	3	10	3	308	45	
Điều tra viên cao cấp	64			3	13	48				51	13		48	16	2	2	2	55	13	
Điều tra viên trung cấp	75	1		44	16	15				65	10	3	68	4				67	10	
Điều tra viên sơ cấp	40		2	31	5	2				32	8	1	37	1		1		33	8	

Cán bộ điều tra	171	3	44	82	28	17		4		153	14	36	132	3	1	7	1	153	14
C47 trong đó:	196	7	48	86	26	36	-	5	2	185	4	15	164	15	1	12	2	184	4
Điều tra viên cao cấp	15			1	6	8				14	1		10	5		1		14	1
Điều tra viên trung cấp	12			7		5				12		1	8	3		1		12	
Điều tra viên sơ cấp	6		2	4						6		2	4					6	
Cán bộ điều tra	163	7	46	74	20	23		5	2	153	3	12	142	7	1	10	2	152	3
C74 trong đó:	117	-	12	59	24	22	-	2	2	89	24	7	92	17	2	11	-	91	24
Cán bộ điều tra	117		12	59	24	22		2	2	89	24	7	92	17	2	11		91	24
CƠ QUAN ĐIỀU TRA CẤP TỈNH	10.219	802	2.799	4.461	1.589	1.370	2	2.218	119	7.471	409	2.741	5.217	890	108	2.919	142	7.454	406
Ban giám đốc	103	9	-	-	14	89	-	-	-	70	33	-	1	102	1	9	4	81	33
- An ninh	49	6	-	-	7	42	-	-	-	34	15	-	1	48	1	3	2	39	15
Điều tra viên cao cấp	45	5			5	40				31	14			45	1	3	1	36	14
Điều tra viên trung cấp	4	1			2	2				3	1		1	3			1	3	1
- Cảnh sát	54	3	-	-	7	47	-	-	-	36	18	-	-	54	-	6	2	42	18

Điều tra viên cao cấp	48	3			5	43					31	17				48		3	2	37	17
Điều tra viên trung cấp	6				2	4					5	1				6		3		5	1
PA92 trong đó:	985	130	288	399	125	173	-	62	10	866	47	137	612	126	5	111	17	866	47		
Điều tra viên cao cấp	97	7		2	13	82				92	5	1	31	64	1	10	1	94	5		
Điều tra viên trung cấp	238	26		106	67	65			1	202	35	3	180	49	1	15	6	203	35		
Điều tra viên sơ cấp	235	27	26	179	24	6		1	1	227	6	15	205			10	1	229	6		
Cán bộ điều tra	415	70	262	112	21	20		61	8	345	1	118	196	13	3	76	9	340	1		
PC44 trong đó:	1.371	97	302	605	221	243	-	137	14	1.143	77	254	824	156	9	227	21	1.145	77		
Điều tra viên cao cấp	165	1			31	134				149	16		59	104		20	4	152	16		
Điều tra viên trung cấp	359	22		146	134	79		1	2	315	41	17	288	39	2	42	6	319	41		
Điều tra viên sơ cấp	346	29	43	267	28	8		6	1	327	12	51	276	2	1	23	2	327	12		
Cán bộ điều tra	501	45	259	192	28	22		130	11	352	8	186	201	11	6	142	9	347	8		
PC45 trong đó	3.337	231	967	1.556	507	307	2	1.058	22	2.187	77	1.063	1.067	158	38	1.275	21	2.168	77		

Điều tra viên cao cấp	130	2		4	36	90				111	19	1	54	74	3	25	2	116	19
Điều tra viên trung cấp	498	30		220	189	89		1	2	461	34	22	414	40	6	57	2	468	34
Điều tra viên sơ cấp	409	26	43	313	46	7		10		392	7	59	311	4		36	1	394	7
Cán bộ điều tra	2.300	173	924	1.019	236	121	2	1.047	20	1.214	17	981	828	40	29	1.157	16	1.190	17
PC46 trong đó:	2.571	135	690	1.133	417	331	-	296	58	2.080	137	624	1.387	180	29	509	62	2.068	134
Điều tra viên cao cấp	132	4		4	20	108				116	16	2	53	77	4	19	5	121	16
Điều tra viên trung cấp	341	12		122	141	78			3	304	34	5	260	50	4	36	5	314	34
Điều tra viên sơ cấp	265	10	37	190	32	6		2		253	10	22	216	1	3	19		252	10
Cán bộ điều tra	1.833	109	653	817	224	139		294	55	1.407	77	595	858	52	18	435	52	1.381	74
PC47 trong đó:	1.852	200	552	768	305	227	-	665	15	1.134	38	663	786	168	26	788	17	1.126	38
Điều tra viên cao cấp	78	2		1	20	57				73	5		24	53	1	16	1	75	5
Điều tra viên trung cấp	277	23		82	116	79			3	261	13	7	206	58	3	33	5	264	13
Điều tra viên sơ cấp	187	15	20	142	20	5		3	2	179	3	38	144	1	3	6	2	179	3

Cán bộ điều tra	1.310	160	532	543	149	86		662	10	621	17	618	412	56	19	733	9	608	17
CƠ QUAN ĐIỀU TRA CẤP HUYỆN	28.716	3.280	12.977	11.100	2.785	1.854	6	14.382	296	13.584	448	12.775	9.048	1.248	285	15.245	339	13.563	448
Lãnh đạo Công an cấp huyện	1.535	120	1	241	589	704	-	3	3	1.288	241	17	539	967	21	159	26	1.345	241
Điều tra viên cao cấp	370	18		5	122	243			1	303	66	2	65	303	5	40	13	326	66
Điều tra viên trung cấp	1.085	102		184	446	455		1	1	914	169	5	408	662	16	113	12	948	169
Điều tra viên sơ cấp	80		1	52	21	6		2	1	71	6	10	66	2		6	1	71	6
Điều tra tổng hợp	3.826	342	1.513	1.684	408	221	-	1.499	28	2.258	41	1.414	1.538	53	49	1.677	33	2.259	41
Điều tra viên cao cấp	15				4	11				14	1		8	7	1	4	1	15	1
Điều tra viên trung cấp	597	28		249	235	113		6	5	562	24	29	495	33	13	83	8	567	24
Điều tra viên sơ cấp	998	78	118	727	108	45		60	7	922	9	238	618	6	8	124	11	922	9
Cán bộ điều tra	2.216	236	1.395	708	61	52		1.433	16	760	7	1.147	417	7	27	1.466	13	755	7
Điều tra tội phạm (hình sự)	14.527	1.748	7.233	5.853	998	443	4	8.298	129	6.009	87	7.470	4.189	112	108	8.542	130	5.956	87

Điều tra viên cao cấp	18				4	14				16	2		14	4		4	1	17	2
Điều tra viên trung cấp	1.018	93		465	381	172		7	8	963	40	58	825	74	10	111	11	968	40
Điều tra viên sơ cấp	2.220	277	214	1.671	261	74		109	13	2.067	31	422	1.572	18	13	236	17	2.064	31
Cán bộ điều tra	11.271	1.378	7.019	3.717	352	183	4	8.182	108	2.963	14	6.990	1.778	16	85	8.191	101	2.907	14
Điều tra tội phạm (kinh tế, chức vụ)	4.820	459	2.309	1.776	492	306	-	2.208	99	2.454	59	1.925	1.591	77	59	2.389	105	2.435	59
Điều tra viên cao cấp	26				1	25			1	25			20	6		3	2	24	
Điều tra viên trung cấp	460	19		174	175	111			4	432	24	17	343	41	10	59	8	432	24
Điều tra viên sơ cấp	852	78	78	592	129	53		33	5	806	8	140	592	15	8	90	9	805	8
Cán bộ điều tra	3.482	362	2.231	1.010	124	117		2.175	89	1.191	27	1.768	636	15	41	2.237	86	1.174	27
Điều tra tội phạm (ma túy)	4.008	611	1.921	1.546	361	180	2	2.374	37	1.575	20	1.949	1.191	39	48	2.478	45	1.568	20
Điều tra viên cao cấp	13					13				12	1		9	4	1	2		12	1
Điều tra viên trung cấp	317	30		118	139	60		3	1	304	9	10	270	25	5	33	4	303	9

Điều tra viên sơ cấp	665	69	57	460	112	36		35	4	620	6	120	499	5	4	77	7	619	6
Cán bộ điều tra	3.013	512	1.864	968	110	71	2	2.336	32	639	4	1.819	413	5	38	2.366	34	634	4

Nguồn: Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an

PHỤ LỤC 05

THỐNG KÊ ĐIỀU TRA VIÊN 6 THÁNG NĂM 2014
(Đến ngày 31/11/2014)

CHỨC DANH	Tổng số(B)	Dân tộc ít người	ĐỘ TUỔI				HỌC VẤN				CHÍNH TRỊ			CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ					
			Đến 30	31-40	41-50	Trên 50	TH CS	TH PT	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH
TỔNG CỘNG	12.383	962	1.030	5.684	2.866	2.803	3	373	89	11.313	605	983	8.606	1.996	177	1.573	219	11.415	608
Điều tra viên cao cấp	1.539	58	-	37	376	1.126	2	-	5	1.362	170	7	618	897	29	195	42	1.423	172
Điều tra viên trung cấp	5.277	393	4	2.056	1.834	1.383	1	38	42	4.861	225	166	3.809	1.023	92	674	110	4.916	331
Điều tra viên sơ cấp	5.567	511	1.026	3.591	656	294	-	335	42	5.090	100	810	4.179	76	56	704	67	5.076	105
- An ninh	721	71	45	313	129	234	-	3	3	635	80	22	493	185	4	49	16	653	82
Điều tra viên cao cấp	221	18	-	3	41	177	-	-	1	189	31	1	76	143	2	22	4	200	31
Điều tra viên trung cấp	241	24	-	119	69	53	-	-	1	205	35	6	189	39	1	16	9	210	36
Điều tra viên sơ cấp	259	29	45	191	19	4	-	3	1	241	14	15	228	3	1	11	3	243	15
- Cảnh sát	11.662	891	985	5.371	2.737	2.569	3	370	86	10.678	525	961	8.113	18.11	173	1.524	203	10.762	526
Điều tra viên cao cấp	1.318	40	-	34	335	949	2	-	4	1.173	139	6	542	754	27	173	38	1.223	141

Điều tra viên trung cấp	5.036	369	4	1.937	1.765	1.339	1	38	41	4.656	300	160	3.620	984	91	658	101	4.706	295
Điều tra viên sơ cấp	5.308	482	981	3.400	637	290	-	332	41	4.849	86	795	3.951	73	55	693	64	4.833	90
CƠ QUAN ĐIỀU TRA BỘ CÔNG AN	1.415	11	283	613	196	323	-	147	17	1.113	138	168	1.068	114	50	162	27	1.133	142
A61	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	1
Điều tra viên cao cấp	1					1					1			1					1
A92 trong đó:	239	1	63	107	15	54	-	32	13	170	24	46	173	10	8	34	9	170	25
Điều tra viên cao cấp	40			1	6	33			1	33	6		31	9		1	1	37	6
Điều tra viên trung cấp	24			23		1				10	14		24					14	15
Điều tra viên sơ cấp	45		6	36	1	2		1		41	3	1	44		1	2	1	40	3
cán bộ điều tra	130	1	57	47	8	18		31	12	86	1	45	74	1	7	31	7	79	1
C41	7	-	-	-	-	7	-	-	-	2	5	-	-	7	-	-	-	7	5
Điều tra viên cao cấp	7					7				2	5			7				7	5
C44 trong đó:	272	3	102	114	27	29	-	104	2	145	21	73	138	13	31	67	1	151	24

Điều tra viên cao cấp	37	1		7	11	19				29	8		26	11		2		33	9
Điều tra viên trung cấp	29			17	8	4				22	7	1	28			3		24	7
Điều tra viên sơ cấp	47	1	8	37	2			1		40	6	7	39			4		41	7
Cán bộ điều tra	159	1	94	53	6	6		103	2	54		65	45	2	31	58	1	53	1
C45 trong đó:	284	-	25	113	62	84	-	6	1	249	28	7	247	28	5	29	8	250	32
Điều tra viên cao cấp	54			7	7	40				48	6		40	14		4	1	49	7
Điều tra viên trung cấp	47			24	12	11				40	7		44	3	2	3	1	39	9
Điều tra viên sơ cấp	17		2	12	2	1				16	1		15	1		2		16	2
Cán bộ điều tra	166	23	70	41	32			6	1	145	14	7	148	10	3	20	6	146	14
C46 trong đó:	259	1	42	115	27	75	-	1	1	229	28	25	215	19	4	7	3	237	28
Điều tra viên cao cấp	36				3	33				32	4		24	12	1			35	4
Điều tra viên trung cấp	40			19	3	18				33	7	3	33	4		1		39	6
Điều tra viên sơ cấp	19		5	13	1					18	1		19					18	1

Cán bộ điều tra	164	1	37	83	20	24		1	1	146	16	22	139	3	3	6	3	145	17
C47 trong đó:	187	4	39	88	29	31	-	2	--	178	7	11	157	17	-	14	4	177	2
Điều tra viên cao cấp	14			2	6	6				13	1		10	4		1	1	12	
Điều tra viên trung cấp	13			5	2	6				11	2	1	7	5		1	1	13	
Điều tra viên sơ cấp	3			3						3		1	2					3	
Cán bộ điều tra	157	4	39	78	21	19		2		151	4	9	138	8		12	1	149	2
C48 trong đó:	166	2	12	76	36	42	-	2	-	140	24	6	138	19	2	11	2	141	25
Điều tra viên cao cấp	50				17	33				41	9		34	16	1	4	2	43	9
Điều tra viên trung cấp	45			24	14	7				35	10		43	2		1		35	10
Điều tra viên sơ cấp	29			25	3	1				28	1		28	1		1		27	2
Cán bộ điều tra	42	2	12	27	2	1		2		36	4	6	33		1	5		36	4
CƠ QUAN ĐIỀU TRA CẤP TỈNH	9.754	722	3.102	3.764	1.466	1.422	13	2.252	127	7.057	305	2.637	5.040	898	148	2.960	173	7.042	302
Ban giám	113	14	-	-	14	99	1	-	1	73	38	-	1	112	1	9	6	87	38

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Điều tra viên sơ cấp	405	20	75	239	56	35		36	6	359	4	49	268	6	14	68	7	360	4
Cán bộ điều tra	964	66	635	236	58	35		616	20	324	4	456	222	5	17	630	16	315	4
Điều tra tội phạm (hình sự)	15235	1677	8639	5035	978	583	11	8916	138	6098	72	7616	4716	133	164	9075	155	6070	71
Điều tra viên cao cấp	31				10	21				31			18	13	2	8	2	30	
Điều tra viên trung cấp	1221	101		620	385	216		11	14	1158	38	62	1005	81	21	169	21	1160	37
Điều tra viên sơ cấp	2197	242	463	1400	218	116		174	18	1977	28	391	1575	18	18	299	26	1970	28
Cán bộ điều tra	11786	1334	8176	3015	365	230	11	8731	106	2932	6	7221	2118	21	123	8599	106	2910	6
Điều tra tội phạm (kinh tế, chức vụ)	4934	528	2661	1497	451	325	4	2472	93	2316	49	2102	1681	105	55	2677	106	2297	49
Điều tra viên cao cấp	26				5	21			1	25			18	7		8	1	25	
Điều tra viên trung cấp	475	31	1	160	192	122		3	2	451	19	11	376	59	10	72	6	449	19
Điều tra viên sơ cấp	770	78	119	479	120	52		36	4	715	15	86	594	19	8	108	11	710	15
Cán bộ điều tra	3663	419	2541	858	134	130	4	2433	86	1125	15	2005	693	20	37	2489	88	1113	15

Điều tra tội phạm (ma túy)	4359	644	2316	1424	387	232	3	2598	42	1697	19	2176	1373	45	61	2710	53	1691	18
Điều tra viên cao cấp	16				2	14				16			12	4		3		16	
Điều tra viên trung cấp	403	44		167	149	87		4	5	382	12	13	348	26	5	57	8	381	11
Điều tra viên sơ cấp	691	76	97	433	111	50		47	8	631	5	108	534	7	7	97	12	626	5
Cán bộ điều tra	3249	524	2219	824	125	81	3	2547	29	668	2	2055	479	8	49	2553	33	668	2

Nguồn: Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an

PHỤ LỤC 06

THỐNG KÊ ĐIỀU TRA VIÊN 6 THÁNG NĂM 2015 (Đến ngày 31/11/2015)

CHỨC DANH	Tổng số(B)	Dân tộc ít người	ĐỘ TUỔI				HỌC VẤN				CHÍNH TRỊ			CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ					
			Đến 30	31-40	41-50	Trên 50	TH CS	TH PT	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH
TỔNG CỘNG	12.548	994	886	6.410	2.841	2.411	-	327	75	11.476	670	1.173	8.702	1.848	146	1.554	213	11.564	664
Điều tra viên cao cấp	1.373	46	2	41	343	987	-	-	4	1.180	189	9	542	809	22	177	45	1.241	187
Điều tra viên trung cấp	5.215	373	8	2.156	1.854	1.197	-	33	34	4.762	386	184	3.767	983	79	661	103	4.813	381
Điều tra viên sơ cấp	5.960	575	876	4.213	644	227	-	249	37	5.534	95	980	4.393	56	45	716	65	5.510	96
- An ninh	674	62	35	323	107	209	-	2	3	590	79	17	477	160	3	43	17	698	79
Điều tra viên cao cấp	190	14	-	4	38	148	-	-	1	156	33	1	69	118	2	19	5	168	33
Điều tra viên trung cấp	249	28	-	139	53	57	-	-	1	207	41	4	200	40	1	14	10	212	41
Điều tra viên sơ cấp	235	20	35	180	16	4	-	2	1	227	5	12	208	2	-	10	2	228	5
- Cảnh sát	11.874	932	851	6.087	2.734	2.202	-	325	72	10.886	591	1.156	8.225	1.688	143	1.511	196	10.956	585
Điều tra viên cao cấp	1.183	32	2	37	305	839	-		3	1.024	156	8	473	691	20	158	40	1.073	154

Điều tra viên trung cấp	4.966	345	8	2.017	1.801	1.140	-	33	33	4.555	345	180	3.567	943	78	647	93	4.601	340
Điều tra viên sơ cấp	5.725	555	841	4.033	628	223	-	292	36	5.307	90	968	4.185	54	45	706	63	5.282	91
CƠ QUAN ĐIỀU TRA BỘ CÔNG AN	1.245	16	226	584	174	261	-	27	9	1.047	162	107	1.012	109	13	81	26	1.074	157
A61	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	1
Điều tra viên cao cấp	1					1					1			1					1
A92 trong đó:	180	2	51	83	13	33	-	7	4	135	34	20	149	8	1	8	4	144	34
Điều tra viên cao cấp	42			2	10	30			1	28	13		34	8		1	1	35	13
Điều tra viên trung cấp	19			18	1					6	13		19					9	13
Điều tra viên sơ cấp	32		2	29		1				31	1	2	30					31	1
Cán bộ điều tra	87	2	49	34	2	2		7	3	70	7	18	66		1	7	3	69	7
C41	4	-	-	-	-	4	-	-	-	1	3	-	-	4	-	-	-	3	3
Điều tra viên cao cấp	4					4				1	3			4				3	3
C44 trong đó:	15	2	30	80	22	22	-	7	2	118	27	22	117	10	1	16	2	122	28

Điều tra viên cao cấp	37	1		9	8	20						27	10		28	9		3	1	31	10
Điều tra viên trung cấp	23			15	8	1						14	9	1	22			3		17	9
Điều tra viên sơ cấp	48	1	8	35	5			1				43	4	5	42			4		42	5
Cán bộ điều tra	46		22	21	1	2		6	2			34	4	16	25	1	1	6	1	32	4
C45 trong đó:	265	1	32	118	48	67	-	6	1			228	30	10	219	32	6	27	8	230	30
Điều tra viên cao cấp	40			8	2	30						32	8		31	9		4		35	8
Điều tra viên trung cấp	40			19	10	11						35	5		35	5	2	3	2	33	5
Điều tra viên sơ cấp	19		3	15	1							17	2		17	1		2		18	2
Cán bộ điều tra	166	1	29	76	35	26		6	1			144	15	10	136	17	4	18	6	144	15
C46 trong đó	353	4	52	167	52	82	-	3	-			307	43	38	290	24	3	11	4	317	42
Điều tra viên cao cấp	61				13	48						51	10		45	16	2	2	2	55	10
Điều tra viên trung cấp	80	1	2	48	11	19						67	13	3	73	4			1	72	12
Điều tra viên sơ cấp	44		3	35	4	2						38	6	1	41	1		1		39	6

Cán bộ điều tra	168	3	47	84	24	32		3		151	14	34	131	3	1	8	1	151	14
C47 trong đó	198	7	56	86	24	32	-	3	2	185	8	14	167	15	1	12	8	180	4
Điều tra viên cao cấp	15			1	7	7				13	2		11	4		1	4	10	1
Điều tra viên trung cấp	14			8	1	5				13	1	1	9	4		1		14	
Điều tra viên sơ cấp	6		4	2						6		2	4					6	
Cán bộ điều tra	163	7	46	75	16	20		3	2	153	5	11	143	7	1	10	4	150	3
C74 trong đó:	90	-	5	50	15	20	-	1	-	73	16	3	70	15	1	7	-	78	15
Điều tra viên cao cấp	18				3	15				15	3		9	9		1		16	3
Điều tra viên trung cấp	17			7	8	2				12	5		16	1				13	5
Điều tra viên sơ cấp	9			8	1					9		1	8					9	
Cán bộ điều tra	46		5	35	3	3		1		37	8	2	37	5	1	6		40	7
CƠ QUAN ĐIỀU TRA CẤP TỈNH	10.068	774	3.150	4.207	1.408	1.303	3	2.302	125	7.287	351	1.733	5.091	853	135	3.018	179	7.227	344
Ban giám đốc	107	11	-	-	14	93	-	-	1	71	35	-	1	106	1	10	7	82	34

- An ninh	47	7	-	-	8	39	-	-	-	32	15	-	-	47	1	5	2	37	15
Điều tra viên cao cấp	46	6			7	39				31	15			46	1	5	1	36	15
Điều tra viên trung cấp	1	1			1					1				1			1	1	
- Cảnh sát	60	4	-	-	6	54	-	-	1	39	20	-	1	59	-	5	5	45	19
Điều tra viên cao cấp	54	4			5	49			1	34	19		1	53		2	5	40	18
Điều tra viên trung cấp	6				1	5				5	1			6		3		5	1
PA92 trong đó	964	128	319	379	107	159	-	67	11	848	38	128	603	119	6	118	25	840	38
Điều tra viên cao cấp	101	8		2	21	78				97	4	1	35	63	1	13	3	97	4
Điều tra viên trung cấp	229	27		121	51	57			1	200	28	4	181	39	1	14	9	202	28
Điều tra viên sơ cấp	203	20	33	151	16	3		2	1	196	4	10	178	2		10	2	197	4
Cán bộ điều tra	431	73	286	105	19	21		65	9	355	2	113	209	15	4	81	11	344	2
PC44 trong đó	1.332	95	342	565	195	230	-	143	16	1.110	63	254	781	146	10	233	24	1.109	63
Điều tra viên cao cấp	158	2		1	39	118				144	14		62	91		20	4	146	14
Điều tra viên trung cấp	340	22	1	145	111	83		2	1	305	32	16	256	42	2	46	6	309	32

Điều tra viên sơ cấp	321	24	71	228	17	5		7	2	301	11	49	252	2	1	20	2	303	11
Cán bộ điều tra	513	47	270	191	28	24		134	13	360	6	189	211	11	7	147	12	351	6
PC45 trong đó	3.319	221	1.122	1.462	453	282	3	1.091	27	2.127	71	1.078	1.573	151	51	1.319	33	2.099	69
Điều tra viên cao cấp	136	2		6	38	92				120	16	2	63	70	5	30	5	123	16
Điều tra viên trung cấp	491	27	1	250	165	75		6	2	452	31	31	400	33	9	71	5	455	30
Điều tra viên sơ cấp	395	26	67	289	35	4		7		381	7	53	302	3		39	1	384	7
Cán bộ điều tra	2.297	166	1.054	917	215	111	3	1.078	25	1.174	17	992	808	45	37	1.179	22	1.137	16
PC46 trong đó:	2.510	125	742	1.082	364	322	-	323	25	1.174	17	992	808	45	37	1.179	22	1.137	16
Điều tra viên cao cấp	135	3	1	4	27	103				118	17	2	60	72	4	18	5	127	17
Điều tra viên trung cấp	332	14		125	125	82		1	3	302	26	4	249	50	6	40	10	309	26
Điều tra viên sơ cấp	250	11	31	179	31	9		2		240	8	25	01	3	4	26	1	239	8
Cán bộ điều tra	1.793	97	710	774	181	128		320	53	1.351	69	582	837	49	23	458	52	1.322	65
PC47 trong đó	1.836	194	625	719	275	217	-	678	14	1.120	24	660	786	157	30	796	22	1.100	24

Điều tra viên cao cấp	85	2		2	20	63				82	3	1	28	54	1	20	1	83	3
Điều tra viên trung cấp	281	24		103	104	74		2	3	267	9	14	207	55	4	38	8	266	9
Điều tra viên sơ cấp	166	13	18	121	21	6		6	2	156	2	25	136	3	2	11	3	155	2
Cán bộ điều tra	1.304	155	607	23	130	74		670	9	615	10	620	415	45	23	727	10	596	10
CƠ QUAN ĐIỀU TRA CẤP HUYỆN	28.412	3.303	14.293	9.900	2.569	1.650	11	14.937	282	12.825	357	12.788	8.905	1.133	314	15.725	352	12.724	355
- Lãnh đạo Công an cấp huyện	1.398	103	-	264	544	590	-	11	5	1.217	165	19	530	837	23	166	33	1.256	165
Điều tra viên cao cấp	351	18		6	118	227			1	304	46	2	78	270	5	40	10	320	46
Điều tra viên trung cấp	968	83		203	408	357		5	3	843	117	7	388	565	18	112	22	866	117
Điều tra viên sơ cấp	79	2		55	18	6		6	1	70	2	10	64	2		14	1	70	2
Điều tra tổng hợp	3.768	360	1.647	1.521	392	208	-	1.504	27	2.204	33	1.352	1.458	54	53	1.693	38	2.193	33
Điều tra viên cao cấp	19				5	14				18	1		11	8	1	5	1	19	1
Điều tra viên trung cấp	595	27	1	276	211	107		4	7	564	20	31	457	33	12	83	14	564	20

Điều tra viên sơ cấp	899	83	142	620	98	39		52	7	835	5	197	574	6	13	121	13	831	5
Cán bộ điều tra	2.255	250	1.504	625	78	48		1.448	13	787	7	1.124	416	7	27	1.484	10	779	7
Điều tra tội phạm (hình sự)	14.674	1.767	8.057	5.257	930	430	8	8.727	122	5.730	87	7.523	4.247	130	130	8.876	131	5.641	86
Điều tra viên cao cấp	37		1		16	20				33	4	1	22	14	2	6	1	33	4
Điều tra viên trung cấp	1.061	95	3	523	366	169		7	8	1.001	45	49	866	81	10	141	13	1.002	44
Điều tra viên sơ cấp	2.113	259	321	1.516	205	71		135	14	1.938	26	390	1.523	13	11	279	21	1.923	26
Cán bộ điều tra	11.463	1.413	7.732	3.218	343	170	8	8.585	100	2.758	12	7.083	1.836	22	107	8.450	96	2.683	12
Điều tra tội phạm (kinh tế, chức vụ)	4.416	438	2.375	1.419	373	249	2	2.134	86	2.143	51	1.869	1.453	74	51	2.326	96	2.117	50
Điều tra viên cao cấp	20				3	17			1	19			15	4		4	1	19	
Điều tra viên trung cấp	387	21		150	148	89		3	3	361	20	16	304	40	10	58	6	362	19
Điều tra viên sơ cấp	733	72	95	492	97	49		34	4	683	12	108	534	15	7	100	9	679	12
Cán bộ điều tra	3.276	345	2.280	777	125	94	2	2.097	78	1.080	19	1.745	599	15	34	2.164	80	1.057	19

Điều tra tội phạm (ma túy)	4.156	635	2.214	1.439	330	173	1	2.561	42	1.531	21	2.025	1.218	38	57	2.664	54	1.517	21
Điều tra viên cao cấp	13				1	12				13			9	4		2		13	
Điều tra viên trung cấp	331	31		145	124	62		3	3	324	11	7	285	24	5	48	6	314	11
Điều tra viên sơ cấp	643	64	78	438	95	32		42	6	590	5	102	487	5	7	89	12	584	5
Cán bộ điều tra	3.169	540	2.136	856	110	67	1	2.516	33	614	5	1.916	437	5	45	2.525	36	606	5

Nguồn: Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an

PHỤ LỤC 07

BẢNG THÔNG KÊ KHUNG HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN, TÙ CHUNG THÂN,
TÙ HÌNH TRONG BLHS 1999

STT	Điều	Khoản	Khung hình phạt tù có thời hạn		Khoảng cách giữa mức tối đa và tối thiểu (năm)	Tù chung thân	Tù hình
			Mức tối thiểu	Mức tối đa			
1	78	1	10	20	10	x	x
		2	7	10	3		
2	79	1	12	20	8	x	x
		2	5	15	10		
3	80	1	12	20	8	x	x
		2	5	15	10		
4	81	1	12	20	8	x	
		2	5	15	10		
5	82	1	12	20	8	x	x
		2	5	15	10		
6	83	1	12	20	8	x	x
		2	5	15	10		
7	84	1	12	20	8	x	x
		2	5	15	10		
		3	2	7	5		
		1	12	20	8	x	x

		2	5	15	10		
9	86	1	7	20	13		
		2	3	7	4		
10	87	1	5	15	10		
		2	2	7	5		
11	88	1	3	12	9		
		2	10	20	10		
12	89	1	5	15	10		
		2	2	7	5		
13	90	1	10	20	10	x	
		2	3	10	7		
14	91	1	3	12	9		
		2	5	15	10		
		3	12	20	8	x	
15	93	1	12	20	8	x	x
		2	7	15	8		
16	94		0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
17	95	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	3	7	4		
18	96	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	5	3		
19	97	1	2	7	5		

		2	7	15	8		
20	98	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
21	99	1	1	6	5		
		2	5	12	7		
22	100	1	2	7	5		
		2	5	12	7		
23	101	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
24	102	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
25	103	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
26	104	1	0.5	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	15	10		
		4	10	20	10	x	
27	105	1	0.5	2	1.5 (1 năm 6 tháng)		
		2	1	5	4		
28	106	1	0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
		2	1	3	2		
29	107	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		

		2	2	7	5		
30	108	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
31	109	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
32	110	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	3	2		
33	111	1	2	7	5		
		2	7	15	8		
		3	12	20	8	x	
		4	5	10	5		
34	112	1	7	15	8		
		2	12	20	8		
		3	20	chung thân/ tử hình		x	x
		4	12	20	8	x	x
35	113	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	7	18	11		
		4	2	7	5		
36	114	1	5	10	5		
		2	7	15	8		
		3	12	20	8	x	
37	115	1	1	5	4		

		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
38	116	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	3	7	4		
		3	7	12	5		
39	117	1	1	3	2		
		2	3	7	4		
40	118	1	3	10	7		
		2	10	20	10	x	
41	119	1	2	7	5		
		2	5	20	15		
42	120	1	3	10	7		
		2	10	20	10	x	
43	121	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	3	2		
44	122	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	7	6		
45	123	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
		3	3	10	7		
46	124	1	0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
		2	1	3	2		

47	125	2	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
48	126	1	0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
		2	1	2	1		
49	127	1	0.5 (6 tháng)	2	1.5 (1 năm 6 tháng)		
		2	1	3	2		
50	128		0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
51	129	1	0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
52	130		0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
53	132	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
54	133	1	3	10	7		
		2	7	15	8		
		3	12	20	8		
		4	18	20	2	x	x
55	134	1	2	7	5		
		2	5	12	7		
		3	10	18	8		
		4	15	20	5	x	
56	135	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8		

57	136	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	
58	137	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	
59	138	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	
60	139	1	0.5	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	
61	140	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	
62	141	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	

63	142	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	2	5	3		
		3	3	7	4		
64	143	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	
65	144	1	0.5	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	7	15	8		
66	145	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	3	2		
67	146		0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
68	147	1	0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
		2	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
69	148		0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
70	149	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
71	150		0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
72	151		0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
73	152		0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
74	153	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	3	7	4		

		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	
75	154	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	2	5	3		
		3	5	10	5		
76	155	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	8	15	7		
77	156	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
78	157	1	2	7	5		
		2	5	12	7		
		3	12	20	8		
		4	20	chung thân/ tư hình		x	x
79	158	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
80	159	2	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
81	160	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		

		3	8	15	7		
82	161	2	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		3	2	7	5		
83	162	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
84	163	2	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
85	164	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
86	164a	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	1	5	4		
87	164b	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
88	165	1	1	5	4		
		2	3	12	9		
		3	10	20	10		
89	166	1	1	5	4		
		2	3	7	4		
		3	6	10	4		
		4	8	15	7		
90	167	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
91	168	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
92	169	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		

		2	1	5	4		
93	170	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
94	170a	2	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
95	171	2	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
96	172	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	10	8		
97	173	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
98	174	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
99	175	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	10	8		
100	176	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	12	7		
101	177	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
102	178	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
103	179	1	1	7	6		
		2	5	12	7		

		3	10	20	10		
104	180	1	3	7	4		
		2	5	12	7		
		3	10	20	10	x	
105	181	1	2	7	5		
		2	5	12	7		
		3	10	20	10		
106	181a	1	0.5 (6 tháng)	2	1.5 (1 năm 6 tháng)		
		2	1	5	4		
107	181b	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
108	181c	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
109	182	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
110	182a	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
111	182b	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
112	185	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		

		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
113	186	1	1	5	4		
		2	5	10	5		
114	187	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
115	188	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	5	3		
116	189	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
117	190	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
118	191	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	5	3		
		3	3	10	7		
119	191a	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
120	192	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	3	7	4		
121	193	1	2	7	5		
		2	7	15	8		

		3	15	20		5		
		4	20	chung thân/ tử hình			x	x
122	194	1	2	7		5		
		2	7	15		8		
		3	15	20		5		
		4	20	chung thân/ tử hình			x	x
123	195	1	1	6		5		
		2	6	13		7		
		3	13	20		7		
		4	20	chung thân			x	
124	196	1	1	5		4		
		2	5	10		5		
125	197	1	2	7		5		
		2	7	15		8		
		3	15	20		5		
		4	20	chung thân			x	
126	198	1	2	7		5		
		2	7	15		8		
127	200	1	2	7		5		
		2	7	15		8		
		3	15	20		5		

		4	20	chung thân		x	
128	201	1	1	5	4		
		2	5	12	7		
		3	12	20	8		
		4	20	chung thân		x	
129	202	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
130	203	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
		4	0,25 (3 tháng)	1	0,75 (9 tháng)		
131	204	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
132	205	1	1	3	2		
		2	2	7	5		
		3	5	12	7		
133	206	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	

134	207	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	15	10		
		4	12	20	8		
135	208	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	10	3		
		4	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
136	209	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
137	210	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		1	1	5	4		
138	211	2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		1	1	5	4		
		2	3	10	7		
139	212	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		

140	213	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
141	214	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
142	215	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
143	216	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8		
144	217	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
145	218	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	8	15	7		
		4	12	20	8		

146	219	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	8	15	7		
		4	12	20	8		
147	220	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	15	10		
148	221	1	7	15	8		
		2	12	20	8		
		3	20	chung thân		x	
149	222	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
150	223	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	3	2		
		3	3	7	4		
151	224	1	1	5	4		
		2	3	7	4		
		3	5	12	7		
152	225	1	1	5	4		
		2	3	7	4		
		3	5	12	7		

153	226	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
154	226a	1	1	5	4		
		2	3	7	4		
		3	5	12	7		
155	226b	1	1	5	4		
		2	3	7	4		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8	x	
156	227	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	7	12	5		
		4	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
157	228	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
158	229	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	8	20	12		
159	230	1	1	7	6		
		2	5	12	7		
		3	10	15	5		
		4	15	20	5	x	

160	230a	1	10	15	5	x	x
		2	5	15	10		
		3	2	7	5		
161	230b	1	5	10	5		
162	231	1	3	12	9		
		2	10	20	10	x	x
163	232	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	15	20	5	x	
164	233	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
165	234	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	10	15	5		
		4	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
166	235	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
167	236	1	2	7	5		
		2	5	12	7		
		3	10	15	5		
		4	15	20	5	x	

168	237	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	15	20	5		
169	238	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	15	20	5	x	
170	239	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
171	240	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	8	5		
		3	7	12	5		
172	241	4	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
173	242	4	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		

174	243	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
175	244	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
176	245	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
		1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
177	246	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
		1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
178	247	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
179	248	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
		1	1	5	4		
180	249	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
181	250	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
		4	7	15	8		
		1	1	5	4		
		2	3	10	7		

		3	8	15	7		
183	252	1	1	5	4		
		2	3	12	9		
184	253	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
185	254	1	1	7	6		
		2	5	15	10		
		3	12	20	8		
		4	20	chung thân		x	
186	255	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	12	20	8		
187	256	1	1	5	4		
		2	3	8	5		
		3	7	15	8		
188	257	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
189	258	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
190	259	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		

		2	1	5	4		
191	260	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
192	261	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
193	262	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
194	263	1	2	7	5		
		2	5	10	5		
		3	10	15	5		
195	264	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
196	265		0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
197	266	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	5	3		
198	267	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	5	3		
		3	4	7	3		
199	268	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
200	269		0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
201	270	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		

202	271	1	0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
203	272	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
204	273	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
205	274		0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
206	275	1	2	7	5		
		2	5	12	7		
		3	12	20	8		
207	276		0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
208	278	1	2	7	5		
		2	7	15	8		
		3	15	20	5		
		4	20	chung thân/ tử hình		x	x
209	279	1	2	7	5		
		2	7	15	8		
		3	15	20	5		
		4	20			x	x
210	280	1	1	6	5		
		2	6	13	7		
		3	13	20	7		

		4	20	chung thân		x	
211	281	1	1	5	4		
		2	5	10	5		
		3	10	15	5		
212	282	1	1	7	6		
		2	5	12	7		
		3	10	20	10		
213	283	1	1	6	5		
		2	6	13	7		
		3	13	20	7		
		4	20	chung thân		x	
214	284	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
		4	15	20	5		
215	285	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	12	9		
216	286	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
217	287	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
218	288	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		

219	289	1	1	6	5		
		2	6	13	7		
		3	13	20	7		
		4	20	chung thân		x	
220	290	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
		3	8	15	7		
		4	12	20	8		
221	291	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
222	293	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
223	294	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	12	7		
224	295	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
225	296	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		

226	297	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
227	298	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	12	7		
228	299	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
229	300	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
		3	7	15	8		
230	301	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
231	302	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
232	303	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
233	304		0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		3	5	10	5		
234	305	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		

		2	2	7	5		
235	306	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	5	3		
236	307	1	0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
		2	1	3	2		
		3	3	7	4		
237	308	1	0.25 (3 tháng)	1	0.75 (9 tháng)		
238	309	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
239	310	1	0.5 (6 tháng)	3	2.5 (2 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
240	311	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
241	312	1	2	7	5		
		2	5	12	7		
242	313	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	2	7	5		
243	314	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
244	316	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	5	10	5		
		3	10	20	10		

		4	20	chung thân / tử hình		x	x
245	317	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	10	8		
246	318	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	10	8		
		3	7	15	8		
247	319	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
248	320	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
249	321	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
250	322	1	5	15	10		
		2	12	20	8		
		3	20			x	x
251	323	1	1	7	6		
		2	7	15	8		
		3	15	20	5	x	
252	324	1	5	12	7		
		2	10	20	10		
		3	20	chung thân		x	

253	325	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	8	5		
		3	7	12	5		
254	326	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
255	327	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
256	328	1	0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
		2	1	5	4		
257	329	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
258	330	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
259	331	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
260	332	1	1	5	4		
		2	3	10	7		
261	333	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	10	7		
262	334	1	2	7	5		
		2	5	12	7		

		3	10	20	10		
		4	20	chung thân		x	
263	335	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	7	4		
264	336	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
		3	5	10	5		
		4	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
265	337	1	0.5 (6 tháng)	5	4.5 (4 năm 6 tháng)		
		2	3	8	5		
		3	7	12	5		
266	338	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	2	7	5		
267	339	1	0.25 (3 tháng)	3	2.75 (2 năm 9 tháng)		
		2	3	7	4		
268	340		0.25 (3 tháng)	2	1.75 (1 năm 9 tháng)		
269	341		12	20	8	x	x
270	342		10	20	10	x	x
271	343		10	20	10	x	x
272	344	1	10	20	10	x	
		2	5	15	10		

Tổng hợp:

- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt <5 năm	277
- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt là 5 năm	138
- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt là 6 năm	6
- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt là 7 năm	100
- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt là 8 năm	98
- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt là 9 năm	6
- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt là 10 năm	35
- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt là 12 năm	1
- Số lượng điều khoản có khoảng cách khung hình phạt là 15 năm	1
- Số lượng điều khoản có hình phạt chung thân	59
- Số lượng điều khoản có hình phạt chung thân hoặc tử hình	22 (23 khoản)

PHỤ LỤC 08

Thống kê số vụ án, số bị can do lực lượng An ninh điều tra thụ lý

STT	Đơn vị	Năm	Số vụ án	Số bị can	Số ĐTV tham gia	Chú thích
1	Cơ quan ANĐT BCA	2014	44	152	127	2,9 ĐTV/vụ
		2015	59	292	131	2,2 ĐTV/vụ
		2016	61	265	133	2,2 ĐTV/vụ
2	Cơ quan ANĐT Công an cấp tỉnh	2014	658	1318	582	0,9 ĐTV/vụ
		2015	487	746	570	1,17 ĐTV/vụ
		2016	584	855	558	0,95 ĐTV/vụ
3	Cơ quan ANĐT toàn quốc	2014	702	1470	709	1 ĐTV/vụ
		2015	546	1038	701	1,28 ĐTV/vụ
		2016	645	1120	691	1,07 ĐTV/vụ

Nguồn: Cơ quan ANĐT Bộ Công an

PHỤ LỤC 09

**BẢNG 1. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VIÊN CẤP TỈNH TOÀN QUỐC
CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT ĐIỀU TRA
NĂM 2015**

BIÊN CHẾ		PHÂN TÍCH ĐIỀU TRA VIÊN											
STT	ĐƠN VỊ	Cán bộ		DTV	CAO CẤP	TRUNG CẤP				SỞ CẤP			
		Công tác trên 2 năm, có năng lực điều tra	Số còn lại			Trên 50 tuổi		Từ dưới 50 tuổi		Trên 50 tuổi		Từ dưới 50 tuổi	
						Đội trưởng, Phó Đội trưởng	Cán bộ	Đội trưởng, Phó Đội trưởng	Cán bộ	Đội trưởng, Phó Đội trưởng	Cán bộ	Đội trưởng, Phó Đội trưởng	Cán bộ
1	PC44	458	223	727	85	45	17	173	79	2	1	96	229
2	PC45	1907	581	856	57	23	33	270	123	0	2	129	219
3	PC46	1299	502	580	80	36	16	167	55	12	3	98	113
4	PC47	1055	358	411	35	31	17	125	28	6	1	89	79
5	Tổng số	4719	1664	2574	257	135	83	735	285	20	7	412	640

Nguồn: Văn phòng Cơ quan CSĐT, Bộ Công an

**BẢNG 2. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VIÊN CẤP HUYỆN
CỬA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT ĐIỀU TRA TOÀN QUỐC
NĂM 2015**

STT	TÊN ĐỘI	BIÊN CHẾ			PHÂN TÍCH ĐIỀU TRA VIÊN								
		Cán bộ		DTV	Điều tra viên cao cấp	Điều tra viên trung cấp				Điều tra viên sơ cấp			
		Công tác trên 2 năm, có năng lực điều tra	Số còn lại			Trên 50 tuổi		Từ dưới 50 tuổi		Trên 50 tuổi		Từ dưới 50 tuổi	
						Đội trưởng, Phó Đội trưởng	Cán bộ	Đội trưởng, Phó Đội trưởng	Cán bộ	Đội trưởng, Phó Đội trưởng	Cán bộ	Đội trưởng, Phó Đội trưởng	Cán bộ
1	Đội Cảnh sát điều tra	759	284	329	1	8	2	71	17	6	1	121	102
2	Đội Điều tra Tổng hợp	2696	1421	2249	25	103	65	567	136	25	30	571	727
3	Đội CSĐT tội phạm về HS, KT và MT	1970	877	675	2	34	3	163	15	7	2	245	214
4	Đội CSĐT tội phạm về TTXH	2972	1510	1480	23	62	41	322	109	18	22	442	440

5	Đội CSDT tội phạm về QLKT và CV	662	457	495	17	35	14	106	29	11	3	142	138
6	Đội CSDT tội phạm về MT	726	344	512	12	28	19	135	27	8	3	139	141
7	Đội CSDT tội phạm về KT và MT	1090	568	545	2	20	7	123	9	15	0	243	126
8	Đội khác	472	270	226	5	12	3	59	11	6	1	74	55
	Tổng số	11347	5731	6511	87	292	154	1546	353	96	62	1977	1943

Nguồn: Văn phòng Cơ quan CSDT Bộ Công an

**BẢNG 3. SỐ LIỆU THÔNG KÊ TỐ GIÁC, TIN BÁO VỀ TỘI PHẠM
VÀ KIẾN NGHỊ KHỞI TỐ CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT ĐIỀU TRA TOÀN QUỐC
NĂM 2015**

STT	Cấp thụ lý	Tổng thụ lý			Khởi tố VA	Không khởi tố VA	Chuyển CQ khác	Chưa có căn cứ xử lý	Đang giải quyết
		Tổng số	Số cũ	Số mới					
1	Cấp tỉnh	5264	1411	3853	1217	1096	992	378	1581
2	Cấp huyện	54018	9652	44366	25348	13809	1070	3687	10104
	Tổng số	59282	11063	48219	26565	14905	2062	4065	11685

Nguồn: Văn phòng Cơ quan CSĐT Bộ Công an

**BẢNG 4. THỐNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, GIẢI QUYẾT VỤ ÁN
CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT ĐIỀU TRA TOÀN QUỐC
NĂM 2016**

Cấp thụ lý	Tổng thụ lý											Kết thúc điều tra				Tạm đình chỉ điều tra		Đang điều tra				
	Tổng số		Số cũ		KT mới		Phục hồi DT		DT bỏ sung, DT lại		Chuyển đến		Chuyển đi		KL đề nghị truy tố		Đình chỉ điều tra					
	Vụ	BC	Vụ	BC	Vụ	BC	Vụ	BC	Vụ	BC	Vụ	BC	Vụ	BC	Vụ	BC	Vụ	BC	Vụ	BC		
Cấp tỉnh	5086	9475	1045	3356	2410	4799	155	183	340	875	640	757	304	495	2379	5138	87	90	252	153	2368	4094
Cấp huyện	50331	72766	13472	20459	34938	49543	1290	1328	646	1440	608	690	623	694	27331	46589	785	1269	5384	1258	16831	2365
Tổng số	55417	82241	15317	23815	37348	54342	1445	1511	986	2315	1248	1447	927	1189	29710	51727	872	1359	5636	1411	19199	2774

Nguồn: Văn phòng Cơ quan CSĐT Bộ Công an